



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 58 - KỶ II - 10/2019



**RA QUÂN ĐIỀU TRA THỰC TRẠNG
KINH TẾ - XÃ HỘI
53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2019**



**NGHỊ QUYẾT SỐ 50-NQ/TW
MỞ RA KỶ NGUYÊN MỚI
TRONG THU HÚT FDI**



**VỐN TÍN DỤNG
CHO CÔNG TÁC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO**



**QUẢN LÝ ĐÔ THỊ HIỆU QUẢ:
KINH NGHIỆM TỪ MỘT SỐ
QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI**



Công ty TNHH Nghĩa Văn sửa chữa công trình thủy lợi đảm bảo tưới tiêu

Hoạt động trong lĩnh vực đặc thù, với nhiệm vụ chính là phục vụ sản xuất nông nghiệp, dù trong điều kiện thời tiết diễn biến ngày càng thất thường (theo chiều hướng cực đoan như nắng hạn, mưa lớn, cục bộ), Công ty TNHH Nghĩa Văn vẫn luôn nỗ lực vượt khó, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh an toàn; cung cấp nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

Công ty TNHH Nghĩa Văn được giao nhiệm vụ quản lý vận hành 1.755 công trình thủy lợi tại 4 địa phương trong tỉnh là huyện Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang Chải và thị xã Nghĩa Lộ. Đặc điểm nổi bật của những công trình thủy lợi do công ty quản lý là kênh dẫn dài, chạy men sườn đồi, hệ số thấm lớn, công trình nhỏ lẻ, phân tán, các công trình đều được xây dựng từ hơn 20 năm trước nên không tránh khỏi việc xuống cấp.

Để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, hàng năm, Công ty Nghĩa Văn đã đầu tư sửa chữa các công trình đập đầu mối, kênh mương khai thác sử dụng nhiều năm đã bị xuống cấp, sửa chữa nhiều công trình như: Đập bản Mười, đập Nà Niên, đập Phai Mường, nạo vét kênh thủy điện 19/5, kênh Ao Sen, kênh Năng Phai...

Trong 3 năm qua, do ảnh hưởng của hoàn lưu các cơn bão gây ra mưa lũ, sạt lở gây hư hỏng, vỡ hoặc bồi lắng nhiều tuyến kênh, để đảm bảo nước tưới cho bà con, Công ty

CÔNG TY TNHH NGHĨA VĂN **KHAİ THÁC VÀ VẬN HÀNH HIỆU QUẢ** **CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

đã tự bỏ nguồn vốn của đơn vị để nạo vét, phát dọn những chỗ đất đá bồi lấp công trình. Còn đối với những công trình bị hư hỏng nặng, Công ty phải xin kinh phí của tỉnh để sửa chữa. Trong những trường hợp cấp bách, Công ty xin chủ trương vừa thiết kế, vừa thi công sửa chữa để đảm bảo nước tưới kịp thời cho một diện tích lớn.

Trong công tác điều hành tưới, tiêu nước, Công ty đã bám sát vào mục tiêu, nhiệm vụ của các địa phương, chỉ đạo các bộ phận nghiệp vụ xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá từng công trình, xây dựng phương án phân phối nước khoa học cho từng hồ chứa. Công ty phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và đơn vị sử dụng nước để đảm bảo nguồn nước đáp ứng các nhu cầu sản xuất nông nghiệp của người dân.

Để đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới, Công ty chú trọng tới việc nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động. Không chỉ tạo điều kiện bố trí thời gian làm việc, Công ty còn có chính sách hỗ trợ kinh phí để động viên khuyến khích cán bộ theo học các chương trình đào tạo, các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý khai thác bảo vệ công trình thủy lợi, quản lý hồ đập. Song song với nâng cao chuyên môn, Công ty cũng quan tâm tới công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức tác phong và tinh thần phục vụ nhân dân cho từng cán bộ, công nhân viên.

Với giải pháp đồng bộ trên, công ty liên tục hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trong năm 2018, Công ty đảm bảo đủ nước tưới tiêu cho 20,7 nghìn ha lúa, rau màu, cây vụ đông, cây công nghiệp và nuôi trồng thủy sản. 5 năm liền, Công ty luôn đạt và vượt kế hoạch được tỉnh giao về các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách. Không chỉ hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị là cung cấp nước kịp thời phục vụ sản xuất nông nghiệp Công ty còn vận hành và khai thác có hiệu quả 4 trạm thủy điện vừa và nhỏ với tổng công suất 700 Kwh.

"Thời gian tới, Công ty dự báo sẽ còn nhiều khó khăn thách thức cả chủ quan lẫn khách quan, vì vậy Công ty rất mong nhận được sự quan tâm, tạo điều kiện của UBND tỉnh, các sở, ban ngành và chính quyền địa phương, đặc biệt là trong công tác cắm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ công trình thủy lợi và công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ công trình thủy lợi. Ngoài ra, Công ty đề nghị UBND tỉnh giữ đúng lộ trình về giá dịch vụ công ích thủy lợi; đồng thời cấp kinh phí sản phẩm dịch vụ công ích đợt 1 ngay từ tháng Một để Công ty chủ động thực hiện việc duy tu sửa chữa các hạng mục bị xuống cấp, cung cấp nước kịp thời đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp hiện đại, chất lượng cao của các địa phương" - Ông Phạm Minh Quang, Giám đốc Công ty TNHH Nghĩa Văn chia sẻ./

P.V



Nhân dân nạo vét khơi thông dòng chảy sau mưa lũ

RA QUÂN ĐIỀU TRA THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2019

LTS. Đúng 7 giờ 30' ngày 01/10/2019, ngành Thống kê phối hợp với Ủy ban Dân tộc đã tổ chức lễ ra quân thu thập thông tin điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019 tại các địa phương có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

Đây là lần thứ hai ngành Thống kê phối hợp với Ủy ban Dân tộc tiến hành điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số (lần thứ nhất vào năm 2015). Thu thập thông tin Điều tra được tiến hành trong vòng 1 tháng từ ngày 1/10 - 30/10/2019. Kết quả thu được từ điều tra này là căn cứ quan trọng để Đảng và Nhà nước có được đánh giá sát thực cho công tác dân tộc, từ đó xây dựng các chính sách, chiến lược về công tác dân tộc trong giai đoạn tới mang tính tổng thể, đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả. Kết quả từ cuộc điều tra này cũng được dùng để biên soạn các chỉ tiêu thống kê và là căn cứ để xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê về dân tộc thiểu số tại Việt Nam.

Thực hiện kế hoạch, Tổng cục Thống kê phối hợp với Ủy ban Dân tộc đã tổ chức nhiều đoàn giám sát Trung ương đến các địa bàn điều tra tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Tại Sơn La

Đoàn giám sát trung ương do ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê làm trưởng đoàn đã tham dự lễ ra quân tại xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Tham dự lễ ra quân còn có ông Nguyễn Quốc Khánh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La; lãnh đạo một số đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê, lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh Sơn La; đại diện Ban Dân tộc Tỉnh, một số Sở, ngành có liên quan cùng đông đảo



Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019 được tổ chức trên 14,6 nghìn địa bàn điều tra, trong đó có 1670 địa bàn khu vực thành thị và gần 13 nghìn địa bàn nông thôn, với tổng số hộ được chọn mẫu điều tra là trên 540,7 nghìn hộ.

các cơ quan báo chí ở Trung ương và địa phương.

Phát biểu tại Lễ ra quân, ông Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê cho biết, điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2019 có một số điểm mới so với cuộc điều tra năm 2015, đó là áp dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của điều tra; Cải tiến thiết kế mẫu điều tra. Mẫu điều tra lần này được thiết kế nhằm đảm bảo tính đại diện của các chỉ tiêu thống kê suy rộng đến huyện (cuộc điều tra năm 2015 chỉ suy rộng đến tỉnh); Có sự kết nối dữ liệu từ Tổng điều tra dân số

và nhà ở năm 2019. Ông cũng lưu ý, giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn là yếu tố quyết định đến sự thành công của cuộc điều tra, do vậy để đạt hiệu quả cao cần lưu ý một số điểm cơ bản sau: (i) Cục Thống kê Sơn La triển khai cuộc điều tra đúng tiến độ, đúng quy trình, đúng phương án đảm bảo về chất lượng và thời gian; tổ chức tăng cường giám sát điều tra; phối hợp với các đơn vị có liên quan tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyên truyền; quán triệt điều tra viên phải đến từng hộ thu thập thông tin theo đúng phương án, thời gian qui định, đồng thời hướng dẫn người đại diện cho UBND xã thực hiện cung cấp thông tin trên webform; (ii) Các Chi cục thống kê, địa bàn xã tổ chức thực hiện tốt công tác tuyên truyền; (iii) UBND tiếp tục đôn đốc các điều tra viên thực hiện thu thập thông tin đúng tiến độ, đúng phương án; đôn đốc đại diện UBND cung cấp thông tin trên phiếu xã; (iv) Các điều tra viên đến từng hộ hỏi đúng, hỏi kỹ thông tin được thiết kế trên phiếu điều tra,

đảm bảo thời gian phỏng vấn đúng phương án...

Cũng tại buổi Lễ, Ông Nguyễn Quốc Khánh, Phó chủ tịch UBND tỉnh Sơn La cho rằng, điều tra thực trạng kinh tế xã hội 53 dân tộc thiểu số có ý nghĩa rất quan trọng trên địa bàn tỉnh Sơn La bởi đây là địa bàn miền núi đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, với tỷ lệ trên 80%. Những kết quả thu được từ cuộc điều tra sẽ là căn cứ quan trọng giúp cho Sơn La có thể đánh giá đúng tình hình nhân dân trên địa bàn, từ đó xây dựng được chính sách dân tộc phù hợp. Ông cũng yêu cầu các đơn vị có liên quan, các điều tra viên... khắc phục mọi khó khăn thực hiện tốt công tác điều tra thu thập thông tin nhằm có được số liệu tốt nhất.

Tại lễ ra quân, đoàn giám sát trung ương đã đi thực địa 2 hộ dân tại bản Panh, xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La nhằm rút kinh nghiệm tại chỗ, khắc phục những lỗi sai sót thường gặp trong quá trình thu thập thông tin.

Tại Tuyên Quang

Lễ ra quân Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 được tổ chức tại địa bàn xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa với sự tham dự của ông Đỗ Văn Chiến, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc; ông Châu Văn Lâm, Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, trưởng đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh Tuyên Quang; ông Phạm Quang Vinh, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; ông Nguyễn Đình Quang, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang.

Tham dự Lễ ra quân còn có đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc; Tổng cục Thống kê; Tỉnh ủy, UBND tỉnh,

các Sở, ban, ngành, tổ chức chính trị tại tỉnh Tuyên Quang; Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Chiêm Hóa; Đảng ủy, UBND các xã Xuân Quang, Tân Mỹ, Hùng Mỹ thuộc huyện Chiêm Hóa; Các giám sát viên, tổ trưởng, điều tra viên cùng đông đảo phóng viên các cơ quan thông tấn báo chí Trung ương và địa phương.

Phát biểu tại Lễ ra quân, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Đỗ Văn Chiến nhấn mạnh kết quả cuộc Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 sẽ đưa ra các số liệu, chứng cứ tin cậy để giúp các cơ quan Trung ương và địa phương vùng dân tộc thiểu số có căn cứ đánh giá chính xác về kết quả thực hiện chính sách dân tộc đến năm 2020 và xây dựng chiến lược phát triển vùng dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2030. Trước mắt là xây dựng đề án và chương trình mục tiêu quốc gia phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Cũng tại buổi Lễ, Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh cho biết, so với cuộc điều tra năm 2015, cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2019 đã cải tiến về phương pháp và hình thức thu thập thông tin, trong đó có điểm mới quan trọng là ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các khâu của cuộc điều tra và kết nối dữ liệu từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 phục vụ giai đoạn thu thập thông tin. Để triển khai công tác thu thập thông tin một cách hiệu quả, góp phần vào việc thực hiện thành công cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2019, Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh đưa ra những yêu cầu cụ thể đối với Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang; Chi Cục Thống kê các huyện, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn; Tổ trưởng điều tra và các điều tra viên

thuộc tỉnh Tuyên Quang. Đặc biệt, Ông yêu cầu các điều tra viên đến từng hộ điều tra thu thập thông tin, lưu ý hỏi kỹ và đúng các nội dung câu hỏi; trao đổi thường xuyên với tổ trưởng để thống nhất nghiệp vụ và các vấn đề phát sinh; trong những ngày đầu chỉ nên điều tra 2-3 hộ để từ đó rút kinh nghiệm cho những ngày điều tra tiếp theo. Bên cạnh đó, Ông đề nghị các cấp liên lạc với đường dây nóng để kịp thời giải quyết những vướng mắc trong quá trình thực hiện điều tra và mong muốn các hộ dân tích cực ủng hộ, hợp tác, cung cấp thông tin chính xác cho điều tra viên để Đảng và Nhà nước có những chính sách kịp thời, sát thực nhằm nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc.

Để cuộc điều tra đảm bảo chất lượng, tiến độ, ông Nguyễn Đình Quang, Phó Chủ tịch tỉnh Tuyên Quang chỉ đạo Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành triển khai thực hiện kế hoạch điều tra, đảm bảo các yêu cầu đặt ra và phù hợp với thực tế của địa phương.

Theo báo cáo của Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang, đến thời điểm 30/9/2019, các công tác tập huấn, rà soát và cập nhật bảng kê tại địa bàn đã hoàn thành; huy động 59 giám sát viên, 126 tổ trưởng và 278 điều tra viên sẵn sàng cho công tác thu thập thông tin tại 468 địa bàn, 18.710 hộ (trong đó: 74 địa bàn toàn bộ, với 5.340 hộ; 239 địa bàn nhóm 2 (điều tra mẫu 30 hộ) với 7.170 hộ; 155 địa bàn nhóm 3 (điều tra mẫu 40 hộ) với 6.200 hộ và 141 phiếu điều tra xã.

Ngay sau buổi Lễ ra quân, các đại biểu cùng dự điều tra thực địa tại một số hộ dân ở thôn Làng Lạc thuộc xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa và hợp rút kinh nghiệm nhằm thực hiện thành công cuộc điều tra.

Tại TP. Hồ Chí Minh

Sáng 01/10/2019, Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh phối hợp với Ban dân tộc Thành phố và UBND Quận 11 đã tổ chức Lễ ra quân điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

Tham dự Lễ ra quân có ông Lê Sơn Hải, Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc; Bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê; ông Ngô Minh Châu, Phó Chủ tịch UBND TP.HCM; đại diện lãnh đạo của Quận ủy, UBND, các cơ quan có liên quan.

Tại lễ ra quân, ông Ngô Minh Châu, Phó Chủ tịch UBND TP.HCM đã quán triệt mục đích, ý nghĩa, yêu cầu của cuộc điều tra. Đặc biệt, ông nhấn mạnh đến tầm quan trọng của công tác tuyên truyền, từ đó tạo sự đồng thuận trong nhân dân trong việc cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác.

Để công tác thu thập thông tin tại địa bàn đạt hiệu quả cao, Bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã có chỉ đạo cụ thể: (i) Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh chủ trì, phối hợp chặt chẽ với Ban Dân tộc thành phố triển khai cuộc điều tra theo đúng tiến độ; tăng cường công tác giám sát thu thập thông tin tại địa bàn.

(ii) Các Chi Cục Thống kê huyện, quận cần nghiêm túc thực hiện sự phân công, chỉ đạo, điều hành của Cục Thống kê thành phố; chủ trì, phối hợp chặt chẽ với Phòng Dân tộc huyện, quận và các đơn vị liên quan tại địa phương tổ chức thực hiện thành công cuộc điều tra và tiến hành tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân và chính quyền các cấp. (iii) UBND xã, phường, thị trấn tiếp tục tích cực tuyên truyền về cuộc điều tra trên hệ thống loa truyền thanh xã, phường, thị trấn và các hình thức khác; đồn đốc ĐTV, tổ trưởng thực hiện tốt

công tác thu thập thông tin tại địa bàn đảm bảo tiến độ, chất lượng. (iv) Các điều tra viên và tổ trưởng điều tra cần thực hiện công tác thu thập thông tin theo đúng phương án, bảo đảm chất lượng, tiến độ của cuộc điều tra.

Thay mặt Quận ủy - HĐND - UBND quận, Phó Chủ tịch UBND quận Trương Quốc Cường cho biết, Quận 11 sẽ tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân, tạo sự đồng tình, ủng hộ cuộc điều tra, tích cực cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác. Lãnh đạo Quận sẽ luôn theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để nâng cao tinh thần trách nhiệm của các điều tra viên, tổ trưởng điều tra, giám sát viên trong việc thu thập, kiểm tra xác minh thông tin đã được thu thập.

Ngay sau buổi lễ, Quận 11 đã diễu hành xe loa tuyên truyền về cuộc điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 tại các tuyến đường lớn trên địa bàn quận; Đồng thời, triển khai điều tra trên địa bàn Phường 8 và tiến hành thu thập thông tin các hộ dân mẫu tại Phường 8, Quận 11 làm cơ sở để rút kinh nghiệm trong quá trình triển khai điều tra trên toàn địa bàn.

Tại Bắc Giang

Thực hiện phương án điều tra, ngày 1/10/2019, tại xã Tiến Thắng (huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang), Cục Thống kê Tỉnh phối hợp với Ban dân tộc tỉnh Bắc Giang đã tổ chức lễ ra quân điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

Tham dự buổi lễ có ông Phan Văn Hùng, Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc; ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; Ông Lê Ánh Dương, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; đại diện lãnh đạo Ban Dân tộc tỉnh, Cục Thống kê tỉnh, UBND

huyện Yên Thế, UBND 9 xã trên địa bàn huyện và các điều tra viên.

Phát biểu tại Lễ ra quân, ông Phan Văn Hùng, Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc cho rằng, cuộc điều tra DTTS lần này sẽ giúp thu thập thông tin về dân số, điều kiện nhà ở của hộ DTTS, các điều kiện khác nhằm phản ánh thực trạng KT-XH của đồng bào DTTS, đây là cơ sở để phục vụ xây dựng và hoạch định chính sách phát triển KT-XH cho các vùng DTTS giai đoạn 2021-2025.

Để thực hiện thắng lợi cuộc điều tra trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đề nghị: Cấp ủy, chính quyền các cấp trong tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, thường xuyên theo dõi, giám sát, kiểm tra công tác thu thập thông tin tại địa bàn điều tra. Các xã, thị trấn tham gia hỗ trợ cho điều tra viên để thực hiện tốt công tác điều tra thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm chất lượng và đúng tiến độ. Điều tra viên phải thực hiện đúng phương pháp thu thập thông tin là phỏng vấn trực tiếp. Việc phỏng vấn ghi thông tin vào phiếu bảo đảm đúng quy định; giữ bí mật thông tin thống kê theo quy định của pháp luật. Hộ DTTS phối hợp chặt chẽ, cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin, góp phần vào thành công của cuộc điều tra...

Ngay sau lễ phát động ra quân điều tra, các điều tra viên trên địa bàn huyện Yên Thế đã xuống hộ dân, tiến hành điều tra thu thập thông tin./.

Bắc Giang hiện có hơn 1,8 triệu dân, trong đó DTTS là hơn 257 nghìn người, chiếm 14,26% dân số toàn tỉnh (với 37 thành phần dân tộc). Tỉnh tiến hành điều tra thu thập thông tin trên 305 địa bàn thuộc vùng DTTS và 188 xã thuộc vùng dân tộc và miền núi.

Nhóm P.V

HỘI THẢO THAM VẤN BÁO CÁO NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG VỀ TRẺ EM KHUYẾT TẬT VÀ CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN

Chiều ngày 4/10/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) và Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) đã phối hợp tổ chức Hội thảo tham vấn báo cáo nghiên cứu định lượng về trẻ em khuyết tật và các dịch vụ xã hội cơ bản. Ông Vũ Thanh Liêm, Phó Tổng cục trưởng TCTK, bà Ngô Thị Quỳnh Hoa, Trưởng phòng Kế hoạch, Giám sát và Đánh giá, đại diện UNICEF tại Việt Nam đồng chủ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo có đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK; các bộ, ngành có liên quan; viện nghiên cứu; tổ chức phi chính phủ và chuyên gia quốc tế.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, ông Vũ Thanh Liêm, Phó Tổng cục trưởng TCTK cho biết, năm 2017, với sự hỗ trợ kỹ thuật của UNICEF, TCTK đã tiến hành cuộc Điều tra quốc gia về người khuyết tật và kết quả đã được công bố vào đầu năm 2019. Để tiếp tục khai thác bộ cơ sở dữ liệu về người khuyết tật Việt Nam, TCTK phối hợp với UNICEF Việt Nam tiến hành phân tích chuyên sâu về tình trạng trẻ em khuyết tật Việt Nam, nhằm tận dụng tối đa cơ sở dữ liệu vĩ mô và khắc họa bức tranh về thực trạng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của trẻ em khuyết tật, trẻ em sống trong hộ gia đình có cha mẹ là người khuyết tật. Với mong muốn đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dùng tin, TCTK đã phối hợp với các chuyên gia quốc tế biên soạn “Báo cáo nghiên cứu định lượng về trẻ em khuyết tật và các dịch vụ xã hội cơ bản”.

Bà Ngô Thị Quỳnh Hoa, đại diện UNICEF tại Việt Nam cho rằng, với cuộc điều tra về người khuyết tật của Việt Nam năm 2017, lần đầu tiên Việt Nam có một bộ số liệu lớn và toàn diện về người khuyết tật, đặc biệt là trẻ em khuyết tật với phương pháp đo khuyết tật chuẩn quốc tế. Đây là nguồn số liệu tốt để khai thác, nghiên cứu sâu hơn, từ đó đưa ra bức tranh rõ nét hơn về trẻ em khuyết tật ở Việt Nam và những ảnh hưởng của khuyết tật đến các khía cạnh đời sống trẻ em, nhằm định hướng cho các chính sách về người khuyết tật và trẻ khuyết tật.

Tại Hội thảo, các chuyên gia quốc tế đã trình bày các nội dung: Tình trạng trẻ em khuyết tật Việt Nam trên các khía cạnh giáo dục, y tế, tiếp cận công nghệ thông tin, bảo trợ xã hội và mức sống; Tình trạng trẻ em có cha mẹ là người khuyết tật trên khía cạnh phân biệt đối xử, lao động và tác động giữa các thế hệ.

Hội thảo cũng dành thời gian để các đại biểu tham dự cùng thảo luận và đóng góp ý kiến cho Dự thảo báo cáo nghiên cứu định lượng về trẻ em khuyết tật và các dịch vụ xã hội cơ bản.

Bế mạc Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng TCTK Vũ Thanh Liêm cảm ơn và đánh giá cao những chia sẻ, góp ý của các tổ chức bộ, ngành liên quan, các chuyên gia trong nước và quốc tế. Trên cơ sở những đóng góp hữu ích này, TCTK sẽ tiến hành hoàn thiện Báo cáo chính thức./

Thu Hường

Tổng cục Thống kê tập huấn sử dụng chữ ký số, hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc

Trong 2 ngày 07-08/10/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê đã tổ chức buổi Tập huấn sử dụng chữ ký số, hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc. Ông Vũ Thanh Liêm, Phó Tổng cục trưởng TCTK tham dự và chủ trì buổi tập huấn. Tham gia buổi tập huấn có lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc Tổng cục, đại diện Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Phát biểu khai mạc buổi Tập huấn, Phó Tổng cục trưởng TCTK Vũ Thanh Liêm nhấn mạnh, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang lan tỏa mạnh mẽ trên toàn thế giới, tác động đến mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội. Trong bối cảnh đó, Việt Nam đang đẩy mạnh xây dựng Chính phủ số và thực hiện công cuộc chuyển đổi số quốc gia, trong đó công nghệ thông tin là một trong những công cụ hữu hiệu nhất. Tại Tổng cục Thống kê, việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động thống kê cũng đã được quan tâm trong những năm qua song còn tồn tại một số hạn chế. Do vậy, Tập huấn sử dụng chữ ký số, hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc là việc làm cần thiết, khẳng định tính chủ động, quyết tâm của TCTK trong việc ứng dụng CNTT trong các hoạt động của ngành, từ đó giúp nâng cao năng suất lao động, cải cách hành chính và nâng cao quản trị công tại cơ quan. Phó Tổng cục trưởng Vũ Thanh Liêm yêu cầu công chức, viên chức tham gia buổi tập huấn đầy đủ, nghiêm túc.

Tại buổi Tập huấn, các đại biểu được tìm hiểu một số vấn đề về ứng dụng CNTT trong công tác văn phòng, hướng dẫn sử dụng chữ ký số, tìm hiểu về hệ thống quản lý văn bản hướng dẫn nhận và xử lý văn bản đến, thực hành quy trình nhận và xử lý văn bản đến, văn bản đi.

Với nội dung tập huấn thiết thực, tinh thần học tập nghiêm túc, các lãnh đạo và chuyên viên TCTK đã sẵn sàng việc ứng dụng CNTT và tham gia vào cuộc chuyển đổi số tại cơ quan.

Cũng trong kế hoạch, tập huấn sử dụng chữ ký số đã được tổ chức cho cục Thống kê các địa phương khu vực phía Bắc, trong 2 ngày 3-4/10 tại thành phố Hải Phòng; tập huấn cho cục Thống kê các địa phương phía Nam, miền Trung, Tây Nguyên trong thời gian tiếp theo.

Bích Ngọc

HỌP BÁO VỀ HỘI NGHỊ TỔNG KẾT 15 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 5 KHÓA IX VỀ TIẾP TỤC ĐỔI MỚI, PHÁT TRIỂN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH TẾ TẬP THỂ VÀ DIỄN ĐÀN KINH TẾ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ NĂM 2019



Sáng ngày 9/10/2019, tại Hà Nội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức Hội báo về Hội nghị Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 Khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể

và Diễn đàn Kinh tế hợp tác, hợp tác xã năm 2019. Ông Võ Thành Thống, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và ông Nguyễn Văn Đoàn, Cục trưởng Cục phát triển HTX Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Chánh Văn phòng Ban chỉ đạo đổi mới,

phát triển kinh tế tập thể, HTX đồng chủ trì buổi họp.

Phát biểu khai mạc buổi họp báo, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Võ Thành Thống cho biết, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 212/QĐ-TTg ngày 20/02/2019 ban hành Kế hoạch và Đề cương tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW và chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ tại Công văn số 7938/VPCP-NN ngày 04/9/2019 về tổ chức Diễn đàn Kinh tế hợp tác, hợp tác xã, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì triển khai kế hoạch tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW và phối hợp chặt chẽ với Liên minh Hợp tác xã Việt Nam đồng chủ trì

Một số kết quả tích cực về kinh tế tập thể

1. Về tổ hợp tác (THT): Cả nước có 101,4 nghìn THT (58,5 nghìn THT trong lĩnh vực nông nghiệp và 42,9 nghìn THT phi nông nghiệp), tăng 587 THT (khoảng 0,58%) so với năm 2003, thu hút 1,34 triệu thành viên tham gia (bình quân một THT có trên 13 thành viên), tăng khoảng 57,3% so với năm 2003; Số lao động thường xuyên trong THT khoảng 1,1 triệu lao động, tăng 11,2% so với năm 2003; Doanh thu bình quân của 1 THT là 408 triệu đồng, tăng 75,7% so với năm 2003. Lãi bình quân của 1 THT là 61,2 triệu đồng/năm, tăng 127,5% so với năm 2003. Thu nhập bình quân của 1 lao động

thường xuyên trong THT là 26 triệu đồng/năm, tăng 21% so với năm 2003.

2. Về hợp tác xã (HTX): Tính đến 31/12/2018, toàn quốc có 22.861 HTX tăng 3.700 HTX (so với thời điểm Luật HTX có hiệu lực 31/7/2013); thu hút gần 6 triệu thành viên tham gia; tổng số lao động thường xuyên trong HTX là 1,2 triệu người, tăng gần 116 nghìn người (so với thời điểm Luật HTX có hiệu lực 31/7/2013); doanh thu bình quân một HTX là 4,477 tỷ đồng/năm tăng 1,905 tỷ đồng/năm, lãi bình quân của một HTX 240 triệu đồng/năm tăng 72 triệu đồng/năm, thu nhập bình quân của lao động

thường xuyên trong HTX là 36,6 triệu đồng/năm tăng 15 triệu đồng/năm so với thời điểm Luật HTX có hiệu lực 31/7/2013.

3. Về Liên hiệp HTX: Cả nước có 74 LH HTX, tăng 49 LH HTX so với năm 2003. Giai đoạn 2003-2018 thành lập mới là 51 LH HTX (tập trung nhiều nhất năm 2017) và giải thể 28 liên hiệp.

Các LH HTX hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp 39/74 LH HTX, tương đương khoảng 52,7% tổng số LH HTX; thu hút 375 HTX thành viên tăng 324 thành viên so với năm 2003, tạo việc làm cho 25,2 nghìn lao động, với tổng số vốn hoạt động là hơn 441 tỷ đồng; doanh thu bình quân 1 liên hiệp là 944 triệu đồng/năm và lãi bình quân 01 LH HTX là 148,3 triệu đồng/năm.

và tổ chức Diễn đàn Kinh tế hợp tác, hợp tác xã. Nhìn chung, sau 15 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW, khu vực HTX hoạt động khá ổn định. Số lượng HTX tăng theo từng năm, phát triển khá đồng đều trên khắp các vùng miền, chất lượng hoạt động được nâng lên. Các HTX từng bước hoạt động đúng bản chất, ngày càng tập trung hơn vào việc hỗ trợ kinh tế hộ thành viên thông qua cung cấp các dịch vụ hoặc việc làm cho thành viên, nhất là HTX nông nghiệp. Quy mô, vốn và các lĩnh vực hoạt động của HTX được mở rộng, nhiều HTX có quy mô toàn xã, huyện. Nhiều loại hình HTX mới được thành lập như HTX môi trường, HTX trường học, HTX y tế... Trình độ cán bộ quản lý HTX được nâng cao. Một số HTX có đội ngũ cán bộ tâm huyết, có kinh nghiệm, nhạy bén với cơ chế thị trường, mạnh dạn áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, kinh doanh của HTX.

Theo Thứ trưởng Võ Thành Thống, đã có hàng trăm mô hình HTX ra đời và phát triển, mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực cho các thành viên HTX. Điều này thể hiện tính ưu việt của Luật HTX năm 2012 so với Luật HTX năm 2003, chứng minh việc ban hành Luật Hợp tác xã năm 2012 và những chỉ đạo của Bộ Chính trị trong Kết luận 56-KL/TW ngày 21/02/2013 là hoàn toàn đúng đắn, qua đó khẳng định vị trí, vai trò của HTX trong tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Đây là những dấu hiệu đáng mừng, cho thấy KTTT, HTX đang phục hồi và phát triển đúng hướng. Mô hình hợp tác xã kiểu mới phù hợp với chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ra, vừa khuyến khích kinh tế cộng đồng thành viên hợp tác xã, vừa tôn trọng

và nâng cao vị thế kinh tế hộ thành viên, góp phần giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường.

Tại buổi họp báo, ông Nguyễn Văn Đoàn, Cục trưởng Cục phát triển HTX Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Chánh Văn phòng Ban chỉ đạo đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, HTX đã trình bày những nét chính của Hội nghị toàn quốc tổng kết Nghị quyết số 13-NQ/TW và Diễn đàn Kinh tế hợp tác, hợp tác xã năm 2019.

Hội nghị Tổng kết toàn quốc Nghị quyết số 13-NQ/TW về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể được tổ chức với mục tiêu tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết; trong đó, tập trung đánh giá các kết quả đã đạt được, chỉ ra những điểm hạn chế, nguyên nhân tồn

tại và trên cơ sở đó kiến nghị các giải pháp trọng tâm trong thời gian tới.

Diễn đàn kinh tế hợp tác, hợp tác xã với chủ đề “Cơ chế chính sách thúc đẩy và khơi thông tiềm năng phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã” được tổ chức nhằm tạo điều kiện cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phản ánh nguyện vọng, thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời nêu lên những khó khăn vướng mắc, những kinh nghiệm phát triển mô hình, cũng như đề xuất về chính sách với các cơ quan quản lý Nhà nước.

Hai sự kiện này sẽ được tổ chức trong ngày 14/10/2019 tại Trung tâm Hội nghị quốc gia./.

P.V

Quỹ hỗ trợ phát triển HTX

- Tính đến cuối năm 2018, tổng nguồn vốn của Quỹ hỗ trợ phát triển HTX Trung ương là 136,4 tỷ đồng, trong đó vốn điều lệ ngân sách nhà nước cấp ban đầu là 100 tỷ đồng, vốn bổ sung trong quá trình hoạt động là 36,4 tỷ đồng. Tổng doanh số cho vay của Quỹ hỗ trợ HTX Trung ương từ khi thành lập (năm 2006) đến nay là 258,7 tỷ đồng cho 110 dự án, trong đó dư nợ vay là 99,3 tỷ đồng, nợ xấu 5,025 tỷ đồng, chiếm 6,06% tổng dư nợ.

- Tính đến năm 2018, cả nước có 50/63 tỉnh đã thành lập Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX tại địa phương. Tổng nguồn vốn hoạt động của các Quỹ hỗ trợ phát triển HTX địa phương tính đến 31/12/2017 đạt khoảng 1.544 tỷ đồng, trong đó vốn điều lệ do ngân sách nhà nước cấp hoặc cho vay là 769,7 tỷ đồng, nguồn vốn huy động từ thành viên vay vốn, tổ chức, cá nhân hoặc vốn tự bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là 774,3 tỷ đồng; Tổng doanh số cho vay của các Quỹ Hợp tác xã địa phương từ khi thành lập đến nay là 10.437 tỷ đồng (bao gồm cả ngắn hạn, trung hạn và dài hạn) cho 5.730 lượt hợp tác xã và 607.837 lượt tổ hợp tác, thành viên, người lao động của hợp tác xã, dư nợ cho vay là 1.314 tỷ đồng.

- Các HTX sau khi vay vốn của Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX tăng trưởng khá hiệu quả, cả về quy mô và hiệu quả sản xuất kinh doanh: doanh thu, lợi nhuận sau thuế tăng bình quân 50% - 60%; số thành viên tăng bình quân 4%; số lao động tăng bình quân 37%; thu nhập bình quân tăng 35%; số nộp ngân sách tăng bình quân 74%.

VIỆT NAM HƯỚNG TỚI NỀN KINH TẾ TUẦN HOÀN

Thu Hường

Trong bối cảnh tài nguyên thiên nhiên đang ngày càng cạn kiệt, ô nhiễm môi trường ngày một trầm trọng, nhiều quốc gia trên thế giới đã thay đổi chiến lược phát triển, hướng đến một nền kinh tế sạch - nền kinh tế tuần hoàn để phát triển bền vững. Việt Nam cũng là một trong những quốc gia đang hướng đến đẩy mạnh phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn với trọng tâm là tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên có trách nhiệm và quản lý chất thải hiệu quả.



Kinh tế tuần hoàn - xu thế tất yếu

Theo dự báo của Tổ chức Liên hợp quốc, đến năm 2030, nhu cầu sử dụng tài nguyên thiên nhiên sẽ tăng gấp 3 lần so với hiện nay, vượt ngoài khả năng cung ứng của nguồn tài nguyên thiên nhiên. Vì vậy, để giảm thiểu tổn hại đến chất lượng cuộc sống, cần có giải pháp tái chế chất thải, sử dụng nguyên liệu tái chế làm nguyên liệu đầu vào để tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên. Quản lý, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên được thực hiện theo nguyên tắc "Tuần hoàn khép kín", thông qua sử dụng hiệu quả nguồn nguyên liệu thô có khả năng tái tạo, quản lý rác thải bằng cách tái chế để tối ưu hoá giá trị. Kinh tế tuần hoàn (circular economy- CE) chính là mô hình tối ưu nhất, theo đó các hoạt động

thiết kế, sản xuất và dịch vụ đặt ra mục tiêu kéo dài tuổi thọ của vật chất và loại bỏ tác động tiêu cực đến môi trường.

Không chỉ vậy, nền kinh tế tuần hoàn còn mang lại cách nhìn mới mẻ về mối quan hệ giữa thị trường, khách hàng và tài nguyên thiên nhiên, từ đó góp phần thúc đẩy các mô hình kinh doanh sáng tạo mới, các công nghệ đột phá giúp DN tăng trưởng cao hơn thông qua cắt giảm chi phí; giảm tiêu thụ năng lượng và lượng khí thải CO₂; tăng cường chuỗi cung ứng và bảo tồn tài nguyên...

Trong những năm qua, nhiều nền kinh tế trên thế giới đã chứng kiến sự dịch chuyển từ nền kinh tế tuyến tính truyền thống sang nền kinh tế tuần hoàn, nơi chất thải - thay vì bị vứt bỏ, lãng phí và gây ô nhiễm môi trường - sẽ được "hồi sinh" dưới dạng các nguồn lực

khác nhau và một lần nữa tham gia vào quá trình sản xuất và sử dụng.

Với những lợi ích như giảm thiểu rủi ro đến từ việc khan hiếm tài nguyên thiên nhiên, hay thúc đẩy tăng trưởng GDP thì kinh tế tuần hoàn giờ đây đã trở thành xu thế tất yếu của các nền kinh tế trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Theo Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD), những năm gần đây, Việt Nam được biết đến là một trong những quốc gia có lượng rác thải nhựa đổ ra biển lớn trên thế giới (đứng thứ 4 thế giới về xả rác thải nhựa). Trong đó, chỉ riêng hai thành phố lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, có khoảng 80 tấn rác thải nhựa được thải ra mỗi ngày. Đáng chú ý, lượng chất thải nhựa và túi nilon cả nước hiện đang chiếm khoảng 8-12% trong chất thải rắn sinh hoạt. Nếu trung bình

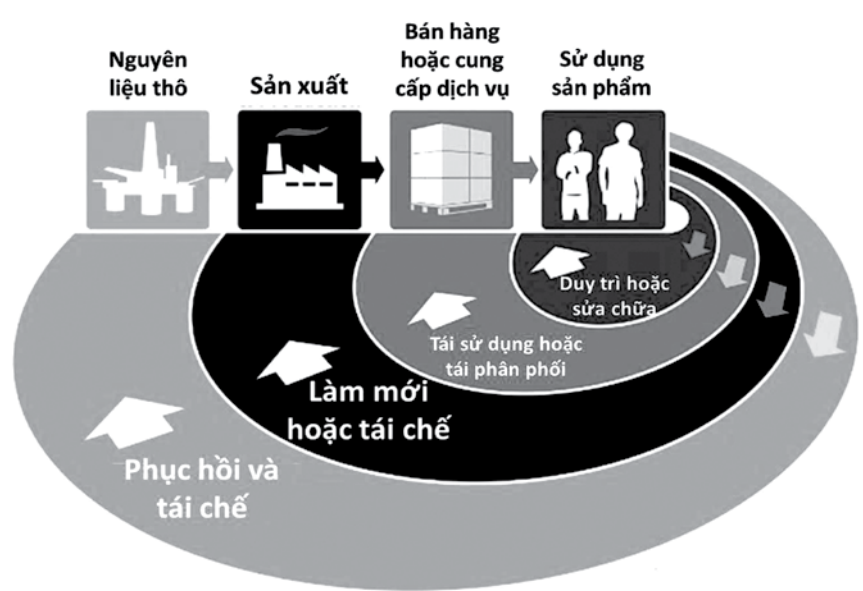
khoảng 10% lượng rác thải nhựa không được tái sử dụng mà thải bỏ hoàn toàn thì lượng chất thải nhựa và túi nilon thải bỏ ra môi trường xấp xỉ khoảng 2,5 triệu tấn/năm. Đây sẽ là gánh nặng cho môi trường, thậm chí có thể dẫn đến thảm họa “ô nhiễm trắng”.

Theo tính toán của Ngân hàng Thế giới, chỉ riêng ô nhiễm không khí đã khiến Việt Nam mất đi 5,18% GDP của năm 2013. Ô nhiễm nước cũng có thể gây thiệt hại cho Việt Nam tới 3,5% GDP. Hiện tình trạng suy giảm tài nguyên, tiêu thụ năng lượng tăng nhanh, ô nhiễm và suy thoái đất, nhất là biến đổi khí hậu đang ảnh hưởng nghiêm trọng tới phát triển kinh tế của Việt Nam.

Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu với những cam kết về tiêu chuẩn an toàn môi trường sinh thái với nhiều quốc gia và khu vực kinh tế thông qua các Hiệp định thương mại tự do, Việt Nam càng không thể đứng ngoài tư duy nền kinh tế tuần hoàn. Do vậy, việc áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam là xu hướng tất yếu và không thể không làm. Theo đánh giá của các chuyên gia, kinh tế tuần hoàn chính là công thức giúp nền kinh tế Việt Nam phát triển bền vững, góp phần giải quyết triệt để những nguy cơ về cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm và suy thoái môi trường, ngoài ra còn góp phần tạo thêm nhiều cơ hội nghề nghiệp và nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực tư nhân.

Những bước khởi đầu tại Việt Nam

Đứng trước cơ hội từ thị trường có giá trị lên tới 4,5 nghìn tỷ USD do nền kinh tế tuần hoàn mang lại cho toàn thế giới, Việt Nam đã có nhiều động thái tích cực tạo điều kiện cho mô hình kinh tế tuần hoàn phát triển. Từ năm 2016, Chính phủ ban hành Chương trình



hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững (SCP). Năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2025, nhằm hình thành nên ngành Công nghiệp môi trường, có thể đáp ứng được các nội dung của nền kinh tế tuần hoàn. Bên cạnh đó, Bộ Công Thương cũng đang dự thảo Chương trình hành động quốc gia về SCP với các giải pháp, quan điểm của kinh tế tuần hoàn để thực hiện trong giai đoạn 2021-2030. Ngoài ra, còn có một số chính sách liên quan như Luật Khoáng sản, Luật Tài nguyên môi trường, Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam 2011-2020...

Việt Nam đã tham dự Diễn đàn Thế giới về kinh tế tuần hoàn năm 2019 tại Phần Lan và tham gia Chương trình chia sẻ kinh nghiệm xây dựng chính sách, tham quan các mô hình sản xuất, thực tế kinh doanh các sản phẩm từ kinh tế tuần hoàn tại CHLB Đức. Đây là những cơ hội tốt để Việt Nam có thể tiếp nhận nhiều thông tin, học hỏi những kinh nghiệm, ý tưởng thành công nhằm xây dựng các chính sách và áp dụng mô hình

kinh tế tuần hoàn cho riêng mình. Chẳng hạn, với ngành dệt may, những phần vải vụn được doanh nghiệp đưa vào tái chế thành vải mới và các sản phẩm quần, áo được tạo ra có sử dụng một phần vải tái chế này thì được gắn nhãn sản phẩm CE; Hay như bã, vỏ hạt cà phê được tận dụng và sản xuất thành những chiếc cốc uống cà phê đạt tiêu chuẩn và cũng được dán nhãn sản phẩm CE...

Những động thái tích cực từ phía Chính phủ đã và đang góp phần đưa nền kinh tế tuần hoàn chuyển hóa vào hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam. Hiện nay, đã có nhiều doanh nghiệp lớn tại Việt Nam thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn và mang lại những hiệu quả nhất định.

Trang trại chăn nuôi Lộc Phát tại Bình Phước là một ví dụ điển hình của doanh nghiệp Việt tiên phong đầu tư xây dựng cơ sở vật chất để giảm thiểu tác hại môi trường. Với hệ thống xử lý chất thải tạo khí sinh học (Biogas) trị giá hơn 10 tỷ đồng, toàn bộ chất thải đều được thu gom vào hệ thống xử lý để tạo ra khí sinh học đáp ứng được 30% nhu cầu

năng lượng (gas và điện) cho toàn trang trại. Nước thải được tái sử dụng, đưa vào hệ thống tưới cho hàng chục ngàn héc-ta cao su trong vùng. Bên cạnh đó, để “tiêu thụ” số lượng khủng nhau thai heo và heo con mới sinh bị chết từ 2.400 con heo nái, trang trại đã đầu tư khu nuôi cá sấu gần 4.000 con. Mô hình sản xuất bền vững có tính chất tuần hoàn của trang trại không chỉ giải quyết tốt vấn đề môi trường, mà còn đem lại nguồn lợi lớn cho Lộc Phát.

Công ty Heineken Việt Nam cũng là một trong những doanh nghiệp đi đầu trong việc áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và giảm ô nhiễm môi trường hiệu quả. Có tới 99% phế thải hoặc phụ phẩm được Heineken tái sử dụng hoặc tái chế. Cụ thể, gần 100% chai bia thủy tinh của Heineken Việt Nam được thu hồi để tái sử dụng trước khi được tái chế tại nhà máy thủy tinh vào cuối vòng đời sản phẩm; Các nguyên vật liệu khác như thủy tinh, giấy bìa, nhôm, nhựa được tái sử dụng hoặc tái chế; Những phụ phẩm điển hình của quá trình sản xuất bia như: Bã hèm, men thừa hay bùn lắng sau quá trình xử lý nước thải đều được tái sử dụng làm thức ăn chăn nuôi hoặc phân bón cho cây trồng. Hiện nay, 4 trên 6 nhà máy bia của Heineken Việt Nam sử dụng nhiệt năng từ năng lượng tái tạo và nhiên liệu sinh khối, không phát thải carbon. Năm 2018, bằng cách tối ưu hóa và cải tiến hoạt động vận tải, Heineken Việt Nam giảm được 2.500 tấn phát thải CO₂ trong khâu kho vận. Ngoài ra, doanh nghiệp này cũng đã tiến hành sáng kiến thu gom nắp chai bia, tái chế thành sắt nguyên liệu, làm vật liệu xây cầu cho cộng đồng tại Đồng bằng sông Cửu Long.

Tương tự, Ajinomoto Việt Nam đã đưa vào vận hành lò hơi sinh học (sử dụng trấu ép - phụ phẩm nông nghiệp làm nhiên liệu) cung cấp hơi nước cho sản xuất. Việc chuyển đổi sử dụng hóa thạch sang nhiên liệu sinh học giúp cắt giảm 25% lượng khí CO₂ thải ra môi trường. Công ty còn đưa vào vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung và nước sau xử lý đạt quy chuẩn Việt Nam. Chương trình “Không phát thải” bằng 3T (tiết giảm, tái chế, tái sử dụng) đã thu hồi và tái chế 99,97% lượng chất thải rắn toàn công ty.

Doanh nghiệp Nestlé Việt Nam sản xuất gạch không nung từ rác thải lò hơi, chế biến phân bón từ bùn thải không nguy hại, sử dụng vỏ hộp sữa làm tấm lợp sinh thái. Tập đoàn này công bố kế hoạch tái chế và tái sử dụng 100% bao bì sản phẩm đến năm 2025.

Công ty NS BlueScope Việt Nam áp dụng mô hình CE gồm tiết giảm, tái sử dụng, tái sản xuất, tái chế. Trong đó, sản phẩm tua-bin gió bằng thép giúp công ty tăng đáng kể tỷ suất hoàn vốn, giá thành sản phẩm đến tay khách hàng rẻ hơn từ 25-50%, tiết kiệm 80% năng lượng và rút ngắn thời gian sản xuất.

Gần đây, 9 công ty hàng đầu trong lĩnh vực hàng tiêu dùng và bao bì đã bắt tay nhau thành lập Liên minh Tái chế bao bì Việt Nam (PRO Vietnam). Đây là lần đầu tiên các doanh nghiệp có sự cạnh tranh trên thị trường, thậm chí là đối thủ của nhau nhưng cùng ngồi lại hợp tác, nỗ lực mới mục tiêu chung là cải thiện môi trường Việt Nam. Các công ty tiên phong sáng lập PRO Vietnam bao gồm: TH Group với thương hiệu TH True milk, Coca-Cola Việt Nam, Friesland Campina Việt Nam, La Vie, Nestle, Nutifood, Suntory PepsiCo Việt Nam, Tetra Pak và Universal Robina Corporation.

Liên minh này sẽ hỗ trợ phát triển một hệ sinh thái thu gom, tái chế bao bì trong nước vững mạnh, giúp tăng tỉ lệ tái chế và giảm thiểu tỉ lệ bao bì thải ra môi trường. Cụ thể, PRO Vietnam sẽ đẩy mạnh hỗ trợ các hoạt động trên các lĩnh vực gồm nâng cao nhận thức người tiêu dùng về tái chế và phân loại rác, làm vững mạnh hệ sinh thái thu gom bao bì sẵn có. Đồng thời, PRO Vietnam cũng hỗ trợ các chương trình tái chế của nhà máy xử lý và các nhà máy sản xuất nguyên liệu tái chế. Liên minh này cũng hợp tác với Chính phủ trong khía cạnh “Recycle - tái chế” của bộ nguyên tắc 3R (Reduce - giảm thiểu, Reuse - tái sử dụng and Recycle - tái chế) thông qua quan hệ đối tác công tư tự nguyện. Ngoài các chính sách trên, PRO Vietnam cũng sẽ phối hợp với các trung tâm nghiên cứu của các trường đại học nhằm tìm ra các giải pháp phù hợp với môi trường của Việt Nam.

Thời gian tới, liên minh PRO Vietnam sẽ triển khai thí điểm thu gom, tái chế rác thải ở TP.HCM, tiếp đến là Hà Nội, đồng thời, thành lập một công ty xã hội để triển khai những chương trình cụ thể và tiếp tục kêu gọi thêm các doanh nghiệp cùng tham gia liên minh. Dự kiến đến năm 2030, tất cả các loại vật liệu đóng gói do các công ty thành viên sản xuất ra thị trường đều sẽ được thu gom và tái chế.

Những bước khởi đầu của nền kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam đã cho thấy những nỗ lực đáng ghi nhận của Chính phủ, cộng đồng doanh nghiệp và người dân. Việc áp dụng thành công các mô hình kinh tế tuần hoàn được kỳ vọng sẽ mang lại sự phát triển bền vững cho doanh nghiệp, nâng cao chất lượng sống của cộng đồng, là chìa khóa để Việt Nam hướng đến phát triển bền vững toàn diện./.



Tăng cường liên kết giữa các địa phương, các vùng để phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu nhằm tạo không gian phát triển thống nhất trong vùng và cả nước, cũng như khắc phục tình trạng sử dụng các nguồn lực tự nhiên kém hiệu quả, manh mún là nhiệm vụ quan trọng đã được Đảng và Nhà nước ta đặt ra trong nhiều năm qua. Tuy nhiên, qua đánh giá thực tiễn cho thấy, mặc dù đã được nhiều địa phương quan tâm, chú trọng, song việc thực hiện liên kết địa phương, vùng trong vấn đề này còn bộc lộ nhiều hạn chế.



TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT GIỮA CÁC ĐỊA PHƯƠNG, VÙNG TRONG SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Ngọc Linh

Nhiều tồn tại trong liên kết địa phương, vùng về sử dụng tài nguyên

Đối với tài nguyên nước

Tài nguyên nước của Việt Nam khá phong phú, lượng mưa trung bình vào loại cao, khoảng 2.000 mm/năm. Không chỉ có vai trò thiết yếu trong đời sống con người, nước còn đóng góp quan trọng đối với sự phát triển kinh tế-xã hội khi đưa ngành nông nghiệp ngày càng phát triển, giúp Việt Nam đứng vào nhóm các nước dẫn đầu về xuất khẩu gạo, nông sản trong khu vực và trên thế giới, đồng thời đảm bảo an ninh

lượng thực cho xã hội. Theo số liệu ước tính, nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp nhiều nhất ở đồng bằng sông Cửu Long và sông Hồng, chiếm tỷ lệ khoảng 70% lượng nước sử dụng. Bên cạnh đó, nước còn đóng vai trò quyết định trong sự tăng trưởng các sản phẩm cây công nghiệp, như: Chè, cà phê, hồ tiêu, mía đường, cao su... Trong điều kiện nhu cầu về năng lượng không ngừng gia tăng, nước còn tạo ra năng lượng điện để cung cấp cho hoạt động của toàn bộ nền kinh tế.

Tuy nhiên, với sự phát triển đô thị, công nghiệp hóa nhanh,

nhu cầu về nước của Việt Nam liên tục tăng qua các năm trong khi trữ lượng nước có sự thay đổi theo vùng, theo năm, theo mùa và chịu ảnh hưởng không nhỏ của biến đổi khí hậu, đã khiến cho tình trạng khan hiếm nước ở nước ta ngày càng tăng. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, khu vực Bắc Trung bộ hiện có dòng chảy sông, suối phổ biến thấp hơn trung bình nhiều năm cùng kỳ từ 35-60%, một số sông thiếu hụt trên 70%, như: Sông Mã (Thanh Hóa), sông Cả (Nghệ An). Hiện tại, dung tích các hồ chứa thủy lợi ở khu vực này trung bình



đạt từ 30-60% dung tích thiết kế, ở mức thấp hơn so với một số năm gần đây, đã có 55 hồ nhỏ cạn nước. Ở khu vực Nam Trung bộ, dòng chảy sông, suối phổ biến cũng thiếu hụt so với trung bình cùng kỳ nhiều năm. Mức nước một số sông đã xuống mức thấp nhất trong chuỗi số liệu quan trắc lịch sử (sông Thu Bồn, sông Trà Khúc), dung tích các hồ chứa thủy lợi trung bình đạt từ 25-55% dung tích thiết kế, chỉ cao hơn năm 2016 khoảng 6%, hiện có 281/520 hồ nhỏ đã cạn nước. Bên cạnh đó, xâm nhập mặn đã gây ra tình trạng thiếu nước ngọt cho khoảng 5.800 ha cây trồng ở Trung bộ. Cả nước hiện có gần 114.000 hộ bị thiếu nước sinh hoạt. Dự báo, nếu nắng nóng gay gắt tiếp tục xảy ra đến cuối mùa khô, tổng cộng sẽ có khoảng 65.500 ha; trong đó, lúa 55.400 ha, cây hàng năm 10.100 ha bị hạn hán, thiếu nước trong năm nay.

Trước tình trạng trên, việc liên kết trong quản lý tài nguyên nước,

đặc biệt là quản lý tổng hợp theo lưu vực sông là một yêu cầu cần thiết và hiện đã được đẩy mạnh, thể chế hóa bằng những quy định cụ thể.

Từ năm 2008, việc tổ chức điều phối lưu vực sông đã được quy định chi tiết, đồng thời phân rõ trách nhiệm phối hợp quản lý lưu vực sông của các bộ, ngành, địa phương. Luật Tài nguyên nước năm 2012 cũng cụ thể hóa 6 nhóm hoạt động trên lưu vực sông phải được điều phối, giám sát ở cấp toàn lưu vực. Tiếp đó, đến năm 2017, "Quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước" được phê duyệt đã tạo cơ sở để các địa phương xây dựng phương án liên kết sử dụng tài nguyên nước hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, một số mô hình liên kết quản lý lưu vực sông đã được thành lập như: Ủy ban Bảo vệ môi trường lưu vực sông, Ban quản lý quy hoạch lưu vực sông (sông Hồng - Thái Bình, sông Đồng Nai, sông Cửu Long...), Hội đồng Quản lý lưu vực sông (sông Srêpôk và sông Că) và Ủy ban Bảo vệ môi trường lưu vực sông (sông Cầu, sông Nhuệ - Đáy và sông Đồng Nai).

Tuy nhiên, trên thực tế việc liên kết giữa các địa phương, vùng trong sử dụng tài nguyên nước còn tồn tại không ít hạn chế. Trước hết, hệ thống văn bản pháp luật về phân cấp trong quản lý nhà nước về sử dụng tài nguyên nước còn chồng chéo, trùng lặp; giữa các đơn vị quản lý cũng còn thiếu sự phân định rõ ràng về trách nhiệm cụ thể và cơ chế phối hợp. Chất lượng, hiệu quả hoạt động các tổ chức lưu vực sông trong những năm qua còn hạn chế, chưa có tính phối hợp trong lưu vực sông giữa các địa phương. Mặc dù thời gian thực hiện "Quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước" là giai đoạn 2017-2019,

song đến nay Quy hoạch vẫn chưa được triển khai thực hiện thống nhất trên phạm vi cả nước, chủ yếu mới thực hiện quy hoạch tài nguyên nước cấp tỉnh. Đáng chú ý là cơ chế hợp tác, chia sẻ nguồn nước giữa các địa phương, vùng chưa hiệu quả, đã xuất hiện một số mâu thuẫn trong sử dụng nguồn nước giữa các địa phương do nguy cơ cạn kiệt nguồn nước bởi sự phân bố lượng nước không đồng đều theo mùa, sự suy giảm chất lượng nguồn nước do ô nhiễm, cùng với sự phân chia lợi ích sử dụng tài nguyên nước cho phát triển thủy điện và sử dụng nước cho các mục đích sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt thiếu cân bằng. Điển hình là những xung đột trong khai thác sử dụng tài nguyên nước giữa các vùng núi cao đầu nguồn và vùng hạ nguồn (Tây Nguyên với Duyên hải Nam Trung Bộ, Trung du miền núi phía Bắc với các tỉnh Đồng bằng sông Hồng...).

Đối với tài nguyên đất

Đất là nguồn tài nguyên, tài sản quan trọng của quốc gia và đang dần trở thành nguồn lực, nguồn vốn cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, năm 2013, Luật Đất đai mới được thông qua thay thế Luật Đất đai năm 2003, đã giúp công tác quản lý nhà nước về đất đai có chuyển biến tích cực, đất đai được sử dụng hợp lý, đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả hơn; quy hoạch sử dụng đất chú trọng phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất, phù hợp với điều kiện của từng vùng. Liên kết trong sử dụng tài nguyên đất ở các vùng đã bước đầu được hình thành.

Mặc dù vậy, theo các chuyên gia, cho đến nay pháp luật về đất đai vẫn chưa có quy định hướng dẫn

chi tiết nào về liên kết giữa các địa phương trong quy hoạch sử dụng đất. Việc liên kết vùng trong quy hoạch sử dụng đất cũng chưa được đề cập như một nội dung bắt buộc trong việc đánh giá và lập các quy hoạch. Cùng với đó, phân bố không gian sử dụng đất thiếu thống nhất giữa các tỉnh, vùng; thiếu tính liên kết ngay từ khâu xác định mục tiêu ưu tiên quỹ đất cho phát triển dẫn đến tình trạng sử dụng đất dàn trải cho cùng một mục đích sử dụng (các khu công nghiệp, đất xây dựng khu sân bay, cảng biển...), gây ra tình trạng sử dụng đất lãng phí, kém hiệu quả và có sự lấn chiếm, tranh chấp.

Theo Tổng cục Quản lý đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường), tính đến hết tháng 7/2019, tổng số công ty nông, lâm nghiệp và chi nhánh sau rà soát là 246 công ty với diện tích giữ lại là gần 1,9 triệu ha tại 45 tỉnh, thành phố. Trong đó, có hơn 190.000 ha đất nông, lâm nghiệp đang lấn chiếm, có tranh chấp cần được xử lý. Mặt khác, hiện vẫn còn không ít khu công nghiệp được phê duyệt, xây dựng song bị bỏ hoang, không đi vào hoạt động. Ví dụ như, tại thời điểm cuối năm 2018, các KCN Hoàng Mai 1; Cụm Công nghiệp Na Khúu (tỉnh Nghệ An); KCN Đại Kim thuộc Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo (Hà Tĩnh) phần lớn bị bỏ hoang.

Đồng thời, việc chuyển đổi đất lâm nghiệp sang đất sản xuất nông nghiệp hay chuyển đổi đất nông nghiệp sang phát triển các đô thị, KCN diễn ra khá phổ biến ở nhiều địa phương. Thậm chí một số tỉnh chuyển đổi cả diện tích đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng sang sử dụng mục đích khác, đặc biệt là các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc và khu vực Tây Nguyên. Bên cạnh hiệu quả về kinh tế do việc chuyển đổi mục đích sử dụng

đất rừng đem lại thì hệ lụy về môi trường như xói mòn rửa trôi, cũng như gia tăng ảnh hưởng suy giảm nguồn nước nghiêm trọng cho các địa phương vùng hạ du.

Điều đáng nói hiện nay là việc xây dựng các khu liên hợp xử lý chất thải phục vụ liên tỉnh, cấp vùng, liên đô thị và đô thị cũng như xây dựng khu xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại quy mô cấp vùng chưa được thực hiện. Theo báo cáo của Sở TNMT các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương, lượng chất thải nguy hại phát sinh trên toàn quốc khoảng 800 ngàn tấn/năm. Tuy nhiên, hầu hết các khu chôn lấp, xử lý chất thải mới chỉ thực hiện ở quy mô cấp tỉnh với công nghệ lạc hậu.

Đối với tài nguyên biển

Việt Nam nằm bên bờ Biển Đông, có đường bờ biển dài trên 3.260 km, vùng đặc quyền kinh tế rộng khoảng 1 triệu km², gấp 3 lần diện tích đất liền. Không chỉ giàu tài nguyên khoáng sản (như dầu khí, quặng titan...), biển Việt Nam còn cho nguồn lợi hải sản lớn với 110 loài cá kinh tế (trích, thu, ngừ, bạc má, hồng, v.v...), tổng trữ lượng cá biển khoảng 3 - 3,5 triệu tấn và khả năng khai thác cho phép là trên một triệu tấn mỗi năm. Quan trọng hơn, nhiều tỉnh, thành phố đã sử dụng, khai thác giá trị tài nguyên thiên nhiên biển để phát triển du lịch, góp phần đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của nước ta. Hoạt động du lịch biển, đảo hiện chiếm khoảng 70% hoạt động của ngành du lịch cả nước. Đến nay Việt Nam đã hình thành 3 trung tâm du lịch biển có sức hút với khách quốc tế, gồm vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Đà Nẵng, Nha Trang (Khánh Hòa) với những cơ sở lưu trú hiện đại 4-5 sao.

Thực hiện chủ trương đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, trong thời gian vừa qua, chính sách

pháp luật về tài nguyên môi trường biển có những bước tiến quan trọng, đã có nhiều văn bản quy phạm pháp luật được ban hành nhằm thể chế hóa cơ chế phối hợp trong việc quản lý biển, như Nghị định số 25/2009/NĐ-CP về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo. Các mô hình quản lý tổng hợp biển, hải đảo, đặc biệt các chương trình cũng đã được hình thành, góp phần giải quyết có hiệu quả các vấn đề liên quan đến khai thác, sử dụng, phòng ngừa thiên tai và bảo vệ, duy trì những chức năng sinh thái học của biển.

Tuy nhiên, nguồn lợi thủy sản nói chung, nguồn lợi hải sản nói riêng hiện đang trong tình trạng suy giảm bởi sản lượng khai thác hiện nay đã vượt qua trữ lượng cho phép. Theo Tổng cục Thủy sản, số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản cả nước tính đến cuối năm 2017 là 109 nghìn chiếc và có xu hướng tăng. Trong đó, số lượng tàu thuyền khai thác ven bờ là rất lớn với các nghề đánh bắt cả con non, chưa trưởng thành, phá hủy nền đáy biển môi trường sống của các loài... Bên cạnh đó, tài nguyên khoáng sản biển, tài nguyên dầu khí và những nguồn tài nguyên biển không tái tạo khác đang bị khai thác quá mức, thiếu tính bền vững. Theo báo cáo của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), sản lượng khai thác dầu trong nước năm 2018 đạt 12 triệu tấn, vượt 675 nghìn tấn, tương đương 6% so với kế hoạch Chính phủ giao đầu năm. Tuy nhiên năm 2018 là năm thứ ba liên tiếp công tác tìm kiếm thăm dò dầu khí gặp nhiều khó khăn do nguồn tài nguyên đang dần bị cạn kiệt.

Sự hạn chế trong liên kết giữa các địa phương về sử dụng tài nguyên biển được cho là một trong những nguyên nhân của

tình trạng trên. Cụ thể, các cơ chế, chính sách về liên kết, phối hợp giữa các địa phương, các cấp quản lý còn thiếu thực chất và hiệu quả. Sự tham gia, phối hợp giữa các địa phương với nhau chưa đồng bộ và thiếu chiều sâu. Theo Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, việc củng cố quy hoạch và quản lý đa ngành, liên tỉnh, liên vùng thông qua xây dựng quy hoạch, kế hoạch khai thác, sử dụng biển đến nay chưa được thực hiện triệt để. Vẫn còn có sự chồng lấn, mâu thuẫn về quyền sử dụng và quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển giữa các ngành, địa phương với nhau. Còn thiếu các văn bản quan trọng về phân định ranh giới quản lý biển, phần biển ven bờ giữa các địa phương (tỉnh, huyện, xã)...

Ngoài ra, sự phối hợp giám sát tác động ô nhiễm từ các lưu vực sông đến môi trường, các hệ sinh thái biển và vùng cửa sông, ven biển cũng như sinh kế của người dân ven biển chưa được quan tâm thực hiện. Thiếu sự liên kết trong quản lý và khai thác có hiệu quả vùng ven biển vốn là vùng chống lấn nhiều lợi ích giữa các ngành như khu công nghiệp, du lịch, cảng biển, nuôi trồng, đánh bắt hải sản....

Bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu - chung tay nhưng chưa hiệu quả

Việt Nam đang trên đà phát triển mạnh mẽ cả về kinh tế, xã hội, theo đó, quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, đô thị hóa cũng đang làm gia tăng các vấn đề môi trường. Thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cho thấy tình trạng lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật đang là vấn đề

đáng lo ngại, khi mỗi năm Việt Nam sử dụng 100.000 tấn thuốc, tác động không nhỏ tới môi trường. Còn theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, ở nước ta mỗi năm phát sinh hơn 23 triệu tấn rác thải sinh hoạt, hơn 7 triệu tấn chất thải rắn công nghiệp, hơn 630.000 tấn chất thải nguy hại trong khi việc xử lý chất thải, nước thải còn rất hạn chế. Thêm vào đó, vấn đề xử lý nước thải tại các khu kinh tế, khu công nghiệp cũng chưa được quan tâm đúng mức. Tính riêng Khu vực phía Bắc có 11 KKT ven biển và 16 KKT cửa khẩu, hoạt động công nghiệp chủ yếu phát triển mạnh ở khu vực Đồng bằng sông Hồng với 92 KCN đang hoạt động ngoài KKT và 10 KCN hoạt động trong KKT. Tính đến hết năm 2018, có 79 KCN đã và đang xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tuy nhiên, có không ít KCN bị phát hiện hành vi xử lý nước thải không đạt quy chuẩn, xả thải gây ô nhiễm môi trường như KCN Khánh Phú (Ninh Bình), KCN Thụy Vân (Phú Thọ), KCN Phố Nối (Hưng Yên)... Phần lớn các KCN chưa lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động theo quy định. Ngoài ra, vấn đề môi trường tại các cơ sở sản xuất nhỏ, các làng nghề vẫn đang bị xem nhẹ. Thực trạng trên đang khiến cho môi trường nước ta bị ô nhiễm nặng nề, đặc biệt tại các thành phố lớn.

Với hệ sinh thái tự nhiên của Việt Nam đang ngày càng thu hẹp như hiện nay thì bảo vệ môi trường được xác định rõ không chỉ là vấn đề riêng của mỗi địa phương mà rất cần sự liên kết giữa các địa phương và vùng. Trong thời gian qua, sự liên kết giữa các địa phương về phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục sự cố môi trường đã được thể chế hóa trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật. Cùng với đó, việc thực hiện

các quy định, công cụ, biện pháp, mô hình liên kết, hợp tác trong bảo vệ môi trường đã được đẩy mạnh. Các vấn đề môi trường liên tỉnh, liên vùng đã được dự báo và phòng ngừa thông qua việc thực hiện đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh và vùng.

Đặc biệt, một số địa phương đã chủ động hợp tác với các tỉnh lân cận trong công tác bảo vệ môi trường, kiểm soát ô nhiễm lưu vực sông, khai thác sử dụng các nguồn nước liên tỉnh, tham gia tích cực trong bảo vệ và phát triển hệ thống rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, bảo vệ môi trường khai thác và chế biến khoáng sản... góp phần phòng ngừa, hạn chế, làm giảm sự gia tăng ô nhiễm, suy thoái tài nguyên, giảm tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu trên phạm vi cả nước.

Ngoài ra, các cơ quan bảo vệ môi trường cấp vùng, liên tỉnh được thành lập như: Cục bảo vệ môi trường miền Bắc, Cục bảo vệ môi trường miền Nam, Cục bảo vệ môi trường miền Trung và Tây Nguyên; Ủy ban bảo vệ môi trường lưu vực sông... Qua đó xác định cụ thể mô hình quản lý, giám sát với mục tiêu liên kết cả theo chiều dọc và chiều ngang trong bảo vệ môi trường, khắc phục tính chia cắt theo địa giới hành chính đối với công tác bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước.

Nhiều chương trình, đề án, dự án phối hợp trong công tác bảo vệ môi trường quy mô liên tỉnh, liên vùng cũng được xây dựng và triển khai như: Đề án tổng thể bảo vệ môi trường lưu vực sông (sông Cầu; sông Nhuệ - Đáy; sông Đồng Nai); Đề án phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đến năm 2020...

Đối với vấn đề biến đổi khí hậu, theo số liệu tại Hội thảo Công tác xã hội thích ứng với biến đổi khí hậu của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội vừa diễn ra vào tháng 9/2019, hiện Việt Nam là một trong 5 quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Dưới tác động của biến đổi khí hậu, chỉ trong 10 năm gần đây, các loại thiên tai như: Bão, lũ, sạt lở đất, úng ngập, hạn hán, xâm nhập mặn... đã gây thiệt hại to lớn, làm chết và mất tích hơn 9.500 người, thiệt hại về tài sản ước tính 1,5% GDP mỗi năm. Đây là nguy cơ hiện hữu đối với mục tiêu xoá đói giảm nghèo, mục tiêu thiên niên kỷ và mục tiêu phát triển bền vững. Chỉ tính riêng năm 2018, thiên tai đã xảy ra liên tiếp trên các vùng miền trong cả nước với 13 cơn bão và áp thấp nhiệt đới, 212 trận dông, lốc sét; 14 trận lũ quét, sạt lở đất; xuất hiện 4 đợt rét đậm, rét hại; 11 đợt nắng nóng, 23 đợt không khí lạnh; 30 đợt mưa lớn trên diện rộng... Năm 2019, dự báo tình hình thiên tai tiếp tục có những diễn biến phức tạp, khốc liệt hơn 2018 với các đợt nắng nóng kỷ lục ở miền Bắc; mưa lũ tại các tỉnh miền Trung. Trước những thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra thì sự liên kết giữa các địa phương để ứng phó tình trạng này là rất cần thiết.

Để ứng phó với biến đổi khí hậu, công tác liên kết địa phương, vùng đã được thể chế hóa, thể hiện ở một loạt các văn bản: Chương trình mục tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu theo Quyết định 158/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu được phê duyệt năm 2011; Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2012-2015; Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020...

Hoạt động liên kết giữa các địa phương trong ứng phó với biến đổi khí hậu được triển khai cụ thể thông qua các chương trình, dự án hợp tác với các cơ quan, tổ chức quốc tế. Qua đó, bước đầu đã xây dựng được mạng lưới liên kết một số tỉnh nằm trong chương trình, dự án; xây dựng được kế hoạch ứng phó với thiên tai và BĐKH phù hợp với điều kiện tự nhiên, sinh thái và kinh tế xã hội của từng tỉnh; lập kế hoạch và nội dung liên kết giữa một số tỉnh về nhiều nội dung ứng phó với BĐKH (chủ yếu ở một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long)...

Bên cạnh các kết quả trên thì sự liên kết các địa phương trong bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu vẫn còn nhiều vướng mắc cần sớm giải quyết. Cụ thể, việc xây dựng cơ chế, chính sách hay các giải pháp tổng thể theo quan điểm lập quy hoạch bảo vệ môi trường cho các vùng, các lưu vực sông quan trọng hiện còn gặp khó khăn trong việc xác định cơ sở pháp lý và vị trí của quy hoạch. Mặc dù Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 đã có hướng dẫn quy hoạch bảo vệ môi trường, nhưng mới dừng ở mức độ thử nghiệm ở một số địa phương, vùng. Hệ thống chính sách, pháp luật về phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai chưa đồng bộ, đầy đủ, còn phân tán và chồng chéo, một số nội dung còn bất cập cũng như còn thiếu các quy định cụ thể để giải quyết các vấn đề liên vùng trong ứng phó với biến đổi khí hậu.

Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án, việc giám sát thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường liên tỉnh, liên vùng chưa triệt để. Việc tổ chức thực hiện các hoạt động ngăn ngừa và xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường còn đơn phương, chưa thực sự gắn kết với phát triển kinh tế - xã hội;

thiếu sự phối hợp chặt chẽ liên ngành, liên vùng, sự quản lý thống nhất, mang tính hệ thống.

Hiện nay một số chương trình, dự án, quy hoạch, kế hoạch liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu vẫn chưa thể hiện được tính liên kết địa phương và vùng. Hơn nữa, trong xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của các địa phương, đa phần mới chỉ tính đến việc huy động tối đa nguồn lực và cơ chế vận hành của các sở, ban, ngành địa phương mà chưa chú trọng tới lợi ích từ việc liên kết giữa các địa phương, vùng mang lại.

Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng, thực hiện tăng trưởng xanh và hướng đến phát triển bền vững. Do đó, các vấn đề tồn tại trên cần nhanh chóng được giải quyết thông qua việc triển khai một số giải pháp chủ yếu như: Nâng cao nhận thức về liên kết địa phương, vùng trong sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; Tăng cường sự tham gia của các địa phương và lồng ghép nội dung cũng như tăng cường nguồn lực trong thực hiện liên kết sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu vào các quy hoạch vùng...

Bên cạnh đó, với việc hội nhập kinh tế khu vực và thế giới của Việt Nam ngày càng mạnh mẽ cả chiều rộng và chiều sâu, quy mô của nền kinh tế ngày càng mở rộng, cơ chế, chính sách ngày càng đổi mới, tạo điều kiện tốt nhất cho phát triển kinh tế - xã hội trong nước cũng là những cơ hội để liên kết địa phương, vùng trong sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu được thực hiện một cách hiệu quả./.

Lần đầu tiên sau 30 năm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 50-NQ/TW để định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Nghị quyết được kỳ vọng sẽ mở ra một kỷ nguyên mới trong thu hút vốn FDI, giúp Việt Nam thu hút được một thể hệ FDI mới có chất lượng cao hơn.

NGHỊ QUYẾT SỐ 50-NQ/TW MỞ RA KỶ NGUYÊN MỚI TRONG THU HÚT FDI

Thu Hường

Thực trạng thu hút FDI sau 30 năm

Sau hơn 30 năm đón vốn FDI, thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Số liệu thống kê cho thấy, vốn FDI thực hiện tăng nhanh, đến nay đạt gần 350 tỷ USD, bình quân tăng trên 20%/năm trong 30 năm qua, đồng thời là khu vực tăng trưởng cao nhất trong nền kinh tế. Tỷ trọng trong GDP tăng từ 2,1% năm 1989 lên khoảng 20% năm 2018; xuất khẩu của khu vực FDI tăng nhanh, chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu, góp phần đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng thị trường xuất khẩu đến hơn 200 quốc gia, vùng lãnh thổ, gấp hơn 4 lần so với năm 1988; đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước (NSNN), năm 2018, chiếm 20,9% tổng thu NSNN và là nguồn thu chủ yếu ở một số địa phương như Vĩnh Phúc (93,5%), Bắc Ninh (72%), Đồng Nai (63%); tạo thêm nhiều việc làm, cải thiện thu nhập, đời sống cho người lao động.

Những năm qua, đầu tư nước ngoài đã góp phần tích cực ổn định kinh tế vĩ mô. Dòng vốn FDI luôn duy trì mức thặng dư cao,

góp phần quan trọng vào ổn định cán cân tài chính, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, gia tăng dự trữ ngoại hối và ổn định chính sách tiền tệ, tỷ giá, đồng thời cũng là nguồn bù đắp thâm hụt thương mại trong nước, dần tạo cân bằng và thặng dư thương mại cho nền kinh tế. Năm 2018, khu vực ĐTNN thặng dư 32 tỷ USD (kể cả dầu thô), bù đắp 25,2 tỷ USD thâm hụt của khu vực trong nước, giúp cán cân thương mại thặng dư 6,8 tỷ USD.

Đầu tư nước ngoài thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế; đồng thời thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực mới, chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Một bộ phận lao động được đào tạo đã có năng lực quản lý, trình độ khoa học, công nghệ đủ sức thay thế chuyên gia nước ngoài. Hoạt động ĐTNN ngày càng sôi động với sự có mặt của hơn 100 Tập đoàn lớn trên thế giới, Việt Nam đang đứng thứ 3 về thu hút ĐTNN trong khu vực ASEAN. Riêng trong 9 tháng năm 2019, đã thu hút 2.759 dự án

cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 10.973,4 triệu USD, góp phần tạo hiệu ứng lan tỏa năng suất, công nghệ, phát triển công nghiệp hỗ trợ, kết nối mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Đầu tư nước ngoài góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, trở thành nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy quá trình hình thành, hoàn thiện hệ thống luật pháp ngày càng minh bạch, phù hợp thông lệ quốc tế, môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, thuận lợi.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Nghị quyết 50 cũng chỉ ra những tồn tại, hạn chế và phát sinh những vấn đề mới trong việc thu hút, quản lý và hoạt động đầu tư nước ngoài cụ thể:

Chất lượng, hiệu quả thu hút và sử dụng ĐTNN còn hạn chế. Các dự án FDI chủ yếu quy mô nhỏ, công nghệ thấp, lạc hậu, thâm dụng lao động, tiêu hao nhiều năng lượng, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Gần 50% số dự án có quy mô vốn dưới 1 triệu USD. Suất đầu tư trên 1 hecta đất sử dụng trong lĩnh vực chế biến, chế tạo chưa cao

(bình quân 3,7 triệu USD/ha). Số lượng dự án có công nghệ tiên tiến, hiện đại, công nghệ nguồn từ Hoa Kỳ và Châu Âu còn thấp (6%), chủ yếu là công nghệ trung bình (80%), trong đó xuất xứ từ Trung Quốc chiếm 30 đến 40%. Rất ít doanh nghiệp FDI thành lập trung tâm nghiên cứu phát triển hoặc tập đoàn đa quốc gia mở trụ sở tại Việt Nam. Hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa tương xứng với năng lực, lợi thế và chính sách ưu đãi. Tỷ lệ vốn thực hiện trên tổng vốn đầu tư đăng ký chưa cao (khoảng 56%). Đóng góp vào ngân sách nhà nước của khu vực ĐTNN còn khiêm tốn; tốc độ tăng về số nộp ngân sách thấp hơn tốc độ tăng về lợi nhuận; tỷ trọng đóng góp cho NSNN có xu hướng giảm.

Mất cân đối trong thu hút và sử dụng ĐTNN, tập trung chủ yếu tại các thành phố lớn như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội và thường ở các vùng có điều kiện thuận lợi như Đồng Nam Bộ (42,12%), đồng bằng sông Hồng (29,5%). Chưa thu hút được nhiều vào nông nghiệp (1,8% về số dự án và 1% về vốn đăng ký); phát triển kết cấu hạ tầng hoặc các dịch vụ giáo dục - đào tạo, y tế, môi trường. Đầu tư nước ngoài chủ yếu từ Châu Á (chiếm 75,7% tổng vốn đăng ký), từ Châu Âu, Châu Mỹ còn ít (12,7%). Mới có khoảng 100 tập đoàn trong danh sách 500 tập đoàn hàng đầu thế giới có đầu tư tại Việt Nam. Các nhà đầu tư nước ngoài trong các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất chưa tham gia tích cực xây dựng nhà ở xã hội, thiết chế văn hóa, y tế... và phát triển đô thị; xuất hiện tình trạng quá tải ở một số địa bàn (Đồng Nai, Bắc Ninh...).

Liên kết giữa khu vực đầu tư nước ngoài với khu vực kinh tế trong nước chưa chặt chẽ. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ còn thấp

(mới có khoảng 1.000 hợp đồng). Tỷ lệ nội địa hóa chưa cao, bình quân 20-25%, thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Mặc dù việc thu hút, sử dụng đầu tư nước ngoài không lấn át khu vực kinh tế trong nước nhưng một số bộ, ngành, địa phương còn ưu ái doanh nghiệp FDI hơn doanh nghiệp trong nước. Sự thiếu liên kết, hợp tác giữa hai khu vực còn lệch pha, hiệu ứng lan toả của khu vực đầu tư nước ngoài còn hạn chế.

Xuất hiện những vấn đề tiêu cực và mới phát sinh. Hiện tượng chuyển giá gia tăng về số lượng và mức độ ngày càng tinh vi, phức tạp. Năm 2017, trong tổng số 16.718 doanh nghiệp báo cáo, có 2.673 doanh nghiệp lỗ mất vốn. Trong 2.673 doanh nghiệp lỗ mất vốn có đến 1.590 doanh nghiệp (60%) lỗ mất vốn nhưng vẫn mở rộng sản xuất kinh doanh. Có hiện tượng một số nhà đầu tư nước ngoài không có năng lực tài chính, nhiều doanh nghiệp FDI có “vốn mỏng”; hệ số vốn vay trên vốn chủ sở hữu cao (qua rà soát nhanh 140 doanh nghiệp có dư nợ vay nước ngoài trung dài hạn cao, có đến 46 doanh nghiệp có tổng mức vay nước ngoài tối đa ở trên mức 4 lần vốn chủ sở hữu và đều là các doanh nghiệp FDI). Có hiện tượng

đầu tư “chui”, đầu tư “núp bóng” thông qua cá nhân, tổ chức người Việt Nam.

Một số doanh nghiệp chưa tuân thủ nghiêm quy định về sử dụng lao động nước ngoài và chính sách lao động, tiền lương. Tình trạng chủ doanh nghiệp nợ đóng, chiếm dụng BHXH hoặc bỏ trốn còn phức tạp; đình công trong khu vực ĐTNN có xu hướng tăng. Cá biệt, có doanh nghiệp ĐTNN còn vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường; ảnh hưởng đến trật tự xã hội. Các vụ khiếu kiện, tranh chấp đầu tư giữa nhà ĐTNN với cơ quan quản lý nhà nước có xu hướng gia tăng cả về số lượng và mức độ, ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư kinh doanh và chi phí nguồn lực trong xử lý.

Kỷ nguyên mới trong thu hút vốn FDI

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn hơn 30 năm thu hút vốn FDI, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 50/NQ-TW, được các nhà đầu tư trong và ngoài nước đánh giá rất cao. Đây sẽ là cơ sở vững chắc giúp Việt Nam mở ra một kỷ nguyên mới trong thu hút vốn FDI, góp phần nâng cao chất lượng dòng vốn FDI.

Nghị quyết 50 khẳng định khu vực kinh tế có vốn đầu tư



Một số mục tiêu cụ thể của Nghị quyết 50-NQ/TW

- Giai đoạn 2021-2025, vốn đăng ký khoảng 150-200 tỷ USD (30-40 tỷ USD/năm); vốn thực hiện 100-150 tỷ USD.
- Giai đoạn 2026-2030, vốn đăng ký 200-300 tỷ USD; vốn thực hiện 150-200 tỷ USD.
- Tỷ lệ DN sử dụng công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, bảo vệ môi trường, hướng đến công nghệ cao tăng 50% vào năm 2025 và tăng lên gấp đôi (100%) vào 2030 so với năm 2018.
- Tỷ lệ nội địa hóa tăng từ 20-25% hiện nay, lên mức 30% vào năm 2025 và 40% vào năm 2030.
- Tỷ trọng lao động qua đào tạo trong cơ cấu sử dụng lao động tăng từ 56% năm 2017 lên 70% vào năm 2025 và 80% vào năm 2030.

nước ngoài là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế Việt Nam, được khuyến khích, tạo điều kiện phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh với các khu vực kinh tế khác. Nhà nước tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của nhà đầu tư, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư và người lao động trong doanh nghiệp.

Mục tiêu tổng quát của Nghị định 50 là hoàn thiện thể chế, chính sách hợp tác đầu tư nước ngoài có tính cạnh tranh cao, hội nhập quốc tế. Đồng thời, khắc phục căn bản những hạn chế trong xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện thể chế, chính sách về hợp tác đầu tư nước ngoài.

Nghị quyết chú trọng kiểm tra, giám sát, thanh tra gắn với nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương và người đứng đầu; xử lý dứt điểm các dự án gây ô nhiễm môi trường, sử dụng đất không hiệu quả, kinh doanh thua lỗ nhiều năm, dự án không thực hiện đúng cam kết.

Với yêu cầu lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu, quản trị hiện đại, đồng thời nhấn mạnh yếu tố an ninh quốc gia trong thu hút FDI, Nghị quyết của Bộ Chính trị lưu ý, nghiên cứu, xây dựng các quy định khắc phục tình trạng “vốn mòng”, chuyển giá, đầu tư “chui”, đầu tư “núp bóng”; không xem xét mở rộng, gia hạn

hoạt động đối với những dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên...; Ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Đặc biệt, Việt Nam sẽ xây dựng chính sách ưu đãi vượt trội, tạo điều kiện thuận lợi thu hút các dự án lớn, trọng điểm quốc gia, dự án công nghệ cao, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư, đặt trụ sở và thành lập các Trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D), đổi mới sáng tạo ở Việt Nam...

Cùng với đó, Nghị quyết cũng đặt mục tiêu hoàn thiện thể chế chính sách quản lý, giám sát đầu tư nhằm bảo đảm việc nhà đầu tư nước ngoài tuân thủ các chính sách, pháp luật về lao động, việc làm, tiền lương, bảo vệ môi trường trong quá trình đầu tư, xây dựng nhà ở cho công nhân và hạ tầng phục vụ đi kèm. Đã đến lúc Việt Nam cần thực hiện quyền lựa chọn các đối tác để cùng nhau hợp tác phát triển nhằm nâng cao chất lượng dòng vốn FDI, chứ không phải là thu hút vốn FDI bằng mọi giá./.





XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH XÂY DỰNG QUÍ III VÀ DỰ BÁO QUÍ IV NĂM 2019

Điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh ngành Xây dựng được Tổng cục Thống kê tiến hành hàng quý. Trong quý III/2019 có 6200 doanh nghiệp xây dựng (đại diện cho toàn bộ khu vực doanh nghiệp có hoạt động xây dựng của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được chọn mẫu để khảo sát), tỷ lệ doanh nghiệp trả lời đạt 90%. Thông tin thu thập từ các doanh nghiệp đã phản ánh xu hướng sản xuất kinh doanh ngành Xây dựng về các mặt: Tổng quan hoạt động sản xuất kinh doanh ngành xây dựng; xu hướng sử dụng các yếu tố

đầu vào phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; nhận định về chính sách hỗ trợ của hệ thống hành chính Nhà nước và tình hình tiếp cận vốn phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Sau đây là một số nhận định trong quý III và dự báo quý IV/2019 của các doanh nghiệp hoạt động ngành xây dựng:

Kết quả khảo sát hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp xây dựng quý III/2019 cho thấy, có 25,7% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với quý II, 40,4% doanh nghiệp nhận định tình hình

sản xuất kinh doanh giữ ổn định và 33,9% doanh nghiệp cho rằng khó khăn hơn so với quý II/2019^[1]. Dự báo quý IV/2019 so với quý III: Có 26,1% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn, 40,9% doanh nghiệp nhận định giữ ổn định và 33,0% doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn.

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước khả quan hơn với 26,0% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2019 tốt hơn so với quý II/2019^[2], 40,2% doanh nghiệp nhận định hoạt động sản xuất kinh doanh giữ ổn định và 33,8% doanh nghiệp



cho rằng hoạt động khó khăn hơn. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (khu vực doanh nghiệp FDI) có 23,1% doanh nghiệp nhận định tốt hơn, có 41,7% giữ ổn định và 35,2% khó khăn hơn. Khu vực doanh nghiệp nhà nước có 22,3% doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn, 42,6% giữ ổn định và 35,1% hoạt động kinh doanh khó khăn hơn. Dự báo quý IV/2019 so với quý III/2019: Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có 26,6% doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn,

40,5% doanh nghiệp giữ ổn định và 32,9% khó khăn hơn; Khu vực doanh nghiệp nhà nước có 26,6% dự báo tốt hơn, 40,4% giữ ổn định và 33,0% khó khăn hơn; Khu vực doanh nghiệp FDI là 20,5% tốt hơn, 45,7% giữ ổn định và 33,8% khó khăn hơn.

Doanh nghiệp xây dựng nhà các loại: Có 27,3% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2019 tốt hơn so với quý II/2019^[3], 40,1% doanh nghiệp giữ ổn định và 32,6% doanh nghiệp khó khăn hơn. Doanh nghiệp hoạt động xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Có 25,8% nhận định tốt hơn, 39,8% giữ ổn định và 34,4% khó khăn hơn. Doanh nghiệp hoạt động xây dựng chuyên dụng: Có 22,7% doanh nghiệp đánh giá tốt hơn, 41,8% giữ ổn định và 35,5% khó khăn hơn. Dự báo quý IV/2019 so với quý III/2019, các doanh nghiệp xây dựng nhà các loại có 27,5% doanh nghiệp đánh giá tốt hơn, 40,5% giữ ổn định và 32,0% khó khăn hơn; tỷ lệ này của doanh nghiệp xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng là 27,3% tốt hơn, 38,5% giữ ổn định và 34,2% khó khăn hơn; doanh nghiệp hoạt động xây dựng chuyên dụng có 21,7% tốt hơn, 45,0% giữ ổn định và 33,3% khó khăn hơn.

Kết quả khảo sát xu hướng sản xuất kinh doanh ngành Xây dựng cho thấy, nhìn chung, tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có xu hướng tốt dần lên nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Để thúc đẩy hơn nữa hoạt động sản xuất kinh doanh trong các quý tiếp theo, cộng đồng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng đề xuất một số kiến nghị sau:

(1) Tiếp tục có chính sách, chế độ hỗ trợ kịp thời hơn cho doanh nghiệp, đặc biệt về việc cập nhật thông tin, thủ tục liên quan đến đấu thầu các công trình, dự án và tạo môi trường đấu thầu cạnh tranh công bằng cho các doanh nghiệp; Nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hành chính, giảm các thủ tục rườm rà làm mất thời gian của doanh nghiệp;

(2) Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận các dự án với nguồn vốn vay ưu đãi và hỗ trợ các doanh nghiệp vay vốn ngân hàng với lãi suất thấp;

(3) Có chính sách bình ổn và điều chỉnh giảm giá xăng, dầu và điện kịp thời nhằm giảm chi phí sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp./.

Nguồn: Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư - Tổng cục Thống kê

[1] Chỉ số tương ứng của quý II/2019: 24,1% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý II/2019 tốt hơn; 39,5% doanh nghiệp nhận định không thay đổi và 36,4% doanh nghiệp cho rằng sản xuất kinh doanh khó khăn hơn so với quý I/2019.

[2] Chỉ số tương ứng của quý II/2019: Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có 24,2% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn, 39,4% giữ ổn định và 36,4% khó khăn hơn so với quý I/2019; Khu vực doanh nghiệp nhà nước: 23,9% tốt hơn, 43,5% giữ ổn định và 32,6% khó khăn hơn; Khu vực doanh nghiệp FDI: 22,3% tốt hơn, 39,9% giữ ổn định và 37,8% khó khăn hơn.

[3] Tỷ lệ tương ứng quý II/2019: Doanh nghiệp xây dựng nhà các loại là 24,0% tốt hơn, 38,4% giữ ổn định và 37,6% khó khăn hơn; Doanh nghiệp xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng là 23,9% tốt hơn, 40,1% giữ ổn định và 36,0% khó khăn hơn; Doanh nghiệp hoạt động xây dựng chuyên dụng là 19,5% tốt hơn, 45,5% giữ ổn định và 35,0% khó khăn hơn.

Sau 15 năm triển khai Nghị quyết 13-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, khu vực Hợp tác xã (HTX) đang phục hồi và phát triển với sự xuất hiện của nhiều mô hình HTX kiểu mới. Trong đó, mô hình HTX sản xuất kinh doanh gắn với chuỗi giá trị là một hướng đi giúp HTX có thể phát triển lâu dài và bền vững.



KẾT NỐI VÀO CHUỖI CUNG

Khu vực HTX phục hồi và phát triển

Theo Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 18/3/2002 của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể của 63 tỉnh, thành phố, tính đến 31/12/2018, cả nước có trên 22,8 nghìn HTX, thu hút gần 6 triệu thành viên tham gia. Số lượng HTX thành lập mới tăng nhanh qua các năm, nếu như năm 2003 chỉ có 969 HTX thành lập mới thì đến năm 2018, cả nước đã có trên 2,5 nghìn HTX thành lập mới (tăng gấp 2,6 lần so với năm 2003).

Trong khu vực này, HTX nông nghiệp có sự phát triển ấn tượng nhất với trên 13,8 nghìn HTX hoạt động vào cuối năm 2018. Trong số các HTX thành lập mới thì HTX nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, khẳng định vị trí, vai trò của HTX trong tái cơ cấu nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Cụ thể, giai đoạn 2003-2018, số HTX nông nghiệp thành lập mới là gần 9,4 nghìn HTX, chiếm 84% trong tổng số HTX thành lập mới của cả nước.

Bên cạnh sự phát triển về số lượng thì quy mô, vốn và lĩnh vực

hoạt động của các HTX cũng được mở rộng. Đến nay, nhiều HTX có quy mô toàn xã, huyện; nhiều loại hình HTX mới được thành lập như HTX môi trường, HTX trường học, HTX y tế... Hoạt động của các HTX ngày càng tập trung hơn vào việc hỗ trợ kinh tế hộ thành viên thông qua cung cấp các dịch vụ hoặc việc làm cho thành viên, nhất là HTX nông nghiệp.

Điều đáng mừng là việc ứng dụng khoa học - công nghệ trong hoạt động sản xuất của các HTX ngày càng được quan tâm. Thực hiện chính sách hỗ trợ về khoa học - công nghệ, hàng năm, các Bộ, ngành phối hợp với các địa phương triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ HTX ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ thông qua hoạt động của các hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cũng chỉ đạo các ngành chức năng trực thuộc tỉnh, thành phố hỗ trợ, chuyển giao khoa học - công nghệ cho các HTX nông nghiệp... Trong giai đoạn 2013-2018, các địa phương đã hỗ trợ cho gần 4 nghìn lượt HTX ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới với tổng kinh phí

là 95,5 tỷ đồng, trong đó kinh phí từ ngân sách Trung ương là 23 tỷ đồng và từ ngân sách địa phương là 70,5 tỷ đồng. Việt Nam hiện đã có mô hình HTX mới là ứng dụng công nghệ cao và ứng phó với biến đổi khí hậu; HTX tích tụ, tập trung đất đai để ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và chuyển đổi cây trồng cho thu nhập cao.

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất cùng việc rà soát, giải thể những HTX ngưng hoạt động lâu năm hay hoạt động kém hiệu quả tại các địa phương ngay sau khi Luật Hợp tác xã năm 2012 có hiệu lực đã giúp hoạt động hiệu quả hơn. Năm 2018, doanh thu bình quân của một HTX đạt gần 4,5 tỷ đồng/HTX, tăng 3,6 tỷ đồng (gấp khoảng 4,2 lần) so với năm 2003. Cùng với doanh thu, lãi bình quân của một HTX tăng từ 74 triệu đồng/HTX/năm 2003 lên 240,5 triệu đồng/HTX/năm 2018 (tăng 166,5 triệu đồng/HTX/năm, khoảng 225%). Hiệu quả hoạt động của khu vực HTX đã đóng góp không nhỏ cho tăng trưởng kinh tế cả nước, đồng thời là thành tố quan trọng đóng góp tích cực cho tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững.



HỢP TÁC XÃ ỨNG GIÁ TRỊ

Bích Ngọc

Kết nối HTX vào chuỗi cung ứng giá trị

Với đặc điểm nông nghiệp nước ta đang chuyển dịch cơ cấu mạnh mẽ theo hướng áp dụng công nghệ cao, khai thác tiềm năng và lợi thế của địa phương, tiến lên nền sản xuất hiện đại, an toàn, bền vững và hiệu quả cùng với chủ trương đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất, việc xây dựng tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị được xem là hướng đi mới và là phương thức sản xuất giúp các HTX phát triển bền vững.

Với mô hình chuỗi giá trị, các HTX tham gia chuỗi sẽ được đảm bảo ổn định từ khâu dịch vụ đầu vào, sản xuất và đầu ra của sản phẩm, thông qua mối liên kết giữa HTX và doanh nghiệp. Cùng với đó, các HTX sẽ được liên kết với các trung tâm khoa học công nghệ để chuyển giao quy trình sản xuất sản phẩm đạt chất lượng cao, hướng đến sản xuất các sản phẩm hữu cơ, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm và tăng khả năng được lựa chọn hơn khi doanh nghiệp ký kết hợp đồng tiêu thụ, từ đó tạo niềm tin sản phẩm chất lượng trong lòng người tiêu dùng. Mô hình chuỗi giá trị đồng thời sẽ giúp các HTX có được công cụ hỗ trợ

truy xuất nguồn gốc, cách tổ chức sản xuất, hệ thống thu thập số liệu sản xuất và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực và trình độ quản lý của Ban quản trị HTX thông qua các chương trình liên kết, hợp tác đào tạo nguồn nhân lực.

Để kết nối HTX vào chuỗi cung ứng giá trị, hàng năm Bộ Công Thương đã phê duyệt một số đề án xúc tiến thương mại quốc gia, tạo điều kiện cho các HTX tham gia các hội chợ trong và ngoài nước, nhằm quảng bá hình ảnh, mở rộng thị trường. Ngoài ra, Bộ Công Thương tạo điều kiện cho HTX giao thương, liên kết hợp tác kinh doanh, mở rộng thị trường tiêu thụ thông qua các chương trình, dự án lớn như: Chương trình Thương hiệu quốc gia, Chương trình xây dựng thương hiệu ngành thực phẩm Việt Nam, Chương trình tư vấn phát triển thiết kế, phát triển sản phẩm... Trong giai đoạn 2003-2018, các địa phương đã dành khoảng 469 tỷ đồng để hỗ trợ cho hơn 4.500 lượt HTX tham gia hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường.

Trong các năm 2011-2018, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam cũng đã thực hiện 09 đề án trong khuôn khổ Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia với tổng kinh phí được phê duyệt khoảng 16,29 tỷ đồng để hỗ trợ hơn 500 lượt HTX, doanh nghiệp trên cả nước tham gia các hội chợ, triển lãm thương mại quốc tế trong nước và một số thị trường mục tiêu tại nước ngoài như Ý, Đức..., tham gia các khóa đào tạo tập huấn kỹ năng kinh doanh và tiếp cận thị trường trong nước cho các HTX trên địa bàn cả nước. Năm 2019, Liên minh HTX Việt Nam tiếp tục triển khai thực hiện 02 đề án Tổ chức Hội chợ Xúc tiến thương mại cho các HTX và 05 khóa đào tạo tập huấn kỹ năng kinh doanh và tiếp cận

thị trường trong nước cho các HTX trên địa bàn cả nước với tổng kinh phí thực hiện là hơn 2,32 tỷ đồng. Ngoài ra, để xây dựng hệ thống HTX phát triển vững mạnh, thời gian qua, Liên minh hợp tác xã Việt Nam đồng thời tiến hành khảo sát nhiều HTX khu vực phía Nam (điển hình là các HTX tại Bình Thuận, Tây Ninh, Đồng Tháp, Cà Mau,...) để đề xuất tham gia vào mô hình chuỗi giá trị. Năm 2018, hệ thống Liên minh HTX Việt Nam cũng đã huy động các nguồn lực để hỗ trợ, xây dựng 77 mô hình HTX sản xuất kinh doanh gắn với chuỗi giá trị sản phẩm tại 57 tỉnh, thành phố; mỗi HTX được hỗ trợ 220 - 250 triệu đồng và vay vốn của Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX, tư vấn đào tạo cán bộ, mua nguyên liệu, máy móc, thiết bị, đầu tư cơ sở chế biến, xúc tiến thương mại và đầu tư.

Với sự hỗ trợ tích cực trên, số lượng HTX sản xuất theo chuỗi giá trị ngày càng gia tăng. Theo Báo cáo 15 năm thực hiện Nghị quyết số 13/NQ-TW của Ban Chỉ đạo Đổi mới phát triển Kinh tế tập thể, hợp tác xã, trong năm 2018, cả nước có gần 1.200 HTX sản xuất, kinh doanh gắn với chuỗi giá trị, áp dụng công nghệ cao, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn sản phẩm. Nhiều HTX chủ động liên kết với các siêu thị, doanh nghiệp lớn để mở rộng thị trường tiêu thụ, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, khả năng cạnh tranh. Đặc biệt, một số HTX đã tích cực tham gia vào việc thúc đẩy truy xuất nguồn gốc sản phẩm, mã QR thông qua điện thoại thông minh để đáp ứng xu hướng tiêu dùng của khách hàng hiện đại cũng như chủ động nghiên cứu, mở rộng thị trường cả trong và ngoài nước.

Nhiều mô hình HTX với cách làm mới đã xuất hiện, đem lại hiệu quả kinh tế như: HTX phát triển sản phẩm nông nghiệp bản địa,

OCOP kết hợp với du lịch nông nghiệp, nông thôn; HTX đảm nhiệm nhiều khâu trong chuỗi giá trị; Mô hình doanh nghiệp trong cùng chuỗi là thành viên HTX. Đáng chú ý là đã có sự góp mặt của những HTX chuyên ngành (cây, con) dẫn dắt, hỗ trợ kinh tế hộ thành viên phát triển sản xuất, tạo ra sản phẩm phù hợp với lợi thế, cũng như sản phẩm chủ lực của từng vùng miền trên cả nước tham gia chuỗi giá trị đáp ứng yêu cầu thị trường, như: HTX sản xuất nông nghiệp (rau, củ, chăn nuôi lợn cao sản, lập sườn, chanh dây, miến dong...) ở vùng Miền núi phía Bắc; HTX về sản phẩm cây công nghiệp (cà phê, ca cao, hồ tiêu...) ở vùng Tây Nguyên; HTX trồng lúa, thủy sản, cây ăn trái và sản phẩm chế biến từ nông sản ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng. Nổi bật trong số đó là HTX công nghệ nông nghiệp Văn Đức (huyện Gia Lâm, Hà Nội) chuyên cung cấp các sản phẩm rau xanh cho thành phố Hà Nội và các vùng lân cận; HTX nông nghiệp Sông Hồng (huyện Đông Anh, Hà Nội) hoạt động dịch vụ, sản xuất rau an toàn theo công nghệ Israel; HTX dịch vụ nông nghiệp xã Độc Lập (huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) có quy mô toàn xã với hơn 5 nghìn thành viên, làm dịch vụ phát triển nông nghiệp...

Thực tiễn cho thấy, tại các HTX xây dựng mô hình sản xuất theo chuỗi thành công, chi phí đầu vào giảm khoảng 10% so với trước đó, giá cả đầu ra tăng hơn 10%, sản phẩm sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, chất lượng sản phẩm cao hơn được cung ứng ra thị trường; doanh thu tăng gấp 2 lần, thu nhập của thành viên tăng 36% do chi phí đầu vào giảm, giá bán sản phẩm tăng...

Mô hình HTX sản xuất theo chuỗi giá trị cùng các chương trình kết nối cung cầu của các Bộ, ngành

đã giúp khoảng cách giữa HTX và hệ thống phân phối hiện đại dần tìm được tiếng nói chung trong việc phối hợp đưa các sản phẩm vùng, miền, nông sản sạch. Ví dụ như, nằm trong chuỗi hoạt động thực hiện Biên bản ghi nhớ hợp tác số 28062019/TT/MOIT-CG giữa giữa Vụ Thị trường trong nước (Bộ Công Thương), Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và Central Group Việt Nam, mới đây hơn 100 hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại đã kết nối tiêu thụ nông sản vào hệ thống bán lẻ hiện đại của Big C và Go! Việt Nam. Hệ thống bán lẻ Big C đồng thời hướng dẫn HTX làm thủ tục, hồ sơ đạt các điều kiện cần thiết. Cùng với đó, Saigon Co.op cũng thiết lập lộ trình cụ thể để hàng hóa của các HTX đưa vào hệ thống phân phối đạt chuẩn xuất khẩu quốc tế...

Có thể thấy, việc phát triển theo chuỗi giá trị, với hạt nhân là HTX đã và sẽ giúp nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm vùng miền, nhất là mặt hàng nông sản; đưa nền nông nghiệp Việt Nam bước sang một giai đoạn mới, tiếp tục bứt phá phát triển theo chiều hướng hội nhập sâu rộng vào chuỗi nông sản toàn cầu, nhờ tiết giảm đáng kể về mặt chi phí tài chính trong kinh doanh; đồng thời giúp cải thiện tính linh hoạt, hiệu quả thời gian và chất lượng dịch vụ.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả trên là không ít khó khăn, tồn tại mà khu vực HTX cần sớm khắc phục, đó là: HTX sản xuất theo chuỗi giá trị phát triển không đồng đều giữa các lĩnh vực, vùng miền; Phần lớn HTX, nhất là các HTX nông nghiệp có năng lực nội tại yếu kém, quy mô sản xuất nhỏ, khó khăn trong việc tiếp cận thị trường vốn vay ưu đãi để đầu tư máy móc thiết bị, đóng gói bao bì sản phẩm, phương tiện vận chuyển....

Nhiều HTX vẫn trong tình trạng "bình mới, rượu cũ"; mô hình HTX cũ còn nặng nề trong khi HTX kiểu mới chưa đáp ứng yêu cầu... Hiện nay, hoạt động xúc tiến thương mại còn đơn lẻ, quy mô nhỏ, chưa thu hút được nhiều HTX, cơ sở sản xuất tham gia; Lượng lớn các HTX chưa có sự liên kết với nhau trong tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nên chưa phát huy được hết tiềm năng của mình. Bên cạnh đó, nguồn lực nhà nước phân bổ cho xây dựng HTX sản xuất gắn với chuỗi giá trị còn hạn chế; hiện chưa có khoản mục ngân sách riêng để hỗ trợ HTX mà phải sử dụng kinh phí từ Chương trình Mục tiêu quốc gia nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, mức hỗ trợ chưa quy định cụ thể.

Đáng lưu ý là nhiều HTX chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất hàng hóa lớn và thị trường do chưa thực hiện sản xuất theo quy trình an toàn, còn xem nhẹ việc xây dựng thương hiệu và chưa đầu tư nhiều vào thiết kế bao bì nhãn mác, truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Qua quá trình đi kiểm tra thực tế tại các HTX cho thấy, các sản phẩm nông sản của các HTX chưa vào được siêu thị do các HTX thiếu thông tin từ các đối tác và chất lượng hàng hóa chưa đạt tiêu chuẩn, đặc biệt là khâu sơ chế bị đánh giá ở mức điểm khá thấp.

Nguyên nhân của những vấn đề tồn tại trên là do nhận thức về vai trò, giá trị và bản chất của mô hình HTX kiểu mới một số nơi còn chưa thống nhất, dẫn đến công tác quản lý, ban hành cơ chế, chính sách, tư vấn, hỗ trợ... chưa trọng tâm, chưa đúng, chưa đi vào cuộc sống của các HTX và người dân. Ngoài ra, số lượng HTX, liên hiệp HTX hoạt động hiệu quả, mang lại lợi ích cho thành viên, cộng đồng chưa nhiều; hiểu biết về xây dựng chuỗi giá trị của các HTX còn yếu.

(Xem tiếp trang 40)

Tăng cường năng lực cho ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi

Gia Linh

Ngành chăn nuôi của nước ta có sự phát triển nhanh từ những năm 90, đã tạo động lực mạnh mẽ cho sự tăng trưởng và phát triển của ngành thức ăn chăn nuôi. Tuy nhiên, trước thực tế ngành chăn nuôi đang phải đối mặt với dịch bệnh, đầu ra, thì ngành sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi cũng đang gặp phải nhiều khó khăn, thách thức khi nhu cầu sử dụng thức ăn chăn nuôi sụt giảm đáng kể. Do vậy, việc tăng cường năng lực sản xuất cho ngành thức ăn chăn nuôi trước những xu hướng phát triển mới nhằm đáp ứng tốt nhu cầu tiêu thụ của thị trường và ổn định giá sẽ là giải pháp tích cực góp phần phát triển bền vững ngành chăn nuôi.



Ngành thức ăn chăn nuôi - Triển vọng và thách thức

Theo đánh giá của các chuyên gia, ngành thức ăn chăn nuôi (TACN) Việt Nam sau hơn 20 năm hội nhập đã đạt được nhiều thành tựu lớn, mức tăng trưởng trung bình đạt 10-15%/năm, đưa Việt Nam trở thành nước có ngành công nghiệp TACN đạt tốc độ phát triển nhanh nhất khu vực. Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2000 sản lượng thức ăn gia súc, gia cầm sản xuất công nghiệp đạt 2,7 triệu tấn, đến năm 2010 đã tăng lên đạt 10,583 triệu tấn, năm 2017 đạt 19,381 triệu tấn, năm 2018 đạt trên 23 triệu tấn. Điều đó cho thấy, tiềm năng của thị trường TACN ở nước ta là tương đối lớn.

Bên cạnh đó, chất lượng của TACN công nghiệp thời gian qua đã có nhiều cải thiện thông qua

chỉ số FCR (tỷ lệ chuyển hóa thức ăn trong chăn nuôi heo, chỉ số này phản ánh hiệu suất của quá trình chăn nuôi) đối với lợn thịt nuôi theo hướng công nghiệp dao động từ 2,5-2,7 kgTA/kg tăng trọng, gà công nghiệp từ 1,6-1,8 kgTA/kg tăng trọng, tương đương với các nước phát triển trong khu vực.

Đặc biệt, ngành TACN là ngành thu hút được đầu tư trong và ngoài nước cao nhất trong lĩnh vực nông nghiệp, đây là ngành có mức độ hội nhập quốc tế sâu rộng nhất, với trên 65 nước và vùng lãnh thổ có trao đổi buôn bán về công nghệ, thiết bị và nguyên liệu TACN thuộc top mới và hiện đại nhất. Tại thị trường Việt Nam có mặt hầu hết các hãng TACN lớn và nổi tiếng trên thế giới, các thông tin về giá nguyên liệu trong nước được kết nối hàng ngày với các trung tâm buôn bán

nguyên liệu lớn trên thế giới như châu Mỹ, châu Âu...

Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, năm 2018 kim ngạch xuất khẩu TACN và nguyên liệu đạt 696 triệu USD, tăng 14,2% so với năm 2017. Nhập khẩu TACN và nguyên liệu đạt 3.912 triệu USD, tăng 21,2% so với năm 2017. Kim ngạch nhập khẩu các nguyên liệu sản xuất TACN năm 2018 tăng ở một số mặt hàng, như: Lúa mì đạt 1.176 triệu USD, tăng 18,3%; Ngô đạt 2.120 triệu USD, tăng 40,9%; Đậu tương đạt 774 triệu USD, tăng 9,3%.

8 tháng đầu năm 2019 giá trị xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi ước đạt 449 triệu USD, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2018. Trong 8 tháng đầu năm 2019, Việt Nam đã chi hơn 2,5 tỷ USD nhập khẩu TACN và nguyên liệu, tăng 3,21% so với cùng kỳ năm 2018. Các thị trường có kim ngạch tăng trưởng mạnh: Canada với 35,8 triệu USD,

tăng 167,3% so với cùng kỳ năm 2018, Australia với 19,3 triệu USD, tăng 87,6%, Argentina với hơn 1 tỉ USD, tăng 38,56%, sau cùng là Đức với hơn 7,3 triệu USD, tăng 15,15%.

Ước tính khối lượng nhập khẩu lúa mì trong 8 tháng năm 2019 đạt hơn 1,6 triệu tấn, với trị giá hơn 441 triệu USD, giảm 56,29% về khối lượng và giảm 49,38% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị trường nhập khẩu lúa mì chính trong 8 tháng năm 2019 là Australia chiếm 42% thị phần; Canada chiếm 20%; Nga chiếm 12%, Mỹ chiếm 5% và Brazil chiếm 5%.

Về đậu tương: Ước tính khối lượng nhập khẩu đậu tương trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt 1,1 triệu tấn, với trị giá 446 triệu USD, giảm 1,04% về lượng và giảm 10,45% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Ước tính khối lượng ngô nhập khẩu 8 tháng đầu năm 2019 đạt hơn 6,4 triệu tấn, trị giá trên 1,3 tỉ USD, tăng 6,7% về khối lượng và tăng 7,21% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tuy nhiên, nhập khẩu ngô trong 8 tháng đầu năm 2019 từ các thị trường chủ yếu đều tăng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Argentina và Brazil là hai thị trường nhập khẩu ngô chính, chiếm lần lượt là 63% và 34% thị phần...

Mặc dù được đánh giá là có nhiều tiềm năng để phát triển do Việt Nam là một trong những nước có lượng tiêu thụ thịt lợn lớn nhất thế giới, đứng thứ 2 tại châu Á, chỉ sau Trung Quốc, song với những diễn biến của thị trường TACN, các chuyên gia cho rằng, hiện nay ngành TACN nước ta vẫn còn rất nhiều tồn tại, bất cập. Theo đó, chất lượng của sản phẩm được sản xuất ra chưa ổn định, độ an toàn thấp, nhất là đối với các loại thức ăn bổ sung, thức ăn tự phối trộn, điều này chứa đựng nhiều nguy cơ gây ảnh hưởng không tốt

đến năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm các sản phẩm chăn nuôi và gây ô nhiễm môi trường. Bên cạnh đó, thị trường TACN của nước ta vẫn phụ thuộc lớn và nhập khẩu, tỷ trọng nguyên liệu TACN nhập khẩu ngày càng lớn và gia tăng. Đặc biệt là nhóm thức ăn bổ sung hiện chủ yếu là nhập khẩu hoặc nhập nguyên liệu về để gia công, phối trộn làm giảm giá trị gia tăng của sản xuất trong nước. Theo thống kê, trong năm 2018, ước tính 70% tổng nguồn nguyên liệu thô làm TACN, bao gồm TACN công nghiệp là từ nguồn nhập khẩu.

Phân bổ các nhà máy, cơ sở chế biến TACN không đều, tập trung chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng (năm 2017 có 112 trong tổng số 245 nhà máy, cơ sở chế biến TACN trên cả nước, chiếm 45,7%), Đồng Nam bộ (50/245 nhà máy, cơ sở chế biến TACN, chiếm 20,4%) và đồng bằng sông Cửu Long (38/245 nhà máy, cơ sở chế biến TACN, chiếm 15,5%) đã gây ra tình trạng bất hợp lý. Những vùng sâu, vùng xa, vùng cao... là nơi có giá bán sản phẩm chăn nuôi thấp hơn nhưng giá TACN lại cao và chất lượng TACN thường không đảm bảo, phần lớn thuộc phân khúc thị trường của các công ty nhỏ, công ty gia công (sản phẩm TACN khi chuyển đến các tỉnh Tây Bắc có thể phát sinh từ 700-800 đồng/cước phí vận tải).

Bên cạnh đó, với 245 nhà máy, cơ sở chế biến TACN, hoạt động với công suất khoảng 28,2 nghìn tấn/năm; trong đó có 71 cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài và 147 cơ sở trong nước, mặc dù số lượng các nhà máy sản xuất TACN nội chiếm ưu thế so với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, song hiện tại các doanh nghiệp trong nước vẫn chưa làm chủ được thị trường, thậm chí công suất hoạt động còn đang có xu hướng bị cắt giảm,

thu hẹp thị phần. Công suất sản xuất của các cơ sở trong nước chỉ đạt khoảng 12.465 tấn/năm, còn các cơ sở chế biến có vốn đầu tư nước ngoài có công suất trên 15.700 tấn/năm; chiếm 60 - 65% tổng sản lượng TACN sản xuất ra.

Không những có ưu thế về sản lượng mà các doanh nghiệp đến từ nước ngoài còn tích cực mở rộng quy mô thông qua việc xây dựng thêm nhà máy sản xuất, nâng cao cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng, mở rộng hoạt động kinh doanh trên địa bàn cả nước. Đáng chú ý, từ đầu năm 2018 đến nay, hàng loạt các nhà máy sản xuất TACN đã được khánh thành. Mới đây, Tập đoàn Mavin (liên doanh giữa Australia và Việt Nam) vừa chính thức khánh thành Nhà máy TACN Mavin Austfeed Đồng Tháp với tổng mức đầu tư 30 triệu USD. Đây là nhà máy thứ 5 của Tập đoàn Mavin trên toàn quốc. Việc mở rộng quy mô của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài này bên cạnh mặt lợi là đưa ngành sản xuất chăn nuôi phát triển, nhưng cũng chứa những rủi ro như có nguy cơ bị thao túng, đẩy giá cao hơn thực tế và cũng tạo thêm nhiều áp lực cạnh tranh đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh trong nước.

Trước thực tế đó, một số doanh nghiệp lớn trong nước như Massan, Hòa Phát, Hùng Vương,



Vingroup cũng đang từng bước đầu tư lớn vào ngành sản xuất TACN. Tuy nhiên, việc giành lại thị phần không dễ, bởi các doanh nghiệp ngoại đang nắm ưu thế quá lớn do đã gia nhập thị trường Việt Nam cách đây 10-20 năm, cộng thêm những ưu thế vượt trội về vốn đầu tư, sản phẩm công nghệ hiện đại, chiến lược xâm nhập và chiếm lĩnh thị trường bài bản...

Ngoài ra, ngành TACN còn đang đối mặt với thách thức trong nội tại khi năng lực về công nghệ, quản trị kinh doanh, quản lý chất lượng sản phẩm và thị trường còn chênh lệch nhiều giữa các công ty lớn và doanh nghiệp nhỏ, giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp nước ngoài. Các doanh nghiệp nhỏ, các cơ sở gia công trong nước ngày càng yếu thế khi cạnh tranh và cũng phát sinh vi phạm về chất lượng an toàn thực phẩm TACN như: Nhà xưởng, kho bãi, nhân viên kỹ thuật thường không đáp ứng được yêu cầu; lạm dụng kháng sinh; sử dụng chất cấm, các nguyên liệu ngoài danh mục không được cho phép dùng trong chăn nuôi; sử dụng nguyên liệu kém chất lượng, sản phẩm hết hạn hoặc cận hết hạn... Đây cũng là những nguyên nhân làm giảm hiệu quả và gia tăng nguy cơ mất an toàn của TACN.

Tăng cường năng lực cho ngành sản xuất TACN

Có thể thấy, ngành TACN của nước ta đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Trong khi lượng tiêu thụ và sản lượng thức ăn chăn nuôi toàn cầu được dự báo không ngừng tăng và thách thức của ngành chăn nuôi ở mỗi khu vực và vật nuôi luôn khác nhau. Do vậy, theo khuyến cáo từ các chuyên gia kinh tế trong ngành TACN, các doanh nghiệp sản xuất, chế biến TACN cần phải nắm được các xu hướng mới của thị trường, đồng thời từng bước tăng cường năng lực sản xuất cũng như có những giải pháp phù hợp về chính sách để vượt qua thách thức, duy trì tăng trưởng để phát triển trong thời gian tới.

Theo đó, để sản phẩm thức ăn chăn nuôi giữ vững thị trường nội địa cần phải có sự chỉ đạo trong xây dựng kế hoạch, quy hoạch và chính sách đối với ngành công nghiệp chế biến TACN, để hàng hoá sản xuất ra phục vụ ngay trong vùng và tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có của địa phương, đồng thời giảm chi phí vận chuyển thức ăn, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế cho ngành chăn nuôi. Mặt khác, phải có chính sách khuyến khích phát triển ngành chăn nuôi Việt Nam theo hướng hệ thống khép kín "sản xuất - tiêu thụ", hiện đại và hiệu quả.

Bên cạnh đó, để hạn chế tối đa sự độc quyền của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trên thị trường TACN, tạo ra sự cạnh tranh về giá. Nhiều chuyên gia khuyến cáo Nhà nước cần có quy hoạch cho vùng nguyên liệu, đồng thời có những chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp trong nước vay vốn đầu tư tạo vùng nguyên liệu, từ đó, thu hút ngày càng nhiều hơn các doanh nghiệp trong nước vào đầu tư, nghiên cứu, sản xuất TACN. Cùng với đó, có những

định hướng nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp Việt Nam trong đào tạo kỹ thuật, nghiên cứu sản xuất để các doanh nghiệp trong nước có đủ nhân lực đáp ứng được nhu cầu phát triển của Ngành và cạnh tranh với sản phẩm của nước ngoài có thể tràn vào Việt Nam.

Về phía các doanh nghiệp sản xuất TACN trong nước, cần chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất và chiến lược phát triển thị trường hợp lý để chủ động nguồn nguyên liệu. Chủ động khai thác tối đa nguồn nguyên liệu giàu đạm, đầu tư nghiên cứu công nghệ sản xuất hoá dược, khoáng, vi lượng, vi sinh, enzyme, công nghệ sinh học tạo nguồn nguyên liệu thức ăn bổ sung trong nước.

Để giảm khối lượng nhập khẩu và giá thành sản xuất TACN, thời gian tới các cơ quan quản lý nhà nước cần thực hiện các giải pháp thích hợp nhằm bình ổn thị trường TACN, đồng thời tiếp tục có biện pháp sắp xếp lại các doanh nghiệp chế biến, giảm bớt cơ sở sản xuất TACN thiếu hiệu quả. Có các biện pháp quản lý TACN bằng tiêu chuẩn, quy chuẩn; tăng cường công tác quản lý điều kiện sản xuất, kinh doanh và hậu kiểm chất lượng sản phẩm. Có cơ chế quản lý việc cân đối sản lượng TACN trong nước với tốc độ phát triển của đàn gia súc, gia cầm. Nghiên cứu, đẩy nhanh sản xuất thức ăn cho đàn gia súc bằng việc quy hoạch vùng trồng cỏ, sử dụng sản phẩm từ trồng trọt; chế biến thức ăn bổ sung nâng cao...

Bên cạnh việc cải tiến chất lượng giống, đổi mới công nghệ, ngành sản xuất TACN nước ta cần khắc phục những trở ngại về chi phí, dần đáp ứng nhu cầu thay thế nhập khẩu của Ngành nhằm nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm chăn nuôi khi tham gia vào quá trình hội nhập/.



Việc diện tích trồng hồ tiêu được mở rộng một cách nhanh chóng, thiếu quy hoạch như hiện nay đã đẩy nguồn cung vượt cầu, trong khi chất lượng và thị trường đầu ra chưa được nâng cao và mở rộng tương xứng đã khiến cho hồ tiêu rớt giá mạnh. Đây chính là bài toán khó đang cần tìm lời giải đối với bà con nông dân trồng hồ tiêu và các doanh nghiệp thu mua, phân phối.



Ngành Hồ tiêu với bài toán cung cầu

Thu Hiền

Thực trạng sản xuất ngành Hồ tiêu

Trong vài năm trở lại đây, khi nhu cầu tiêu dùng hồ tiêu toàn cầu được dự báo tăng trưởng khoảng 2%/năm và với việc Việt Nam đã trải qua 18 năm giữ vững vị trí số 1 thế giới về xuất khẩu hồ tiêu thì ngành hồ tiêu đã được Chính phủ hoạch định là một trong 10 ngành nông sản có lợi thế xuất khẩu của Việt Nam. Kể từ cuối năm 2008, giá hồ tiêu đã tăng gấp đôi các năm trước và đạt kỉ lục vào năm 2011 với mức 5.500-5.800 USD/tấn đối với tiêu đen và 8.000-8.500 USD/tấn đối với tiêu trắng. Theo đó, chỉ số giá xuất khẩu hồ tiêu năm 2011 đạt 168,49% so với năm trước. Từ đây, diện tích gieo trồng hồ tiêu bắt đầu có sự tăng lên nhanh chóng. Tuy nhiên đến năm 2013, giá hồ tiêu xuống thấp kỉ lục do nguồn cung tăng cao vượt quá cầu, chỉ số giá xuất khẩu hồ tiêu so với năm trước chỉ đạt 92,89%. Thực trạng đó khiến nông dân chán nản, bỏ bê các vườn tiêu, cùng với đó, các khoản nợ do đầu tư mở rộng diện tích gieo trồng từ các năm trước đổ xuống đã đẩy ngành hồ tiêu vào khủng hoảng. Năm 2014, sau rất nhiều nỗ lực để vượt qua, giá hồ tiêu đã tăng 14,45% so với năm trước và đây cũng là năm đầu tiên hồ tiêu tham gia vào nhóm các mặt hàng xuất khẩu

Từ năm 2001, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu hồ tiêu lớn nhất thế giới, chiếm 28% tổng lượng xuất khẩu của cả thế giới. Diện tích gieo trồng hồ tiêu của Việt Nam khi đó là 36,1 nghìn ha với tổng sản lượng đạt 44,4 nghìn tấn. Đến hết năm 2018, Việt Nam vẫn giữ vị trí đứng đầu với sản lượng xuất khẩu luôn trên mốc 200 nghìn tấn/năm, chiếm 60% sản lượng xuất khẩu thế giới và có mặt tại khoảng 100 quốc gia, vùng lãnh thổ; diện tích gieo trồng hồ tiêu của Việt Nam đã tăng lên đến 149,9 nghìn ha, đồng thời sản lượng hồ tiêu đạt đến con số 255,4 nghìn tấn, gấp 4,5 lần sản lượng của năm 2001.

đạt trên 1 tỷ USD của Việt Nam. Đỉnh điểm là năm 2015, giá hồ tiêu tăng cao hơn 27,65% so với năm trước (theo Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam (VPA), tháng 11/2015, giá hồ tiêu đã vượt mức kỉ lục của năm 2011, đạt 9.528 USD/tấn). Tuy nhiên, hồ tiêu Việt Nam chỉ giữ được kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD trong 4 năm. Cụ thể: Năm 2014, xuất khẩu được 155 nghìn tấn với kim ngạch trên 1,2 tỷ USD; năm 2015 xuất khẩu đạt 131 nghìn tấn, kim ngạch 1,26 tỷ USD; năm 2016 xuất khẩu đạt 178 nghìn tấn, kim ngạch gần 1,43 tỷ USD;

năm 2017 đạt 215 nghìn tấn, kim ngạch gần 1,12 tỷ USD. Đến năm 2018, mặc dù sản lượng hồ tiêu xuất khẩu đạt 232 nghìn tấn, tăng 7,9% so với năm 2017, nhưng giá trị lại chỉ đạt 758,8 triệu USD, chỉ số giá xuất khẩu chỉ bằng 87,88% năm 2017. Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) cho biết, giá hồ tiêu ở khu vực Tây Nguyên và miền Nam đầu năm 2019 ổn định ở mức 46 nghìn đồng/kg - mức giá thấp nhất trong vòng gần 10 năm trở lại đây. Theo ước tính của Tổng cục Thống kê, xuất khẩu hồ tiêu 6 tháng nửa đầu năm 2019 đạt 176,8 nghìn tấn, trị giá 452,1 triệu USD, tăng 34,96% về lượng nhưng lại giảm 0,12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Qua đó, Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam nhận định, ngành hồ tiêu đang bước vào giai đoạn khó khăn khi giá giảm sâu so với 3-4 năm trước. Nguyên nhân chính được nhắc đến là do người dân đã mở rộng diện tích trồng tiêu một cách ồ ạt khiến cho nguồn cung tăng lên trong khi thị trường không được mở rộng tương ứng, dẫn đến cung thừa cầu, làm cho giá hồ tiêu tụt giảm.

"Vỡ" quy hoạch vùng trồng

Các chuyên gia nhận định, nguyên nhân khiến cho nguồn cung tăng đột biến là do giá hồ tiêu tăng mạnh từ năm 2015 đổ về trước. Việc giá hồ tiêu tăng cao kỷ lục, đem lại lợi nhuận lớn

đã làm tăng hiện tượng người dân chặt bỏ một số loại cây trồng khác để trồng hồ tiêu, dẫn đến vỡ quy hoạch trong sản xuất hồ tiêu ở nhiều địa phương.

Do điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng ở Việt Nam, cây hồ tiêu được trồng tập trung chủ yếu ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ với khoảng 90% diện tích trồng của cả nước. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, nếu như năm 1998, diện tích trồng hồ tiêu trên cả nước mới chỉ có 12,8 ha với tổng sản lượng đạt 6,2 nghìn tấn thì sau 10 năm, diện tích trồng hồ tiêu tăng lên 50 nghìn ha, tổng sản lượng đạt 103,3 nghìn tấn vào năm 2008. Thống kê năm 2018, cả nước có đến 149,9 nghìn ha diện tích gieo trồng hồ tiêu, sản lượng đạt 255,4 nghìn tấn. Số liệu trên cho thấy, trong vòng 10 năm kể từ năm 2008 đến năm 2018, diện tích vùng trồng hồ tiêu ở Việt Nam đã tăng lên gần 100 nghìn ha. Trong khi đó, theo quy hoạch trồng hồ tiêu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, diện tích trồng hồ tiêu của cả nước chỉ ở mức 50 nghìn ha, tương đương với diện tích đã đạt được từ năm 2008. Như vậy, diện tích trồng hiện nay cũng đã vượt quá 2 lần so với quy hoạch đã được đề ra. Điển hình là tại Gia Lai, một trong những vùng trồng hồ tiêu trọng điểm, theo quy hoạch đến năm 2020, diện tích hồ tiêu sẽ là 5,5 nghìn ha. Nhưng số liệu từ Niên giám thống kê Gia Lai cho thấy, đến cuối năm 2017, con số này đã lên tới 17,75 nghìn ha, gấp 3,2 lần quy hoạch. Cũng theo quy hoạch, đến năm 2020, hai vùng trồng hồ tiêu trọng điểm Đăk Lăk và Đăk Nông sẽ có lần lượt 7 nghìn ha và 5 nghìn ha diện tích trồng hồ tiêu. Tuy nhiên, thống kê của Viện khoa học kỹ thuật lâm nghiệp Tây Nguyên cho thấy, diện tích gieo trồng hồ tiêu của hai tỉnh này tính đến năm 2016

đã có lần lượt là 38,6 nghìn ha và 34,1 nghìn ha.

Diện tích gieo trồng hồ tiêu tăng quá nhanh không thể kiểm soát được đang đặt ra những vấn đề lớn. Dưới áp lực dư cung, tồn kho từ vụ trước dồn sang vụ này còn nhiều, giá tiêu thời điểm này tại Việt Nam cũng như ở hầu hết các quốc gia trồng tiêu đều lâm vào tình trạng khủng hoảng, nếu không tháo gỡ kịp thời sẽ không chỉ làm tụt hậu mà còn có nguy cơ phá vỡ cả ngành hàng này.

Giải pháp tháo gỡ khó khăn

Để sản xuất hồ tiêu giữ vững vị trí là ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, cần nhanh chóng có những biện pháp tích cực, kịp thời để tháo gỡ khó khăn và điều quan trọng nhất hiện nay chính là cần phải tái cơ cấu ngành hồ tiêu. Nhiệm vụ trước mắt là phải kiên quyết giảm diện tích hồ tiêu ở những nơi không phù hợp; khuyến khích nông dân không trồng mới ở những diện tích tiêu bị chết, thay vào đó là chuyển đổi cơ cấu cây trồng khác phù hợp với điều kiện sản xuất, khí hậu, thổ nhưỡng của địa phương. Đồng thời, ngành nông nghiệp phải tập trung làm ngay công tác lựa chọn giống tiêu được quốc tế công nhận, tìm ra những quy trình canh tác chuẩn cho từng tiểu vùng sinh thái.

Kế đó, cần sự vào cuộc của các chuyên gia, hiệp hội ngành thường xuyên cập nhật, phân tích, tổng hợp các nguồn thông tin tin cậy để định hướng dư luận, giúp nông dân, doanh nghiệp bớt rủi ro trong giao dịch. Bà con nông dân và doanh nghiệp cần phối hợp điều tiết lượng mua bán, xuất khẩu, không bán ồ ạt với giá thấp, càng đẩy giá xuống, sẽ rơi vào bẫy các nhà đầu cơ.

Cần đẩy mạnh hoàn thiện và nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất và thương mại giữa nông dân

và doanh nghiệp để giảm thiểu rủi ro trong sản xuất và thương mại. Các địa phương cần khuyến khích, hỗ trợ nhiều hơn các mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, theo đó nông dân trồng hồ tiêu cần liên kết, hình thành các câu lạc bộ, hợp tác xã... Các tổ chức này sẽ là đầu mối liên kết với các doanh nghiệp cung ứng vật tư đầu vào, doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu để đảm bảo sản xuất hồ tiêu theo đúng tín hiệu thị trường, quản lý được qui trình từ canh tác tới thu hoạch, bảo quản đảm bảo vệ sinh, an toàn theo yêu cầu thế giới. Chỉ có như vậy ngành hồ tiêu mới có thể gia tăng giá trị, giảm thiểu rủi ro trong sản xuất và thương mại.

Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh hơn nữa công tác chế biến, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm, chấm dứt hiện tượng lạm dụng thuốc trừ sâu và phân bón hóa học để giải quyết vấn đề an toàn thực phẩm, đưa giá trị hồ tiêu Việt Nam lên ngang với giá thế giới; đồng thời cũng giúp cho hồ tiêu Việt Nam có cơ hội xâm nhập nhiều hơn vào các thị trường cao cấp như Mỹ, EU... Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập, ngành sản xuất hồ tiêu cần tuân thủ nghiêm ngặt những quy tắc trong các Hiệp định thương mại tự do Việt Nam đã ký để tận dụng tối đa lợi ích mà những hiệp định này mang lại khi xuất khẩu.

Cuối cùng là làm tốt khâu thị trường, song song đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại. Phối hợp với Hiệp hội Hồ tiêu quốc tế (IPC), cử người tham dự các hội nghị, hội thảo, hội chợ thường niên của Hiệp hội gia vị châu Mỹ - ASTA, châu Âu - ESA, Trung Đông... để quảng bá hình ảnh hồ tiêu Việt Nam đến bạn bè quốc tế, giúp thế giới hiểu rõ hơn về tiềm năng sản xuất, xuất khẩu của hồ tiêu Việt Nam, qua đó tìm kiếm mở rộng thị trường./

Phát triển du lịch nông nghiệp trên thế giới...

Du lịch nông nghiệp (DLNN) là loại hình du lịch tạo ra sản phẩm phục vụ du khách chủ yếu dựa trên nền tảng của hoạt động sản xuất nông nghiệp. Theo các chuyên gia, cần có bốn thành tố để được gọi là “du lịch nông nghiệp”, đó là: Kết hợp giữa du lịch và nông nghiệp; thu hút du khách đến tham quan các hoạt động liên quan đến nông nghiệp; tăng thu nhập cho nông dân; tạo cho du khách cơ hội giải trí, hoạt động rèn luyện thể lực và tinh thần, gần gũi với thiên nhiên và trải nghiệm cuộc sống nhà nông. Việc phát triển loại hình DLNN có tác dụng giúp đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ du lịch hỗn hợp cho du khách, gia tăng luồng du khách đến các vùng nông thôn; kéo dài mùa vụ du lịch trong những thời gian thấp điểm của Ngành. Tham gia hình thức du lịch này, du khách được trải nghiệm hoạt động sản xuất nông nghiệp, thưởng thức vẻ đẹp cảnh quan nhân văn do hoạt động sản xuất nông nghiệp tạo ra.

Trên thế giới loại hình này phát triển mạnh vào thập niên 80, 90 của thế kỷ trước. Ở mỗi quốc gia, “du lịch nông nghiệp” lại có những tên gọi khác nhau. Cụ thể: ở Anh là “Rural-tourism” - du lịch nông thôn, Mỹ là “Homestead” - du lịch trang trại, Nhật Bản là “Green-tourism” - du lịch xanh, còn ở Pháp là “Tourism de verdure” - du lịch với cỏ cây... Bên cạnh tên gọi, sự hình thành và phát triển của DLNN ở mỗi quốc gia cũng có sự đa dạng và cách thức triển khai khác nhau đáng kể. Theo đó, ở Israel, DLNN là hình thức giáo dục bắt buộc từ sớm cho trẻ em. Tại Mỹ, hàng năm thường tổ chức nhiều sự kiện lớn về DLNN. Hiện nay, theo thống kê mỗi năm, người Mỹ chi khoảng hơn 800 triệu USD

cho các hoạt động du lịch nông trại. Con số này được dự đoán sẽ còn tiếp tục tăng khi diện tích dành cho nông nghiệp ngày càng ít đi. Những mô hình nông trại ở Mỹ đã thực sự khẳng định tính hiệu quả trong phát triển DLNN, và người nông dân hoàn toàn có thể chủ động tìm đầu ra cho các sản phẩm của mình, bằng cách đưa du lịch về với các nông trại.

Tại Áo, DLNN được tổ chức một cách rất chuyên nghiệp dù lượng người làm nghề nông ở quốc gia này chỉ chiếm 3% dân số. Ở Hàn Quốc, các tour DLNN đã được triển khai từ năm 2006 và được xem như một trong những chiến lược phát triển nông nghiệp chủ yếu nhằm giúp người nông dân bù đắp sự giảm sút thu nhập từ nông nghiệp, đồng thời mang lại cho nông nghiệp Hàn Quốc những chức năng mới được tạo ra bởi những nhu cầu phát sinh từ mối gắn kết nông thôn - thành thị.

Đài Loan (Trung Quốc) cũng đã triển khai thực hiện mô hình DLNN từ những năm 80. Đến đầu những năm 2000, Chính phủ Đài Loan đã quyết định quy hoạch hơn 30 khu vực để phát triển DLNN với mục tiêu phát triển thành một ngành kinh tế mới, tạo ra thu nhập tốt cho người nông dân, bảo vệ tính đa dạng của nền kinh tế và lý do quan trọng nhất là nhằm bảo vệ nền nông nghiệp có lịch sử hàng trăm năm của Đài Loan. Các khu vực DLNN được xây dựng dựa trên nền tảng cụm kinh tế và các trang trại du lịch tư nhân đã tạo nên làn sóng DLNN ở Đài Loan...

Theo Hiệp hội phát triển du lịch Đài Loan, chủ thể của loại hình DLNN là chăn nuôi, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản với các nội dung giáo dục về nông nghiệp, thực phẩm. Các chủ thể này phải trải qua quá trình 6 cấp

Phát trên thế giới

Du lịch nông nghiệp là mô hình được nhiều nước trên thế giới thực hiện. Mô hình này giúp người nông dân chuyển đổi từ nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp kết hợp giải trí, mang lại hiệu quả cao cho cả hai ngành Nông nghiệp và Du lịch. Dự báo trong tương lai, du lịch nông nghiệp sẽ ngày càng trở nên phổ biến và trở thành lĩnh vực nhiều triển vọng, đa lợi ích. Bên cạnh góp phần phát triển kinh tế, tạo việc làm cho người lao động, du lịch nông nghiệp còn hạn chế khuynh hướng ly hương, thúc đẩy hội nhập và xuất khẩu tại chỗ.

của doanh nghiệp, kết hợp đa lĩnh vực giải trí, du lịch và ứng dụng công nghệ thông tin để cải thiện khả năng cạnh tranh. Hiện nay, Đài Loan đã có hơn 300 trang trại nghỉ dưỡng trên khắp cả vùng. Với những cách làm hiệu quả và phù hợp, mô hình DLNN ở Đài Loan đã mang lại thành công ngoài mong đợi của những người kiến tạo ra nó. Đài Loan đã không chỉ bảo tồn được ngành nông nghiệp của họ, mà còn chặn đứng được sự đô thị hóa do quá trình công nghiệp hóa xâm lấn xuống các vùng nông thôn, các cảnh đẹp thiên nhiên được bảo tồn, sự đa dạng sinh học không bị phá hủy. Sản phẩm nông nghiệp du lịch của Đài Loan hiện đã theo chân du khách đi khắp thế giới, tạo ra thu nhập không nhỏ cho cộng đồng cư dân địa phương...

triển du lịch nông nghiệp và thực trạng ở Việt Nam

Thu Hòa



Tại Quảng Tây (Trung Quốc), từ năm 2007, chính quyền địa phương đã xây dựng hơn 15 tuyến DLNN đặc sắc với 251 vườn du lịch sinh thái nông nghiệp có tác dụng làm tăng thu nhập của người dân bản địa và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Năm 2010, tỉnh Hải Nam (Trung Quốc), đã xây dựng 133 các khu vườn DLNN, tạo việc làm cho 14,5 nghìn người, doanh thu hàng năm lên tới 132 triệu nhân dân tệ...

... và thực trạng ở Việt Nam

Tại Việt Nam, trên cơ sở đánh giá đúng vai trò, vị trí của du lịch đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, Đảng và Nhà nước đã có chủ trương cơ cấu lại ngành du lịch bảo đảm tính chuyên nghiệp, hiện đại và phát triển bền vững. Trong định hướng Chiến lược phát triển

du lịch Việt Nam, du lịch sinh thái gắn với nông nghiệp, nông thôn được xác định là 1 trong 5 dòng sản phẩm chủ đạo. Theo đó, hiện DLNN ở nước ta đã được phát triển trên mọi miền đất nước, sản phẩm du lịch sinh thái nông nghiệp đã trở thành điểm nhấn thu hút, thúc đẩy tăng trưởng du khách với nhiều sản phẩm du lịch mang đặc trưng văn hóa nông nghiệp của vùng miền, trải dài từ Bắc tới Nam. Loại hình DLNN ở Việt Nam phát triển song song với loại hình du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và đều tuân thủ nguyên tắc du lịch trải nghiệm, khai thác các giá trị tổng hợp dựa trên thành quả của ngành nông nghiệp. Có thể kể đến các sản phẩm DLNN điển hình như: Tham quan làng cổ Đường Lâm (Hà Nội);

tham quan đồi chè, trang trại bò sữa ở nông trường Mộc Châu (Sơn La); thưởng ngoạn ruộng bậc thang mùa lúa chín ở Mù Cang Chải (Yên Bái), Sa Pa (Lào Cai); làng rau Trà Quế (Quảng Nam); du lịch trải nghiệm vườn rau thủy canh, đồi chè, hoa công nghệ cao ở Đà Lạt (Lâm Đồng); du lịch sinh thái dọc sông Sài Gòn; trải nghiệm vườn điều ở Bình Phước, Đồng Nai; trái cây nhà vườn tại Bình Dương, du lịch làng nghề ở An Giang; tour tham quan, nghỉ dưỡng tại các vườn nho, vườn táo, trang trại dê, cừu tại tỉnh Ninh Thuận và nhiều điểm du lịch gắn với nông nghiệp của tỉnh Quảng Ninh, như: Điểm du lịch làng quê Yên Đức (Thị xã Đông Triều); làng nghề gốm sứ Đông Triều; khu trồng cây ăn quả chất lượng cao xã Dân Chủ, cánh đồng rau, hoa chất lượng cao xã Lê Lợi (huyện Hoành Bồ); nuôi cấy ngọc trai tại vịnh Tùng Sâu (Vịnh Hạ Long); khu đồi trà hoa vàng, ba kích tím ở huyện Ba Chẽ...

Theo Tổng cục Du lịch, nhiều sản phẩm từ ngành Nông nghiệp như thực phẩm, đồ uống, hàng thủ công mỹ nghệ, hoa quả, bánh kẹo... của các vùng, miền đã được sử dụng trong hệ thống các nhà hàng, khách sạn của ngành Du lịch. Việc khai thác nghệ thuật ẩm thực mang tính chất vùng, miền để phục vụ khách du lịch cũng là một trong những yếu tố thúc đẩy hoạt động DLNN. Chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch không thể thiếu các sản phẩm từ ngành Nông nghiệp, các sản phẩm nông nghiệp của nông dân bày bán tại các điểm du lịch không chỉ đem lại nguồn thu lớn hơn nhiều so với tiền bán vé tham quan, mà còn là công cụ quảng bá rộng rãi cho mỗi điểm du lịch.

DLNN đã đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội ngày càng rõ cho nhiều địa phương, doanh nghiệp.

Điều đáng quan tâm là thông qua việc tham gia trực tiếp vào các hoạt động DLNN, người nông dân đã góp phần tạo nên sự phong phú, hấp dẫn của các sản phẩm du lịch, đồng thời có mức thu nhập cao hơn so với hoạt động nông nghiệp thuần túy.

Theo báo cáo của một số địa phương, doanh nghiệp, lượng khách tham gia vào hoạt động nông nghiệp nông thôn ngày một tăng. Chi tiêu, thu nhập từ hoạt động DLNN đem lại nguồn thu ổn định cho người nông dân, doanh nghiệp và đóng góp cho kinh tế mỗi địa phương. Hiện nay, trong tổng thu nhập của người dân nông thôn, thu nhập từ sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 27%, thu nhập từ các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp và dịch vụ chiếm 73%. Thống kê của Sở Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, nhu cầu khách du lịch mong muốn được tham quan trải nghiệm ở khu nông trại miệt vườn tăng đều mỗi năm từ 20 - 30%. Còn tại tỉnh Quảng Nam, mỗi năm DLNN đón khoảng 300 nghìn lượt khách, chiếm gần 5% tổng lượng khách tham quan du lịch trên địa bàn. Các mô hình DLNN với sự tham gia trực tiếp của người dân bản địa đã tạo nên sự phong phú, hấp dẫn của các sản phẩm du lịch, đồng thời đem lại thu nhập cao hơn cho bà con nông dân, trở thành một phương thức giảm nghèo, hướng tới phát triển bền vững, hiệu quả tại những cộng đồng còn khó khăn và các miền quê trong cả nước... Đó được xem như là những tín hiệu tích cực bước đầu khi triển khai phát triển DLNN ở nước ta, tuy nhiên bên cạnh những kết quả đã đạt được, theo đánh giá của các chuyên gia, hiện phần lớn hoạt động DLNN vẫn mang tính tự phát, nhỏ lẻ, manh mún, trùng lặp, sản phẩm chưa thực sự hấp dẫn

du khách và chưa được chú trọng về thương hiệu. Người nông dân vẫn chỉ quen sản xuất nông nghiệp nên chưa có các kỹ năng để phục vụ khách du lịch một cách chuyên nghiệp hoặc chưa quan tâm và không đặt mục tiêu sản xuất gắn với phát triển du lịch.

Sản phẩm DLNN chất lượng cao tại nhiều địa phương để phục vụ du khách chưa nhiều. Tại nhiều khu du lịch sinh thái, dịch vụ còn nghèo nàn, chất lượng thấp, mới đáp ứng nhu cầu của du khách ở mức đơn giản. Chi tiêu của du khách đối với sản phẩm DLNN chủ yếu là mua vé tham quan, ăn uống, phòng ở..., chưa chi nhiều cho các dịch vụ ngoài tour do chưa có nhiều dịch vụ bổ trợ hoặc có nhưng không hấp dẫn được du khách. Bên cạnh đó, kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất phụ trợ tại nhiều điểm du lịch sinh thái nông nghiệp chưa được đầu tư hoàn chỉnh, chất lượng chưa cao. Đặc biệt, sự hợp tác giữa doanh nghiệp lữ hành và các điểm đến cung cấp hoạt động DLNN còn hạn chế. Việc liên kết phát triển DLNN giữa các địa phương trong tỉnh và giữa các địa phương trong cả nước chưa được triển khai hiệu quả. Nhiều điểm DLNN gặp khó khăn trong việc kết nối với doanh nghiệp lữ hành để hoàn thiện, xây dựng sản phẩm du lịch nông nghiệp cũng như thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế...

Từ những kết quả bước đầu và những khó khăn, hạn chế, các chuyên gia, nhà quản lý cho rằng, để nâng tầm DLNN thì còn rất nhiều việc phải làm. Theo đó, Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương cần có sự quan tâm hơn nữa đối với lĩnh vực này thông qua các cơ chế, chính sách, như: Xây dựng chương trình phát triển DLNN gắn với xây dựng nền nông nghiệp

bền vững; xây dựng DLNN gắn với xây dựng nông thôn mới; hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực; đầu tư cho kết cấu hạ tầng phục vụ DLNN như đường, điện, nước sạch; hoàn chỉnh chính sách tín dụng, chính sách đất đai, thu hút đầu tư, chính sách thuế ưu đãi, ban hành bộ tiêu chí về DLNN; tăng cường xúc tiến đầu tư, quảng bá, giới thiệu... nhằm khai thác, phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh của nền nông nghiệp nước nhà vào ngành "công nghiệp không khói", góp phần nâng cao chất lượng du lịch và cải thiện đời sống nông dân.

Có thể thấy, DLNN trên thế giới thật sự đã có những bước tiến dài, bên cạnh việc mang lại những lợi ích kinh tế lớn, còn góp phần giới thiệu những đặc trưng văn hóa mỗi vùng, miền, mỗi quốc gia ra thế giới, qua đó xây dựng hình ảnh, vị thế cho quốc gia, dân tộc. Ở Việt Nam, DLNN đang dần trở thành một xu hướng mới, một "món ăn lạ" bên cạnh các loại hình du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch thể thao biển, du lịch văn hóa tâm linh, khám phá... Cùng với đó, hoạt động du lịch gắn với tuyên truyền giáo dục, nâng cao ý thức của con người về bảo vệ thiên nhiên, môi trường và trải nghiệm cuộc sống gắn bó với tự nhiên, với sản xuất nông nghiệp, nhất là ở những địa bàn nông thôn thuần túy gắn với bản sắc văn hóa bản địa ngày càng trở nên hấp dẫn và đây cũng là nhiệm vụ cấp thiết nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, tài nguyên thiên nhiên trước những tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu, tác động của quá trình toàn cầu hóa... do vậy, DLNN được dự báo sẽ có sức lan tỏa mạnh mẽ và có thêm nhiều động lực phát triển trong thời gian tới./.

TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM CẢ NƯỚC 9 THÁNG NĂM 2019

Lực lượng lao động

9 tháng năm 2019, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính đạt 55,5 triệu người, tăng 310,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; lực lượng lao động trong độ tuổi lao động ước tính 48,9 triệu người, tăng 425,6 nghìn người (trong đó ở khu vực thành thị là 17,0 triệu người, chiếm 34,7%); lực lượng lao động nữ trong độ tuổi lao động đạt 22,3 triệu người, chiếm 45,5% lực lượng lao động trong độ tuổi của cả nước; lao động đã qua đào tạo từ trình độ “Sơ cấp nghề” trở lên ước tính là 12,2 triệu người; chiếm 22,5%, tăng 0,6 điểm phần trăm.

Lao động có việc làm

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong 9 tháng năm 2019 ước tính là 54,4 triệu người, tăng 309,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước (trong đó, lao động có việc làm ở khu vực thành thị chiếm 33,0%, tăng 1,2 điểm phần trăm). Hiện chuyển dịch cơ cấu lao động diễn ra rất mạnh theo hướng giảm tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản và tăng tỷ trọng trong khu vực Công nghiệp, Xây dựng và Dịch vụ. Tốc độ chuyển dịch lao động từ khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản sang các khu vực kinh tế khác đạt mức cao nhất trong vòng 5 năm qua. Ước tính trong 9 tháng năm 2019, lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản là 19,1 triệu người, chiếm 35,0% (giảm 3,2 điểm phần trăm

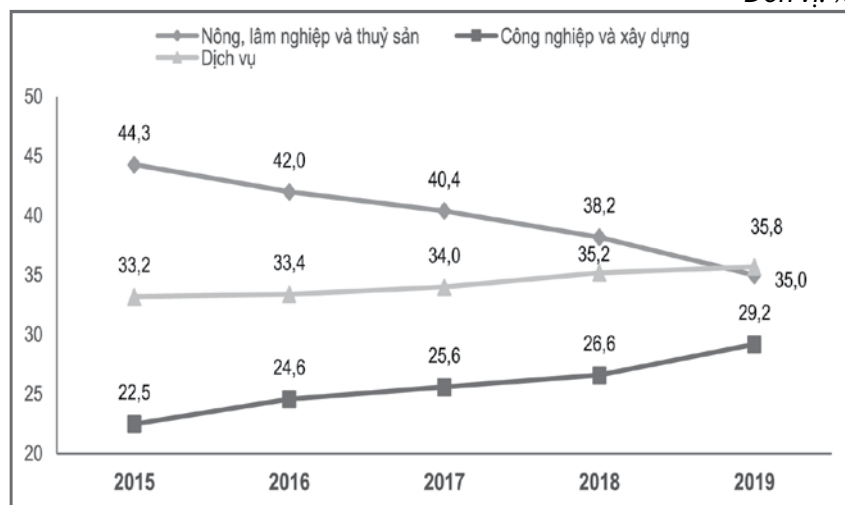
Tình hình lao động việc làm 9 tháng năm 2019 giữ tốc độ tăng trưởng ổn định, với số người tham gia lực lượng lao động trong toàn nền kinh tế và chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng so với quý trước và cùng kỳ năm trước (chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 1,9 điểm phần trăm so với quý trước). Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm và lao động có việc làm phi chính thức đều giảm so với cùng kỳ năm trước.

Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, tăng tỷ trọng lao động trong khu vực Công nghiệp, Xây dựng và Dịch vụ. Thu nhập từ công việc của người lao động tăng; người lao động có trình độ học vấn cao, thu nhập càng được đảm bảo.

so với cùng kỳ năm trước); khu vực Công nghiệp và Xây dựng là 15,9 triệu người, chiếm 29,2% (tăng 2,6 điểm phần trăm); khu vực Dịch vụ là 19,4 triệu người, chiếm 35,8% (tăng 0,6 điểm phần trăm).

Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế, 9 tháng các năm, giai đoạn 2015-2019

Đơn vị: %



Thất nghiệp, thiếu việc làm và lao động phi chính thức

Trong 9 tháng năm 2019, số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động ước gần 1,06 triệu người, giảm 10,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động ước là 2,16%, giảm 0,04 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Số thanh niên (người từ 15 đến 24 tuổi) thất nghiệp ước khoảng 441,2 nghìn người, chiếm 39,9% tổng số người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong 9 tháng năm 2019 ước là 6,43%, giảm 0,72 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018. (Trong đó: Tỷ lệ



thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 10,63%, giảm 0,09 điểm phần trăm). So với tỷ lệ thất nghiệp chung, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên từ 15 đến 24 tuổi cao hơn gấp 3 lần, do lực lượng lao động thanh niên khi tham gia vào thị trường lao động thường có xu hướng tìm kiếm việc làm phù hợp với trình độ năng lực của mình hơn so với các nhóm dân số ở độ tuổi khác; đây là tình hình chung của hầu hết

các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi trong 9 tháng năm 2019 ước tính là 1,32% (ở khu vực nông thôn cao 0,9 điểm phần trăm so với khu vực thành thị, tương ứng là 1,63% và 0,73%).

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp của cả nước là 54,6%, giảm 1,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; trong đó, tỷ lệ lao động có

việc làm phi chính thức phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn là 61,6%, cao hơn nhiều so với khu vực thành thị (46,4%).

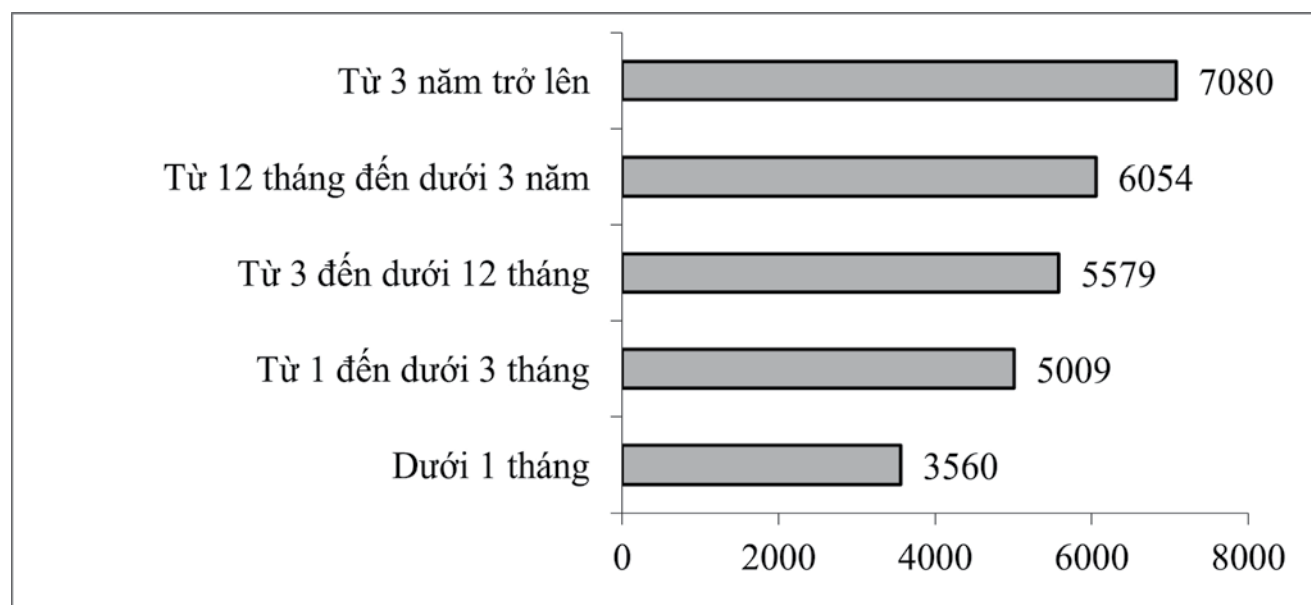
Thu nhập của người lao động

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương trong 9 tháng năm 2019 ước đạt 6,7 triệu đồng, tăng hơn 877 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân của lao động nam cao hơn lao động nữ 1,1 lần (tương ứng 7,1 triệu đồng và 6,2 triệu đồng); thu nhập bình quân của lao động thành thị cao hơn lao động nông thôn 1,3 lần (tương ứng là 7,8 triệu đồng và 5,9 triệu đồng).

Lao động có thâm niên làm việc cao được hưởng thu nhập cao. Ước tính trong 9 tháng năm 2019, thu nhập bình quân tháng từ công việc làm công hưởng lương của những người có thâm niên công tác từ 3 năm trở lên đạt cao nhất là 7,1 triệu đồng/tháng; từ 1 đến dưới 3 năm là 6,1 triệu đồng/tháng; những người mới làm việc chưa được 1 tháng là 3,6 triệu đồng/tháng./.

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương theo thâm niên công tác, 9 tháng năm 2019

Đơn vị tính: Nghìn đồng



VỐN TÍN DỤNG CHO CÔNG TÁC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

Linh Đạt

Những năm qua, nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội do Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) thực hiện cùng các dòng vốn đầu tư của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân đã góp phần quan trọng thực hiện có hiệu quả công tác giảm nghèo, tạo việc làm, phát triển nguồn nhân lực, bảo đảm an sinh xã hội, ổn định chính trị và phát triển kinh tế - xã hội.

Vốn tín dụng góp phần xóa đói giảm nghèo bền vững

Chính sách hỗ trợ tín dụng cho người nghèo, vùng nghèo đã được thực hiện ở nước ta ngay từ ngày thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (năm 1951), trở thành công cụ xóa đói, giảm nghèo cơ bản và bền vững. Tháng 8/1995, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 525/QĐ-TTg thành lập Ngân hàng Phục vụ người nghèo. Sau 7 năm hoạt động 1996-2002, tổng nguồn vốn của ngân hàng phục vụ người nghèo lên tới trên 7 nghìn tỷ đồng với hơn 2 triệu hộ nghèo được vay vốn để phát triển sản xuất.

Từ thành công của chương trình, ngày 04/10/2002, Chính phủ ban hành Nghị định 78/2002/NĐ-CP về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; đồng thời Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 131/2002/TTg thành lập Ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH) trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng Phục vụ người nghèo. Đặc biệt, Chỉ thị số 40-CT/TƯ ngày 22/11/2014

của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội và ngày 14/3/2016, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 401/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai Chỉ thị số 40-CT/TƯ đã thể hiện sự quan tâm của Đảng, sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị đối với nâng cao hoạt động tín dụng chính sách xã hội.

Sau 5 năm triển khai thực hiện, Chỉ thị số 40 đã đi vào cuộc sống, phát huy hiệu quả, hiệu lực, hợp với ý Đảng, lòng dân, được nhân dân đồng tình ủng hộ. Theo NHCSXH, kể từ khi có Chỉ thị, cấp ủy, chính quyền địa phương đã quan tâm, bố trí 10.320 tỷ đồng (tăng gấp 3 lần trước khi có Chỉ thị) từ ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện để bổ sung nguồn vốn cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Thực hiện triển khai Chỉ thị 40, NHCSXH đã thành công trong hoạt động truyền tải vốn vay ưu đãi của Chính phủ đến với hộ nghèo, đối tượng chính sách khác trên phạm vi cả nước. Năm 2018, tổng nguồn

vốn hoạt động tín dụng chính sách đạt trên 194,4 nghìn tỷ đồng, tăng trên 19,0 nghìn tỷ đồng so với năm 2017. Trong đó, vốn điều lệ tăng 3,2 nghìn tỷ đồng, vốn huy động của các tổ chức, cá nhân trên thị trường tăng xấp xỉ 6,5 nghìn tỷ đồng. Tính đến tháng 8/2019, tổng nguồn vốn tín dụng của NHCSXH đạt trên 206,7 nghìn tỷ đồng, đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn, đáp ứng kịp thời nhu cầu giải ngân các chương trình tín dụng chính sách xã hội.

Chất lượng tín dụng chính sách không ngừng được củng cố và nâng cao. Tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh của toàn hệ thống NHCSXH đã giảm. Năm 2018, tổng dư nợ các chương trình tín dụng chính sách đạt xấp xỉ 187,8 nghìn tỷ đồng, nợ quá hạn và nợ khoanh gần 1,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,78%/tổng dư nợ. Trong 8 tháng năm 2019, tổng dư nợ đạt 199 nghìn tỷ đồng; nợ quá hạn và nợ khoanh chiếm 0,76%/tổng dư nợ.

NHCSXH đã bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước

tổ chức thực hiện tốt các chương trình tín dụng chính sách và trở thành công cụ tài chính hiệu quả của Nhà nước trong việc triển khai thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi đối với người nghèo, vùng nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số cư trú trên mọi miền đất nước; là cầu nối giúp người nghèo chuyển từ sản xuất nhỏ, tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa theo kinh tế thị trường, vượt qua đói nghèo để tiến tới làm giàu chính đáng, góp phần tích cực vào công tác giảm nghèo, tạo việc làm. Trong 5 năm qua, nguồn vốn tín dụng chính sách đã góp phần giúp trên 1,7 triệu hộ vượt ngưỡng nghèo; thu hút và tạo việc làm cho gần 902 nghìn lao động; trên 301 nghìn học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn học tập; xây dựng gần 6 triệu công trình cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; gần 118 nghìn căn nhà cho hộ nghèo và gia đình chính sách...

Bên cạnh đó, nguồn lực của địa phương cũng đã mang lại một số kết quả tích cực đối với hoạt động tín dụng chính sách xã hội nói chung và hoạt động của NHCSXH nói riêng. Năm 2018, nguồn vốn ủy thác địa phương đạt gần 2,8 nghìn tỷ đồng, mức tăng cao nhất trong 16 năm qua. Trong 8 tháng năm 2019, đạt trên 14,4 nghìn tỷ đồng. Nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương cũng đã giúp cho NHCSXH chủ động hơn về nguồn vốn, giảm bớt sự phụ thuộc đối với ngân sách Trung ương trong bối cảnh ngân sách Nhà nước gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, với quy mô nguồn vốn ủy thác từ ngân sách địa phương chuyển sang NHCSXH để thực hiện cho vay, chính quyền địa phương cũng đã tích cực vào cuộc, cùng với NHCSXH



giúp công tác quản lý sử dụng nguồn vốn tín dụng chính sách ngày càng hiệu quả hơn.

Để đưa đồng vốn chính sách của Chính phủ đến tận tay người nghèo và đối tượng chính sách với chi phí thấp nhất, hiệu quả cao nhất, NHCSXH đã xây dựng mô hình tổ chức và phương thức quản lý tín dụng đặc thù, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Ngoài ra, còn phải kể đến đóng góp tích cực của mạng lưới hệ thống tổ tiết kiệm và vay vốn do các hội đoàn thể quản lý tại các thôn xóm, bản làng, đến tận vùng sâu, vùng xa...

Kết quả hoạt động trong thực tế đã chứng minh mô hình hoạt động của NHCSXH là phù hợp với điều kiện, cấu trúc hệ thống chính trị, hiệu quả kinh tế. Tín dụng chính sách thúc đẩy phát triển nhiều mô hình kinh tế. Từ nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội, nhiều mô hình, cách làm hay được phát huy, góp phần đưa kinh tế phát triển ổn định. Theo Tổng cục Thống kê: Năm 2018, đời sống dân cư nhìn chung được cải thiện. Chỉ số phát triển con người (HDI)

đạt mức khá với 0,706. Công tác an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện. Tổng kinh phí dành cho hoạt động an sinh xã hội và giảm nghèo là gần 5.000 tỷ đồng. Chênh lệch thu nhập và phân hóa giàu nghèo trong dân cư được thu hẹp, giảm từ 0,431 năm 2016 xuống còn 0,424, trong đó ở khu vực thành thị từ 0,391 xuống còn 0,372; khu vực nông thôn ít thay đổi từ 0,408 xuống 0,407. Tỷ lệ hộ nghèo theo tiếp cận đa chiều năm 2018 là 6,8%, giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2017.

Trong 6 tháng đầu năm 2019, việc triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đã đạt được những kết quả tích cực. Cụ thể, về chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, cả nước có 4.458 xã đạt chuẩn nông thôn mới, tăng 620 xã (6,96%) so với cuối năm 2018; có 80 đơn vị cấp huyện thuộc 35 tỉnh (11,6%) đạt chuẩn nông thôn mới; bình quân cả nước đạt 15,26 tiêu chí/xã; không còn xã dưới 5 tiêu chí.

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, cả nước có 44/292 xã đặc biệt khó khăn

thuộc vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn; hơn 60 xã và hơn 1.000 thôn bản đủ điều kiện để hoàn thành Chương trình 135; có 14 huyện hưởng cơ chế theo Nghị quyết 30a thoát khỏi tình trạng khó khăn; hỗ trợ bảo hiểm y tế cho hơn 1,3 triệu hộ nghèo, hơn 1,2 triệu hộ cận nghèo và hỗ trợ các hộ là đồng bào dân tộc thiểu số, người dân sinh sống ở vùng đặc biệt khó khăn; chính sách hỗ trợ học sinh nghèo về giáo dục - đào tạo giúp giảm tỷ lệ học sinh bỏ học, tăng tỷ lệ trẻ em đến trường (Tiểu học 99,84%; trung học cơ sở 98,73%; phổ thông trung học 98,21%). Với những thành tựu đã đạt trong xóa đói giảm nghèo, Việt Nam được quốc tế công nhận là một trong số ít quốc gia sớm thực hiện thành công mục tiêu phát triển thiên niên kỷ về phát triển bền vững, xóa đói giảm nghèo và phát triển con người. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, trong vòng 25 năm (1993-2017), Việt Nam đã đưa hơn 50% dân số thoát khỏi nghèo đói, tỷ lệ hộ nghèo từ mức rất cao trên 58% năm 1993 đã giảm xuống còn 6,7% năm 2017 (dựa trên chuẩn nghèo quốc tế 1 USD/người/ngày).

Giải pháp nâng cao vốn tín dụng trong xóa đói giảm nghèo thời gian tới

Mặc dù, nguồn tín dụng cho vay của NHCSXH đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách liên tục gia tăng theo từng năm, song vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu cần vốn của người nghèo và các đối tượng chính sách. Bên cạnh đó, nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội chưa thực sự ổn định, cơ cấu chưa hợp lý, chất lượng tín dụng chưa đồng đều. Việc mở rộng, huy động thêm nguồn lực từ bên ngoài như của các tổ chức quốc tế, thông qua các dự án tài trợ của

các tổ chức phi chính phủ và tài trợ của các doanh nghiệp trong nước bằng cách cho vay không tính lãi suất hoặc lãi suất thấp cũng chưa đáp ứng đủ nhu cầu. Một số cấp ủy Đảng, chính quyền chưa thực sự vào cuộc, chưa quan tâm đúng mức tới hoạt động tín dụng chính sách xã hội...

Hiện, số hộ nghèo được tiếp cận nguồn vốn ưu đãi và độ bao phủ của chính sách còn yếu. Công tác điều tra, xác nhận hộ nghèo và các đối tượng chính sách tại một số địa bàn có giao thông đi lại khó khăn cũng bị ảnh hưởng. Nguồn vốn tín dụng chính sách chưa thật sự gắn với việc hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, hiệu quả sử dụng vốn vay ở một số nhóm đối tượng khách hàng còn thấp.

Để củng cố và nâng cao chất lượng nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội trong thời gian tới NHCSXH cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, tiếp tục đơn giản hóa thủ tục vay vốn, niêm yết công khai, minh bạch quy trình, thủ tục cho vay tại các điểm giao dịch xã. Điều chỉnh lãi suất cho vay phù hợp với từng đối tượng của chính sách để các hộ nghèo, hộ cận nghèo và các gia đình khó khăn có thể tiếp cận được nhiều hơn nữa nguồn vốn tín dụng chính sách. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động nghiệp vụ để tiếp tục nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, nhất là tại các điểm giao dịch xã.

Hai là, tiếp tục tập trung tham mưu các bộ, ban, ngành tại Trung ương và chính quyền địa phương các cấp thực hiện tốt nội dung Chỉ thị số 40 và Quyết định số 401 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách

xã hội góp phần thực hiện hiệu quả Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo

Ba là, các tổ chức chính trị - xã hội tiếp tục quan tâm, phối hợp với ngành ngân hàng triển khai các giải pháp mở rộng tín dụng phục vụ sản xuất kinh doanh, tiêu dùng. Tiếp tục phối hợp với ngành ngân hàng thực hiện hiệu quả các hình thức cho vay ủy thác, cho vay thông qua các tổ vay vốn, tổ tiết kiệm và vay vốn, thường xuyên củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của các Tổ vay vốn tại địa phương.

Bốn là, chú trọng chất lượng tín dụng, chất lượng hoạt động của các tổ tiết kiệm và vay vốn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các điểm giao dịch tại các xã, phường, thị trấn; đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm tạo điều kiện thuận lợi, kịp thời cho các hộ gia đình trong quá trình tìm hiểu thông tin cũng như thực hiện các quy trình, thủ tục vay vốn và trả nợ, trả lãi tiền vay.

Năm là, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục đàm phán, ký kết các dự án tín dụng, các nguồn tài trợ cho công tác giảm nghèo từ các tổ chức quốc tế để bổ sung nguồn vốn và tăng cường năng lực hoạt động cho NHCSXH.

Sáu là, tăng cường công tác tuyên truyền cho người dân hiểu rõ về nguy cơ, tác hại của tín dụng đen, giới thiệu các kênh cung ứng vốn tín dụng chính thức để người dân tiếp cận với các dịch vụ tài chính lành mạnh, đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng. Tăng cường các nguồn vốn và các sản phẩm cho vay thông qua các Quỹ tài chính của tổ chức để đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu vay vốn./

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

VÀI NÉT VỀ PHÂN BỐ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

NCS. Hoàng Thanh Huyền

Học viện Ngân hàng

Những đổi mới trong giáo dục đào tạo (GDĐT) nói chung và giáo dục đại học (GDĐH) nói riêng trong thời gian qua, cùng với yêu cầu về nâng cao chất lượng GDĐH đã tạo ra những thay đổi trong chính sách tài chính, chính sách học phí, và chính sách phân bổ ngân sách nhà nước (NSNN) cho GDĐH. Trong đó, sự đổi mới của chính sách phân bổ NSNN cho GDĐH có tác động mạnh mẽ tới các cơ sở GDĐH công lập trên cả nước. Những đổi mới trong chi NSNN cho GDĐH đã đạt được những kết quả ban đầu, tuy vậy để cơ chế này tiếp tục phát huy hiệu quả trong thời gian tới thì cần phải có những giải pháp thiết thực hơn nữa.

Việc đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện nay đang là mối quan tâm của các cấp, các ngành, các nhà khoa học và toàn xã hội. Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) đã thông qua Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về “đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”. Trong đó, đổi mới cơ chế tài chính đối với các trường đại học công lập đang là vấn đề được quan tâm nhiều. Đổi mới cơ chế tài chính, trong đó đổi mới chính sách tự chủ tài chính, đổi mới chính sách phân bổ NSNN, đổi mới chính sách học phí là các thành tố quan trọng nhất, có mối quan hệ chặt chẽ và tương tác lẫn nhau. Đổi mới cơ chế tài chính dựa trên nền tảng pháp lý giúp các cơ sở GDĐH công lập đổi mới phương thức quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động, đóng góp cho sự phát triển chung của cộng đồng. Đổi mới cơ chế tài chính dựa trên quyền tự chủ đại học

được tăng cường, hỗ trợ từ NSNN có xu hướng giảm xuống nhưng không có nghĩa là Nhà nước cắt giảm toàn bộ kinh phí phân bổ, điều này đòi hỏi chính sách phân bổ nguồn lực từ NSNN cần phải hợp lý, minh bạch và công bằng đồng thời không làm giảm cơ hội tiếp cận GDĐH của sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, sinh viên thuộc diện gia đình chính sách

Phân bổ NSNN cho GDĐH thời gian qua

Cơ chế phân bổ NSNN cho GDĐT nói chung và GDĐH nói riêng trong thời gian qua đã có những thay đổi mạnh mẽ từ phân bổ dựa trên các yếu tố đầu vào chuyển sang phân bổ theo kết quả hoạt động.

Trong giai đoạn 1986-2000, NSNN đảm bảo cấp toàn bộ kinh phí cho các cơ sở GDĐH công lập. Từ năm 2001 đến nay, phân bổ NSNN cho GDĐH được thực hiện theo Luật NSNN (2002), theo đó Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các quyết định về định mức phân bổ ngân sách cho các cơ quan trung ương và địa phương.

Trong giai đoạn từ 2017 đến 2020, đã có sự đổi mới cơ cấu và phương thức phân bổ, đầu tư từ NSNN cho các cơ sở GDĐH công lập. Theo đó, cơ chế phân bổ NSNN chuyển đổi từ phân bổ dựa trên các yếu tố đầu vào sang hướng tới phân bổ theo kết quả hoạt động của các đơn vị. Cơ cấu phân bổ NSNN thực hiện theo nguyên tắc từng bước tăng thu từ người học để bù đắp chi phí đào tạo theo lộ trình điều chỉnh giá, phí quy định tại Nghị định 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Phương thức phân bổ NSNN cho các trường đại học công lập chuyển sang cơ chế đặt hàng được quy định tại Nghị định 32/2019/NĐ-CP, trên cơ sở trường nào tốt thì Nhà nước sẽ đặt hàng, trường nào làm không tốt NSNN sẽ không cấp kinh phí.

Trong tổng chi NSNN cho GDĐT, chi cho bậc ĐH chỉ chiếm 10% bao gồm cả học phí, nếu không bao gồm học phí chỉ NSNN cho bậc ĐH chỉ chiếm khoảng 4%. Theo số liệu Tổng điều tra kinh tế năm 2017, tỷ lệ tổng chi cho giáo dục ở tất cả các cấp học và các cơ sở

giáo dục khác chiếm 6,0% trong tổng GDP, trong đó, chi cho giáo dục khối Đại học, cao đẳng và trung cấp chiếm 1,5% trong tổng GDP.

Chi NSNN cho GDĐH ở Việt Nam giai đoạn 2012-2017

Năm	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Trung bình 2012-2017
Chi NSNN cho GDĐH (tỷ đồng)	4844	7931	8622	8196	9532	9750	-
Chỉ số phát triển (lần)	-	1,64	1,09	0,95	1,16	1,02	1,15
Lượng tăng tuyệt đối (tỷ đồng)	-	3087	691	-426	1336	218	981,2
Tỷ lệ % trong chi NSNN cho GDĐT	2,84	4,08	4,24	3,76	4,87	4,53	-

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

Tuy vậy, xét về mức chi, có thể thấy chi NSNN cho GDĐH thời gian qua đã có những bước tăng trưởng khá. Năm 2012, chi NSNN cho GDĐH đạt 4.844 tỷ đồng, tăng lên 7.931 vào năm 2013, 9.532 tỷ đồng năm 2016 và 9.750 tỷ đồng năm 2017, với tốc độ tăng trung bình là 14,9% trong cả giai đoạn, tương ứng với lượng tăng trung bình hàng năm là 981,2 tỷ đồng.

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã thực hiện thí điểm tự chủ đại học theo Nghị quyết 77/NQ-CP ngày 24/10/2014. Trong đó nhấn mạnh tới tự chủ tài chính với mục đích giảm áp lực tài chính lên NSNN, đồng thời tăng cường tính tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học công lập, từng bước nâng cao chất lượng GDĐH. Việc thực hiện thí điểm tự chủ đại học bước đầu đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Theo thống kê của Vụ Kế hoạch tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm học 2015-2016, Việt Nam có 233 trường đại học, trong đó có 163 trường đại học công lập (chiếm khoảng 73%). Tính đến thời điểm 2018, có 23 cơ sở GDĐH công lập (chiếm 14,11%) được Chính phủ cho thí điểm tự chủ 100% kinh phí, từ chi thường xuyên đến chi đầu tư. Kết quả này thể hiện rõ chủ trương xã hội hóa trong hoạt động giáo dục và đào tạo nói chung và GDĐH nói riêng của Đảng và Nhà nước.

Theo số liệu Tổng điều tra Kinh tế năm 2017, khi xét cơ cấu nguồn thu trong hệ thống GDĐH theo nguồn đầu tư, thấy rằng tổng thu từ GDĐH đạt xấp xỉ 56,6 nghìn tỷ đồng, trong đó gần 23,6 nghìn tỷ đồng thu từ NSNN, chiếm 41,6% tổng thu; 27,5 nghìn tỷ đồng thu từ hoạt động, chiếm 48,7%; gần 5,5 nghìn tỷ đồng thu từ ủng hộ, viện trợ và các khoản thu khác. Xét theo cơ cấu thu của GDĐH theo vùng kinh tế, cho thấy tỷ lệ thu từ NSNN trong tổng thu của các trường đại học thuộc vùng Tây Nguyên cao nhất cả nước chiếm 63,0%, vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 54,2%, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 45,6%, vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 44,2%, vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 38,7%, vùng Đông Nam Bộ chiếm 23,5%. Tỷ lệ thu từ hoạt động trong tổng thu của các trường đại học thuộc vùng Đông Nam Bộ cao nhất cả nước, chiếm 66,2%, thấp nhất là vùng Tây Nguyên, chiếm 28,0%. Điều này cũng thể hiện khả năng tự chủ trong hoạt động của các trường đại học ở Đông Nam Bộ, đặc biệt là các trường tại thành phố Hồ Chí Minh.

Nâng cao hiệu quả phân bổ NSNN cho GDĐH

Đầu tư cho GDĐT nói chung và GDĐH nói riêng luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm, thể hiện ở mức chi NSNN cho GDĐT tăng lên hàng năm, đồng thời tỷ lệ chi NSNN cho giáo dục hàng năm đạt xấp xỉ 20%. Đối với GDĐT nói chung và GDĐH nói riêng, những đổi mới của cơ chế phân bổ NSNN đã thể hiện sự chỉ đạo thống nhất của Nhà nước trong việc xã hội hóa công tác giáo dục đào tạo, đặc biệt GDĐH, tăng cường quyền tự chủ cho các trường đại học, từ đó nâng cao chất lượng GDĐH, đảm bảo chất lượng cạnh tranh trung bình trên thế giới.

Để nâng cao hơn nữa hiệu quả phân bổ NSNN cho GDĐT nói chung và GDĐH nói riêng trong quá trình đổi mới phân bổ NSNN cho GDĐH, tác giả đưa ra một số khuyến nghị như sau:

Một là, Nhà nước cần tiếp tục đầu tư cho các cơ sở GDĐH thông qua cấp kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản, đồng thời kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn đầu tư một cách có hiệu quả. Xu thế phát triển GDĐH trên thế giới cũng cho thấy, các nước phát triển ngày càng dành khoản đầu tư nhiều hơn để phát triển GDĐH.

Hai là, đầu tư NSNN thực hiện theo Nghị định 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, có thể tồn tại cơ chế xin cho, dẫn tới sự đầu tư không hợp lý. Vì vậy, Nhà nước cần thực hiện từng bước và đồng bộ các khâu để việc thực hiện đạt được hiệu quả cao.

Ba là, đầu tư của Nhà nước cho GDĐH cần điều chỉnh theo hướng tăng đầu tư nghiên cứu

và phát triển, giảm chi thường xuyên. Theo đó, Nhà nước có thể cân nhắc việc đầu tư mua giáo trình các môn học khoa học tự nhiên, công nghệ của các cấp học từ các nước có nền giáo dục tiên tiến hiện đại trên thế giới. Đầu tư có trọng tâm, ưu tiên đặc biệt cho những ngành đào tạo khoa học cơ bản có nhu cầu xã hội hạn chế, khả năng xã hội hóa không cao.

Bốn là, từng bước giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học, hiện nay việc tự chủ mới thực hiện thí điểm ở một số trường đại học công lập, chủ yếu trong nhóm ngành Kinh tế, Luật. Đây là các nhóm ngành mà xã hội có nhu cầu lớn. Vấn đề là cần xem xét đổi mới cơ chế tài chính và khuyến khích tự chủ đại học ở các trường đại học công lập thuộc các nhóm ngành mà Nhà nước cần nhưng xã hội không có nhu cầu lớn như giáo viên, khoa học cơ bản...

Năm là, để giảm bớt áp lực chi tiêu từ NSNN, cần khuyến khích các trường đại học huy động các nguồn lực của doanh nghiệp, cá nhân; đồng thời thực hiện nguyên tắc từng bước tăng thu từ người học để bù đắp chi phí đào tạo theo lộ trình điều chỉnh giá, phí quy định tại Nghị định 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

Sáu là, cần ưu tiên phát triển hài hòa tỷ lệ giữa các ngành đào tạo, thực hiện tiêu chuẩn hóa và hiện đại hóa giáo dục. Nhà nước cần dự báo, từ đó xây dựng, thực hiện kế hoạch phát triển nguồn nhân lực theo ngành nghề. Có thể coi đây là hoạt động cơ bản để xác định nhu cầu và bố trí vốn đầu tư cho giáo dục, đào tạo.

Bảy là, Nhà nước hỗ trợ trực tiếp học phí đối với một số đối tượng thuộc diện chính sách, phát triển cho vay tín dụng, hỗ trợ tài chính,

ưu đãi học phí đối với sinh viên thuộc gia đình nghèo, cận nghèo./.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Tài chính, Báo cáo thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa, tháng 9/2016.
2. Bộ Tài chính, Báo cáo quyết toán NSNN các năm 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2015, 2016.
3. Nghị định số 16/2015/NĐ-CP Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.
5. Nghị quyết 19-NQ-TW năm 2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập do ban chấp hành trung ương ban hành.

6. OECD (2012, 2014, 2016), Education at a Glance: OECD indicators, OECD Publishing. truy cập tại <https://www.oecd.org/education/highlights.pdf>.

7. Tài liệu Hội thảo, Lộ trình chuyển đổi cơ chế từ phí, lệ phí sang giá trong bối cảnh kinh tế thị trường và đẩy mạnh xã hội hóa cung cấp dịch vụ công, tháng 8/2016 tại Thành phố Hồ Chí Minh do Viện CL&CSTC tổ chức.

8. Tài liệu Hội thảo, Giải pháp đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ đối với các cơ sở giáo dục đại học thuộc Bộ Tài chính, tháng 6/2016 tại Quảng Ngãi do Viện CL&CSTC tổ chức.

9. Tài liệu hội thảo Cơ sở khoa học và thực tiễn đánh giá hiệu lực, hiệu quả chi NSNN cho giáo dục, tháng 12/2018 tại Học viện Tài chính.

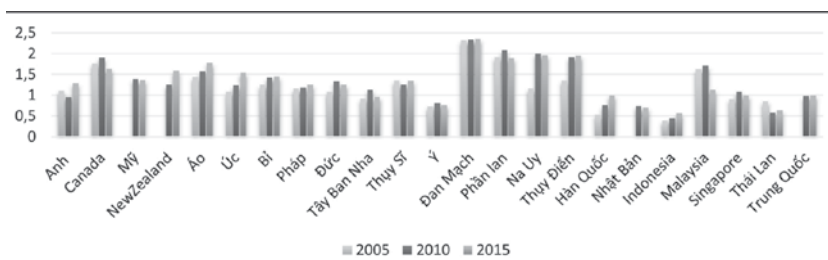
10. Tổng cục Thống kê, Tổng điều tra kinh tế năm 2017 - Kết quả hoạt động giáo dục và đào tạo, NXB Thống kê, 2019.

11. Websites: gso.gov.vn

Ở một số nước trên thế giới, đầu tư của Nhà nước cho GDĐH có xu hướng tăng lên trong thời gian qua. Đặc biệt, ở một số nước công nghiệp phát triển như Anh, Áo, Úc, Bỉ, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Đan Mạch, Thụy Điển có tỷ lệ phần trăm chi NSNN cho GDĐH trong GDP tăng lên rõ nét. Tại bốn nước Bắc Âu: Đan Mạch, Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển, nơi có tiềm lực kinh tế mạnh và theo mô hình Nhà nước phúc lợi, chi ngân sách cho GDĐH vẫn đạt mức rất cao và cao hơn tất cả các nước, đạt xấp xỉ 2% trong giai đoạn 2010- 2015. Trong đó, chỉ có Phần Lan có xu hướng cắt giảm chi tiêu ngân sách cho GDĐH từ 2,08% năm 2010 xuống còn 1,89% năm 2015, ba nước còn lại vẫn duy trì ổn định tỷ lệ này và có xu hướng tăng lên. Có thể thấy rằng, xu hướng chung ở các nước trên thế giới, tài trợ công cho GDĐH đang tăng lên, trong đó, phần lớn lượng tăng thêm này được sử dụng vào hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D).

Nguồn: OECD (2016)

Hình 2. Tỷ lệ chi NSNN cho GDĐH so với GDP tại một số nước giai đoạn 2005-2015



TIN ĐỊA PHƯƠNG

Kon Tum: 9 tháng bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng khá

9 tháng năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ trên địa bàn tỉnh Kon Tum đạt trên 14.071 nghìn triệu đồng, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ, chia ra: Ngành thương nghiệp đạt 11.668 nghìn triệu đồng, chiếm 82,9% trong tổng mức và tăng 13,6%; Ngành lưu trú, ăn uống và du lịch đạt 1.562 nghìn triệu đồng, chiếm 11,1% và tăng 7,04%; Ngành dịch vụ đạt 839,9 nghìn triệu đồng, chiếm xấp xỉ 6% và tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước.

Theo Cục Thống kê tỉnh Kon Tum, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh 9 tháng tăng so với cùng kỳ năm trước là do giá cả các mặt hàng tiêu dùng và các ngành sản xuất khác phát triển tương đối ổn định. Các doanh nghiệp kinh doanh thương mại đã tăng cường triển khai các chương trình khuyến mại, thay đổi mẫu mã và nâng cao chất lượng hàng hóa, qua đó kích thích tiêu dùng trong dân. Bên cạnh đó, thu nhập của người dân tăng nên chi tiêu cho đời sống cũng tăng lên./

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Kon Tum)

Hà Tĩnh: Hoạt động ngân hàng tiếp tục có bước phát triển

9 tháng năm 2019, mặt bằng lãi suất huy động trên địa bàn tỉnh khá ổn định, nguồn vốn huy động tăng trưởng tốt, tăng 17,1% so với cùng kỳ và cao hơn mức tăng của toàn ngành, trong đó, tập trung vào tiền gửi tiết kiệm dân cư tăng 16,4% so với cùng kỳ; Tăng cao và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn là vốn huy động trung, dài hạn, tăng 20,6% so với cùng kỳ, chiếm 49,5% trong tổng nguồn vốn.

9 tháng, dư nợ tín dụng tăng trưởng tốt, tăng 17,4% so với cùng kỳ, trong đó dư nợ cho vay 5 lĩnh vực ưu tiên chiếm 44,1% tổng dư nợ và tăng 5,8% so với đầu năm. Nợ xấu được kiểm soát và dưới mức cho phép (1,2%). Hoạt động mua bán, kinh doanh ngoại tệ và vàng trên địa bàn diễn ra bình thường, các tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm túc các quy định về niêm yết tỷ giá. Các dịch vụ ngân quỹ tiếp tục thực hiện đúng quy định, đảm bảo an toàn trong giao dịch.

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động ngân hàng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh trong thời gian qua vẫn còn những tồn tại làm ảnh hưởng không nhỏ đến tính an toàn vốn như: Cho vay đóng mới tàu cá theo Nghị định số 67 nợ xấu ngày càng tăng (chiếm trên 75% dư nợ); một số dự án lớn không thu hồi được nợ như: Dự án chăn nuôi Bình Hà, dự án Thép Vạn Lợi.../.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh)

Thái Bình: Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp quý III tăng cao

Theo Cục Thống kê tỉnh Thái Bình, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) quý III năm 2019 tăng 20,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng so với cùng quý năm trước như: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 2,7 lần; Công nghiệp chế biến chế tạo tăng hơn 9,6%; khai khoáng tăng hơn 6,3%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác tăng 0,6%.

Trong quý III, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có mức tăng cao so với cùng kỳ như: Sản phẩm loa đã và chưa lắp vào hộp loa tăng gần 3,6 lần; bộ đèn sử dụng cho cây NOEL tăng 3,5 lần; dịch vụ tráng phủ kim loại bằng cách nhúng vào kim loại tăng 92,3%; bia dạng lon tăng 38,5%; tấm lát đường và vật liệu lát, ốp lát tăng 38,5%; bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket tăng 35,6%; xe mô tô chưa được phân vào đầu, xe thùng tăng 30,8%; thức ăn cho gia cầm tăng 22,2%; thép cán tăng 21,3%; thức ăn cho gia súc tăng 21,2%...

Bên cạnh đó, một số sản phẩm có tốc độ giảm so với cùng kỳ như: Xe đạp khác giảm 83,6%; tàu đánh bắt thủy hải sản, các loại tàu chuyên dụng giảm 63,6%; sứ vệ sinh giảm 48,5% so với cùng kỳ./

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình)

Sơn La: Tiếp tục phát triển mở rộng diện tích cây lâu năm

Theo Cục Thống kê tỉnh Sơn La, nhờ có chính sách đầu tư hỗ trợ phát triển của tỉnh, sản xuất cây lâu năm tiếp tục phát triển với diện tích hiện có 84,4 nghìn ha, trong đó, diện tích cây ăn quả tăng 55,2 nghìn ha, chiếm 65,4%; cây lấy sản phẩm cho công

nghiệp chế biến 28,2 nghìn ha, chiếm 33,5%. So với cùng kỳ năm trước, diện tích cây lâu năm tăng 19,7%; cây ăn quả tăng 31,8%; cây lấy sản phẩm cho công nghiệp chế biến tăng 1,0%.

Diện tích cây trồng đạt tiêu chuẩn VietGap hiện có: 351 ha nhãn, 260 ha chè, 200 ha rau các loại, 105 ha mận, 102 ha xoài, 60 ha na, 31 ha cam, 30 ha chanh leo, 05 ha thanh long, 13 ha dâu tây, 04 ha bơ, 20 ha bưởi, 09 ha hồng và 01 ha vải.

Nhìn chung, 9 tháng, sản lượng thu hoạch một số cây lâu năm tăng khá như: Thanh long tăng 67,1%, bơ tăng 22,4%, na tăng 18,4%, chuối tăng 17,2%, chanh leo tăng 116,6%, xoài tăng 10,0%, dứa tăng 6,0%, cà phê tăng 3,4%, chè tăng 1,5%, cao su tăng 91,8%.

Tuy nhiên, có một số sản phẩm giảm như: Nhãn giảm 35,8%, cam giảm 12,5%, mận giảm 7,4%, bưởi giảm 6,5%./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Sơn La)

TP.Đà Nẵng: Tổng thu ngân sách Nhà nước tăng

Thành phố Đà Nẵng quyết tâm thực hiện quyết liệt các biện pháp quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, phấn đấu đạt chỉ tiêu thu tiền thuế nợ và tỷ lệ nợ giao; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế theo kế hoạch, đảm bảo số lượng và chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra; chú trọng và nâng cao hiệu quả về mức truy thu bình quân trên mỗi cuộc thanh tra, kiểm tra thuế. Tính đến ngày 20 tháng 9 năm 2019, tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn TP.Đà Nẵng đã đạt 37.409 tỷ đồng, tăng 36,6% dự toán năm, tăng 22,2% so với cùng kỳ. Trong đó, thu ngân sách Trung ương đạt gần 7,8 nghìn tỷ đồng; ngân sách địa phương đạt gần 29,7 nghìn tỷ đồng.

Trong tổng thu ngân sách Nhà nước, thu nội địa ước đạt 17,5 nghìn tỷ đồng, đạt 74,6% dự toán năm, tăng 10,7% so với cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 2,8 nghìn tỷ đồng, đạt 71,7% dự toán, bằng 97,4% so với cùng kỳ.

Về tổng chi ngân sách địa phương, tính đến ngày 20/9 đạt trên 11,6 nghìn tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên đạt gần 4,6 nghìn tỷ đồng; chi đầu tư phát triển đạt gần 500 tỷ đồng./.

(Nguồn: Cục Thống kê TP.Đà Nẵng)

Tiền Giang: Hoạt động hỗ trợ tư vấn giới thiệu việc làm và đào tạo nghề tiếp tục được củng cố và tăng cường

Từ đầu năm đến nay, tỉnh Tiền Giang đã giới thiệu việc làm cho 1.774 lượt lao động, đạt 71% kế hoạch năm, trong đó: Nữ 1.019 lượt lao động (chiếm 57,4%); 923 lao động có việc làm ổn định; 199 lao động xuất cảnh.

Ngoài ra, từ đầu năm đến nay cũng đã có 12.215 người đăng ký bảo hiểm thất nghiệp; 11.615 người được hưởng trợ cấp thất nghiệp với tổng số tiền chi trả 162.339 triệu đồng. Để giúp người lao động tìm kiếm cơ hội việc làm, tỉnh Tiền Giang cũng đã tổ chức 9 phiên giao dịch việc làm, thu hút 30 doanh nghiệp tham gia phỏng vấn tuyển dụng trực tiếp với nhu cầu tuyển dụng 5.414 lao động và thu hút 976 lượt lao động tham gia.

Nhìn chung, từ đầu năm đến nay, công tác tư vấn và giới thiệu việc làm, tổ chức các phiên giao dịch việc làm được thực hiện tốt, giúp nhiều doanh nghiệp và người lao động nắm bắt thông tin đăng ký tuyển dụng và tìm việc./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang)

KẾT NỐI HỢP TÁC XÃ...

(Tiếp theo trang 22)

Thị trường bán lẻ Việt Nam hiện đang rất sôi động với lượng lớn siêu thị, trung tâm thương mại, chợ truyền thống, cửa hàng tiện ích, siêu thị mini và cửa hàng nhỏ lẻ. Đây là "miếng bánh" hấp dẫn để các HTX, đặc biệt là các HTX nông nghiệp tiếp tục đẩy mạnh tham gia chuỗi giá trị, cung ứng sản phẩm cho thị trường. Để làm được điều này, các HTX cần nghiên cứu, tìm hiểu, đẩy mạnh hơn nữa ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn nghiêm ngặt về chất lượng sản phẩm và

an toàn vệ sinh thực phẩm, đồng thời tăng cường tìm kiếm, đa dạng hóa các kênh phân phối sản phẩm, từ đó chủ động hơn tham gia vào chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu. Bên cạnh đó, cần sự hỗ trợ của các địa phương trong việc tổ chức đào tạo phương thức quản trị chuỗi giá trị và năng lực quản trị cho lãnh đạo HTX; cần có những cơ chế, chính sách ưu đãi tạo điều kiện hơn nữa cho các HTX tham gia sâu vào các chuỗi giá trị cung ứng. Những giải pháp trên đồng thời sẽ góp phần đạt mục tiêu đặt ra trong Quyết định số 461/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020./.

Xã Đạp Thanh

ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN ĐỂ THOÁT NGHÈO VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Là xã miền núi của huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh, những năm qua, nhờ thực hiện hiệu quả các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, xã Đạp Thanh đã có bước chuyển mình mạnh mẽ, kinh tế phát triển, diện mạo nông thôn ngày càng đổi mới, đời sống vật chất tinh thần của người dân được nâng lên.



Thực hiện mục tiêu sớm ra khỏi danh sách các xã đặc biệt khó khăn, đồng thời đẩy nhanh tiến độ thực hiện các tiêu chí Nông thôn mới (NTM) phấn đấu trình hồ sơ công nhận đạt chuẩn NTM trong năm 2019, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân xã Đạp Thanh đã thực hiện các giải pháp phù hợp để phát huy nội lực, khai thác những lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng NTM. Xã đã tập trung sử dụng hiệu quả nguồn vốn từ chương trình 135, xây dựng NTM và các nguồn vốn đầu tư phát triển khác, đầu tư phát triển điện, đường, trường, trạm, các công trình kênh mương thủy lợi, nhà văn hóa của thôn... giúp cho kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của Xã ngày càng hoàn thiện, phục vụ hiệu quả cho phát triển kinh tế và sinh hoạt của người dân.

Xã tập trung tuyên truyền và khuyến khích người dân phát triển xuất hàng hóa quy mô lớn, trong đó chú trọng các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, phù hợp với đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu của địa phương như: Trà hoa vàng, ba kích tím, cây ăn quả như cam, chanh, ngô cao sản... Nhờ đó, diện tích trồng trà hoa vàng, ba kích tím và các loại cây ăn quả của Xã được mở rộng. Đạp Thanh là xã đầu tiên trong Huyện thực hiện mô hình phát triển cây trà hoa vàng quy mô, hiệu quả với trên 40 hộ trồng, tổng diện tích 17ha, sản phẩm làm ra đến đâu tiêu thụ hết đến đó. Để tạo điều kiện cho người dân tiếp cận tư liệu sản xuất, xã Đạp Thanh đã thực hiện đẩy nhanh tiến độ giao đất, giao rừng, đồng thời tuyên truyền, khuyến khích người dân phát triển mô hình canh tác vườn đồi kết hợp

giữa trồng cây ăn quả, trồng chè với chăn nuôi gia súc, gia cầm... Vì thế, mô hình phát triển kinh tế vườn, đồi ở Đạp Thanh những năm gần đây phát triển mạnh và ngày càng cho thấy hiệu quả rõ rệt, mang về thu nhập cho người dân từ hàng chục đến hàng trăm triệu đồng mỗi năm, giúp nhiều hộ gia đình thoát nghèo và vươn lên làm giàu, đồng thời cũng tạo ra hướng phát triển kinh tế - xã hội lâu dài và bền vững cho địa phương.

Với những giải pháp đó, kinh tế - xã hội của xã Đạp Thanh có chuyển biến tích cực, số hộ nghèo giảm mạnh, người dân được tiếp cận tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản như: Y tế, bảo hiểm, nhà ở, nước sạch... Năm 2018, Đạp Thanh đã đáp ứng đủ tiêu chuẩn về các chỉ tiêu kinh tế xã hội và chính thức được đưa ra khỏi danh sách các xã đặc biệt khó khăn của tỉnh trước 1 năm so với kế hoạch. Công tác cải cách hành chính tiếp tục được đẩy mạnh, năm 2018, Đạp Thanh là một trong những xã có chỉ số PAPI đứng đầu huyện. Đặc biệt, chương trình xây dựng NTM ở Đạp Thanh tiếp tục khởi sắc, Xã đã hoàn thành 17/20 tiêu chí NTM, đạt 85% và 47/53 chỉ tiêu, đạt 90,5%. Hiện nay, với mục tiêu sớm hoàn thành các tiêu chí còn lại, để làm hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm 2019, xã Đạp Thanh đã xây dựng lộ trình và đưa ra các giải pháp thực hiện khoa học, rõ ràng, cụ thể.

Có thể nói, từ một xã miền núi có xuất phát điểm kinh tế - xã hội thấp nhưng trong một thời gian ngắn Đạp Thanh đã có bứt phá để thoát nghèo và hướng tới hoàn thành xây dựng NTM. Đây có thể coi là điểm sáng trong bức tranh phát triển kinh tế - xã hội của huyện Ba Chẽ nói riêng và tỉnh Quảng Ninh nói chung./

Thành Nam

Quản lý đô thị luôn là vấn đề nan giải khi dân số đô thị ngày một gia tăng tại các nước đang phát triển. Theo ước tính của Liên hợp quốc (LHQ), dân số thế giới dự kiến sẽ đạt khoảng 8,1 tỷ người vào năm 2025 và 9,6 tỷ người vào năm 2050. Trong đó, đến năm 2025, dân số đô thị các nước đang phát triển có thể tăng lên hơn 4 tỷ người và các nước phát triển có thể tăng lên hơn 1,1 tỷ người.



Quản lý đô thị hiệu quả: Kinh nghiệm từ một số quốc gia trên thế giới

Trúc Linh

Hiện trạng phát triển

Hiện nay, tại phần lớn các nước phát triển, do quá trình công nghiệp hóa diễn ra sớm nên quá trình đô thị hóa cũng bắt đầu sớm. Đặc trưng cho quá trình đô thị hóa ở đây là mức tăng tỷ lệ dân cư ở các thành phố tương đối cao và đẩy mạnh quá trình hình thành các thành phố cực lớn (cụm đô thị, siêu đô thị). Tuy vậy, nhịp độ gia tăng số dân thành thị ở các nước này trong thời gian gần đây đã bắt đầu chậm lại.

Trong khi đó, sự bùng nổ dân số đi liền với “bùng nổ đô thị hóa” ở các nước đang phát triển vẫn có xu hướng gia tăng. Điểm nổi bật của quá trình này là sự thu hút cư dân nông thôn tới các thành phố lớn, trước hết là thủ đô nhằm tìm kiếm những việc làm có thu nhập khá hơn. Nhịp độ đô thị hóa cao đã kéo theo sự phát triển

không cân đối giữa các khu vực thành thị và nông thôn.

Tại các nước đang phát triển, quá trình đô thị hóa phát triển góp phần thúc đẩy sự tiến bộ của đất nước, song cũng gây ra sức ép đối với các vấn đề kinh tế - xã hội bên cạnh áp lực dân số. Với sự gia tăng của đội ngũ lao động nông thôn thiếu kỹ năng nhập cư vào các đô thị thì bài toán tạo việc làm và nơi cư trú cho họ là một thách thức không dễ giải đối với chính quyền các đô thị. Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), đến năm 2025, 1 tỷ việc làm mới cần được tạo ra để đáp ứng nhu cầu tìm việc làm của số cư dân tăng thêm tại các đô thị ở các nước đang phát triển.

Bên cạnh đó, sự phát triển nhanh của các đô thị ở các nước đang phát triển đi kèm với ô nhiễm môi trường, thiếu nhà ở

và nước sạch là những vấn nạn “kinh niên” ở các thành phố này. Tại thành phố Sao Paulo, Brazil, số liệu thống kê cho thấy hàng triệu người dân đang phải sống trong những căn nhà tạm bợ, thiếu tiện nghi cơ bản.

Sự quá tải và phát triển quá mức ở khu vực trung tâm thành phố còn dẫn đến những hệ lụy về môi trường đô thị. Thành phố Mexico là một dẫn chứng điển hình, với hơn 90% không gian của thành phố là để xây dựng nhà cửa, trong khi không gian mở chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn. Tỷ lệ “không gian xanh” ở thành phố này còn thấp hơn rất nhiều so với các thành phố có mật độ dân cư cao nhất ở châu Âu hay Bắc Mỹ.

Vì vậy, để quản lý đô thị hiệu quả, các quốc gia cần phải xây dựng đường giao thông, cầu, cống, đường ống nước, nhà ở với giá cả



phải chăng, đồng thời hệ thống xử lý chất thải rắn cũng như không gian xanh, nạn ô nhiễm không khí cũng cần được giải quyết kịp thời. Đây chính là nhiệm vụ khó khăn cho các nhà quản lý đô thị ở bất kỳ quốc gia nào, đặc biệt là tại các nước đang phát triển có dân số tăng nhanh.

Theo các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới (WB), đối với các nước đang phát triển, quy hoạch vùng và quản lý đô thị là vấn đề vô cùng cần thiết để có thể mang đến cho cả khu vực không gian phát triển tốt và bền vững, cũng như đáp ứng nhu cầu về việc làm, nhà ở, dịch vụ y tế... của các tầng lớp dân cư khác nhau trong đô thị.

Kinh nghiệm từ một số quốc gia trên thế giới

Singapore: Quy hoạch sáng tạo, thiết kế thông minh và phát triển bền vững

Trong các cuộc điều tra khác nhau từ nhỏ đến lớn, Singapore đã liên tục được các chuyên gia hàng đầu thế giới xếp hạng là đô thị đáng sống, phát triển bền vững và sống tốt trên toàn cầu.

Có thể nói, quy hoạch sáng tạo, thiết kế thông minh, quản lý và phát triển đô thị bền vững của Singapore là kinh nghiệm quý báu mà các nước trên thế giới

có thể học hỏi. Đó là bài học về một quốc gia có tốc độ đô thị hóa nhanh, nhưng lại mang đến cho người dân cuộc sống chất lượng, đảm bảo phát triển bền vững.

Singapore có được cảnh quan đô thị văn minh, hiện đại và “thân thiện môi trường” như ngày nay, trước hết là nhờ vào quy hoạch tổng thể 1/5.000 có từ rất sớm (năm 1971) và được thực hiện cho đến nay. Quy hoạch tổng thể Singapore được phân ra từng khu nhà cao tầng (trên 10 tầng), cao trung bình (3-10 tầng) và thấp tầng (1-2 tầng) và có tính đến bảo tồn kiến trúc cổ cũng như bản sắc văn hóa của 4 tộc người (bản địa, Hoa, Malaysia và Ấn Độ). Bản quy hoạch tổng thể cũng thể hiện việc kết nối hạ tầng (nước sạch, thoát nước, xử lý nước thải, điện, điện thoại...) do nhà nước đầu tư. Do tập trung phát triển ngành công nghiệp sạch nên Singapore xây dựng các khu đô thị vệ tinh để giảm chi phí đi lại, tiết kiệm trong sinh hoạt và giải quyết lao động tại chỗ.

Đưa thiên nhiên gắn gũi với con người là chủ trương của quản lý đô thị. Tôn trọng thiên nhiên, hòa quyện thiên nhiên vào đô thị để giúp đô thị được “mềm mại hóa” các khía cạnh “thô cứng” của một khung cảnh đô thị với hàng loạt

cao ốc. Bằng cách áp dụng các chiến lược như “vườn trong phố”, “vườn tường”, “vườn mái”, “vườn ở bất cứ đâu”... Singapore hiện đang có độ che phủ bằng cây xanh thuộc hạng cao nhất thế giới. Bên cạnh đó, Singapore đã tìm cách phát huy tối đa tiềm năng của không gian công cộng bằng cách kết hợp hiệu quả giữa các hoạt động thương mại và giải trí để mang lại sự hài lòng cho người dân.

Ngay từ khi triển khai thực hiện quy hoạch chung phát triển Singapore (1960-1970), Chính phủ nước này đã có hàng loạt chương trình tuyên truyền cho người dân thực hiện nếp sống văn minh tại các khu công cộng, chung cư cao tầng, phân tích những mặt thuận lợi khi ở nhà cao tầng, từ đó tạo dần thói quen cho người dân sống trong chung cư cao tầng. Tất cả nhà cửa, đường phố, cây cối, xe cộ... đều sạch sẽ, không có rác thải nhờ các quy định chặt chẽ của pháp luật và người dân nơi đây ý thức đến mức có thể gọi là văn minh tự giác trong mọi sinh hoạt đời sống. Chính từ ý thức tự giác này mà Chính phủ Singapore tiết kiệm được rất nhiều chi phí để ngăn chặn ô nhiễm môi trường, xử lý rác thải hay vi phạm.

Singapore cũng đã ứng dụng chiến lược năng lượng thấp trong các tòa nhà, đồng thời phát triển hệ thống giao thông công cộng hiệu quả. Đây chính là chiến lược tổng thể nhằm giảm tiêu thụ năng lượng và đảm bảo phát triển bền vững. Singapore có sự kết hợp rải rác giữa các tòa nhà cao tầng với các tòa nhà thấp tầng, tạo ra một dải chân trời nhấp nhô nhưng không lộn xộn để tạo cảm giác bớt đông đúc trong một không gian chật hẹp.

Nhật Bản: Phát triển đô thị hài hòa với môi trường, giảm thiểu carbon

Nhật Bản đã phải đối mặt với thời kỳ kinh tế tăng trưởng cao do dân số gia tăng quá nhanh, tập trung tại các đô thị lớn nên tình trạng đô thị phát triển tràn lan, tự phát đã xảy ra. Đối phó với tình trạng này, Nhật Bản đã đưa ra phương án hạn chế mở rộng và kiểm soát mở rộng đô thị, đưa ra kế hoạch xây dựng hạ tầng đô thị bằng hệ thống phân chia thành các khu vực, bao gồm khu vực điều chỉnh đô thị, khu vực hóa đô thị, mở rộng khu vực đô thị hóa.

Nhật Bản mở rộng và phát triển đô thị bằng cách xây dựng các khu đô thị mới. Với mục tiêu phát triển đô thị hài hòa với môi trường, hiện nay Nhật Bản đã đạt được các thành tựu trong việc xây dựng các mô hình đô thị thông minh, đô thị xanh và sinh thái. Các dự án phát triển đô thị gồm: Dự án phát triển khu dân cư đô thị và các dự án xây dựng hạ tầng. Các dự án này đều yêu cầu đảm bảo chất lượng môi trường đô thị và làm hài lòng các nhóm lợi ích tham gia phát triển. Dự án phát triển khu dân cư đô thị được phân thành 2 loại: Dự án phát triển đô thị mới gắn với các khu công nghiệp, khu kinh tế và dự án tái phát triển

khu dân cư hiện có. Dự án góp phần chính xác hóa các bản quy hoạch chung đô thị, trên nền tảng các dự án được xác định theo thứ tự ưu tiên, việc lập dự án khả thi được tiến hành. Trong các khu vực lập dự án, việc cấp giấy phép chuyển đổi chức năng sử dụng đất, đền bù giải phóng mặt bằng tới việc xây dựng công trình kiến trúc đều được coi trọng.

Với xu hướng dân số giảm hiện nay và trong tương lai, Nhật Bản sẽ xây dựng đô thị nhỏ gọn, thân thiện môi trường, giảm lượng carbon (CO₂), nâng cao sự tiện lợi của giao thông công cộng và phát triển đô thị trung tâm, đồng thời tiến hành chiến lược thông minh, thu gọn các vùng ngoại ô, đạt được đô thị bền vững. Mới đây, Chính phủ Nhật Bản đã kêu gọi giảm 25% lượng khí thải nhà kính vào năm 2020, thông qua việc đưa ra chính sách thuế carbon để quyết tâm giảm phát thải carbon xuống mức thấp nhất tại các thành phố lớn.

Sự phát triển đô thị của Nhật Bản hướng tới đô thị hài hòa thân thiện với môi trường được thể hiện rõ ở Tokyo. Thành phố Tokyo được quy hoạch với tầm nhìn và mục tiêu phát triển về hạ tầng, môi trường, an ninh, văn hóa, du lịch và công nghiệp trình độ cao. Để thực hiện quy hoạch và đạt được mục tiêu đề ra, chính quyền Tokyo đã thiết lập Trung tâm "Xây dựng thành phố giảm thiểu carbon" và "Xây dựng đô thị xanh" để lập và tiến hành các dự án chiến lược chính.

Tokyo đã triển khai một số dự án/chương trình điển hình như: Chiến lược sử dụng các công nghệ tiết kiệm năng lượng; Đô thị sử dụng tối đa hóa năng lượng tái tạo; Xây dựng hệ thống giao thông bền vững; Phát triển

các công nghệ môi trường mới và tạo lập lĩnh vực kinh doanh về môi trường, chuyển dịch sang giảm thiểu carbon.

Một dự án trọng tâm là phục hồi cảnh quan Tokyo dựa trên yếu tố mặt nước và các hành lang xanh. Dự án này góp phần tạo dựng việc kết nối các không gian xanh hiện hữu cũng như phát triển thêm các không gian xanh mới. Có thể nói, tại Nhật Bản, chính quyền thủ đô Tokyo đã đi trước Chính phủ trong việc thiết lập nhiều chính sách kiểm soát ô nhiễm, nhằm giảm phát thải khí nhà kính. Tokyo đã kêu gọi giảm 30% lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính vào năm 2020 và 80% vào năm 2050, giảm bớt sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch bằng cách thiết lập những khuôn khổ thích hợp cho năng lượng tái sinh, công nghệ bảo tồn năng lượng và các hệ thống vận chuyển đa hình thái.

Các chính sách về môi trường của Tokyo thể hiện quyết tâm đem lại một môi trường trong sạch và an toàn cho toàn bộ người dân thành phố, bảo vệ môi trường phải song hành cùng tăng trưởng kinh tế. Chính phủ Nhật Bản cũng đề cao vai trò đi đầu của chính quyền Tokyo và mô hình của Tokyo đã được nhân rộng cho hầu hết các thành phố của Nhật Bản, thậm chí còn lan sang các nước láng giềng.

Hiện nay, trong quá trình phát triển, tất cả các đô thị trên thế giới đều đang hướng tới mục tiêu phát triển đô thị bền vững. Bài học kinh nghiệm về quy hoạch và quản lý đô thị tại các nước như: Singapore, Nhật Bản... sẽ giúp cho quá trình hoạch định chính sách và lập quy hoạch, tạo môi trường tốt hơn cho các đô thị trên thế giới./.

Già hoá nhanh chóng là tình trạng mà từ trước đến nay chỉ gặp ở các nước phát triển bởi tỷ lệ sinh thấp có xu hướng đi liền với thu nhập cao hơn. Tuy nhiên, mới đây theo công bố của Liên hợp quốc, Thái Lan có thể được xem là nền kinh tế đang phát triển đầu tiên trên thế giới đối diện với mối đe dọa “chưa giàu đã già”, khi tỷ lệ sinh của nước này sụt giảm mạnh trong lúc thu nhập của người dân vẫn chưa cao.

Thái Lan

ĐỐI MẶT VỚI GIÀ HÓA DÂN SỐ

Bảo Linh

Với xấp xỉ 70 triệu người, dân số Thái Lan hiện chiếm 0,91% dân số thế giới và đứng thứ 20 trên thế giới trong bảng xếp hạng dân số các nước và vùng lãnh thổ. Theo nghiên cứu, từ thập niên 70 của thế kỷ trước, khi các nỗ lực thu hẹp quy mô gia đình ở Thái Lan được tiến hành song song với các chương trình xóa đói giảm nghèo được phát động khắp đất nước đã khiến cho mức sinh của quốc gia này giảm sút đáng kể. Chỉ trong vòng hai thập kỷ từ sau cuộc vận động đó, tổng tỷ suất sinh của Thái Lan giảm từ 6,6 xuống còn 2,2. Và hiện nay, theo số liệu của Liên hợp quốc công bố tháng 6/2019, tổng tỷ suất sinh ở Thái Lan đã giảm xuống mức 1,5, ngang bằng với Thụy Sĩ

và Phần Lan và nằm trong nhóm các nước có tổng tỷ suất sinh thấp nhất thế giới. Con số này thấp hơn tổng tỷ suất sinh 1,7 của Trung Quốc và dưới 2,1 là mức cần thiết để duy trì ổn định dân số.

Các dữ liệu nghiên cứu phân tích cho thấy, Thái Lan bắt đầu trở thành một xã hội đang lão hóa từ năm 2007 với trên 10% dân số được xác định là người cao tuổi. Tỷ lệ này tăng lên 14,2% năm 2015 và theo tính toán của Văn phòng chính sách Tài chính thuộc Bộ Tài chính Thái Lan, quốc gia Đông Nam Á này sẽ trở thành một xã hội già hóa vào năm 2025 khi tỷ lệ dân số được coi là người cao tuổi dự báo đạt 21,2%. Một trong những nguyên nhân dẫn đến sự mất cân đối trên do xu hướng giảm sinh trong giới trẻ. Hiện giới trẻ

Thái Lan đang có xu hướng sống độc thân hoặc không sinh nhiều con khi lập gia đình, điển hình như tại Bangkok có tới 30% phụ nữ chọn sống độc thân.

Theo cảnh báo của các chuyên gia nhân khẩu học, nếu xu hướng này tiếp tục được duy trì, tốc độ tăng trưởng dân số của Thái Lan sẽ xuống đến mức 0% trong 10 năm tới. Và nếu tình hình này tiếp diễn, tới năm 2040, dân số Thái Lan sẽ lão hóa trầm trọng khi có 42% dân số trên 65 tuổi. Lão hóa dân số cũng đồng nghĩa với áp lực thiếu hụt nguồn cung lao động, đặc biệt là trong lĩnh vực dịch vụ - vốn đóng góp 40% GDP cho Thái Lan. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) cũng đưa ra cảnh báo, khi lực lượng lao động suy giảm sẽ kìm hãm tốc độ tăng trưởng

của Thái Lan đến mức 1 điểm phần trăm mỗi năm trong hai thập kỷ tới.

Có thể nói tốc độ già hóa nhanh của dân số đã và đang trở thành một thách thức lớn đối với Thái Lan trong khi kinh tế chưa thực sự thịnh vượng. Cùng với đó, giới phân tích cho rằng, những bất ổn quyền lực kéo dài có thể gây thiệt hại cho nền kinh tế Thái Lan. Bởi, mặc dù đang đối mặt với tình trạng suy giảm mức sinh mạnh song các kế hoạch giải quyết các thách thức của tình trạng này lại không được thực hiện xuyên suốt.

Già hóa dân số khiến Thái Lan đứng trước một thách thức nữa khi chi phí chăm sóc sức khỏe tăng cao hơn trong khi mức thu nhập đầu người của Thái Lan hiện chỉ đạt 6.362 USD/năm. Trong khi đó, Thụy Sĩ và Phần Lan (hai quốc gia có mức sinh thấp) hiện có mức thu nhập bình quân đầu người lần lượt là 78.816 USD và 48.580 USD.

Viện Nghiên cứu Phát triển Thái Lan cho biết, chi phí cho hệ thống y tế công của quốc gia này đã tăng trung bình 12% mỗi năm trong 12 năm qua và đang nằm ở mức cao nhất của Đông Nam Á. Bên cạnh đó, các quỹ lương hưu của Thái Lan đang đứng cuối bảng về tính bền vững trong số 54 nước (Theo kết quả khảo sát được hãng bảo hiểm toàn cầu Allianz SE thực hiện). Cùng với đó, theo nhận định của Ủy ban Ngân hàng Trung ương Thái Lan, các quỹ này có thể cạn kiệt trong vòng 15 năm tới nếu như Thái Lan không tiến hành một cuộc cải cách lớn về thuế.

Bộ Lao động Thái Lan cũng đưa ra cảnh báo lực lượng lao động nước này đang đối mặt với nguy cơ thiếu hụt ngay từ năm 2019, nhất là nhóm lao động tay nghề cao (do tỷ lệ sinh thấp và dân số già). Hiện lực lượng lao động của Thái Lan chỉ có

38 triệu người, chưa bao gồm lao động nhập cư. Trong đó, 49% công nhân có độ tuổi trung bình từ 40 tuổi và 45% là lao động phổ thông. Trong bối cảnh Chính phủ Thái Lan đang đẩy mạnh cách mạng công nghiệp 4.0, nhu cầu về lực lượng lao động nói chung và đặc biệt là lao động có tay nghề cao đang trở nên cấp thiết. Hiện Thái Lan đang thiếu hụt khoảng 400 nghìn vị trí việc làm, trong khi nhiều trường dạy nghề chỉ có thể đào tạo được khoảng 10 nghìn lao động mỗi năm. Chính vì vậy, Chính phủ nước này cần ưu tiên kế hoạch đào tạo và thu hút lao động để phục vụ kế hoạch phát triển chương trình Hành lang kinh tế phía Đông (EEC) và tạo lực lượng lao động mới cho 12 lĩnh vực công nghiệp mà Thái Lan đang hướng tới.

Một giải pháp tiềm năng cho vấn đề dân số già có thể đến từ chính sách cởi mở với người nước ngoài nhập cư của Thái Lan, theo đó, người nước ngoài đang chiếm khoảng 10% tổng lực lượng lao động của Thái Lan, (trong đó, số lao động nước ngoài thường chủ yếu xuất hiện ở các công ty lớn). Hiện Thái Lan đang trở thành nước có mức tăng trưởng thụt lùi ở khu vực Đông Nam Á với mức tăng trưởng trung bình hàng năm kể từ thập niên 1990 giảm từ mức 5,3% về 4,3% rồi về mức khoảng 3,5% hiện nay. Quý I năm 2019, tăng trưởng của Thái Lan chỉ đạt 2,8%, mức thấp nhất trong hơn 4 năm qua. Với mức lạm phát dưới 1% và lãi suất dưới 2% cùng với đồng Baht đang tăng giá nhanh, bức tranh kinh tế Thái Lan đang bắt đầu có những điểm giống nền kinh tế với dân số già của Nhật Bản hơn là các nước đang phát triển như Indonesia hay Philippines.

Trước tình trạng suy giảm mức sinh và sự thay đổi lớn về

nhân khẩu học dẫn đến những ảnh hưởng xấu tới sự phát triển kinh tế - xã hội, chính phủ Thái Lan đã có những biện pháp để khuyến khích người dân sinh thêm con với nhiều hành động và chính sách mới.

Điển hình như, Chính phủ Thái Lan vừa quyết định tăng cường chính sách ưu đãi thuế thu nhập cá nhân để khuyến khích người dân sinh thêm con. Theo đó, bắt đầu từ năm 2018, những cặp vợ chồng sinh con đầu tiên sẽ được khấu trừ 30.000 Baht (khoảng 21 triệu đồng) trong phần thu nhập cá nhân tính thuế. Đối với đứa con thứ hai con số này sẽ là 60.000 Baht (khoảng 42 triệu đồng).

Ngoài ra, nhằm hạn chế những tác động tiêu cực từ già hóa dân số, Văn phòng Bảo hiểm xã hội (SSO) Thái Lan đã đưa ra kế hoạch tăng những khoản đóng góp vào Quỹ Bảo hiểm xã hội (SSF) nhằm hỗ trợ quỹ này trước việc sẽ có dòng tiền chi trả lương hưu lớn trong tương lai gần. Và mới đây Ngân hàng Trung ương Thái Lan cũng đưa ra đề xuất tăng tuổi nghỉ hưu, hỗ trợ vay mua nhà cho người già và có chính sách khuyến khích các công ty thuê lao động trên 60 tuổi.

Để tăng tốc cho nền kinh tế và giảm thiểu tác động từ già hóa dân số, các nhà kinh tế học cho rằng chính phủ Thái Lan cần phải nhanh chóng tìm cách tăng năng suất lao động, nếu không lực lượng người lao động đang suy giảm sẽ không đủ sức hỗ trợ những người về hưu ở Thái Lan. Tuy vậy, các chuyên gia phân tích cho rằng, vấn đề quan trọng đối với sự phát triển kinh tế cũng như giảm thiểu các rủi ro từ già hóa dân số của Thái Lan hiện nay chính là việc cần giải quyết tốt các bất ổn chính trị hiện tại, có những chính sách phát triển kinh tế kết hợp với việc triển khai các hỗ trợ về dân số, xã hội phù hợp./.

Ngành Tài chính Yên Bái: Nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ được giao

Vũ Văn Minh

Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Yên Bái

Năm 2019, mặc dù tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Yên Bái còn gặp nhiều khó khăn ảnh hưởng đến đời sống người dân nói chung và công tác thu - chi ngân sách nói riêng, song ngành Tài chính Yên Bái đã có nhiều nỗ lực, tích cực, chủ động phối hợp với các cấp, các ngành, địa phương để phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao.



Ông Vũ Văn Minh, Giám đốc Sở Tài chính Yên Bái trao đổi thông tin với phóng viên Tạp chí Con số và Sự Kiện

Những thách thức không nhỏ

Kết thúc năm 2018, Yên Bái hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thu ngân sách với số thu đạt gần 3.000 tỷ đồng, tăng 16% so với năm 2017, vượt 44% dự toán Bộ Tài chính giao và vượt 31% dự toán của tỉnh. Tiếp đà thành công đó, năm 2019, Trung ương giao cho tỉnh Yên Bái thu 2.240 tỷ đồng, trong khi tỉnh đặt mục tiêu là 3.250 tỷ đồng. Đây là thách thức không hề nhỏ, bởi do mưa bão liên tiếp nên các nhà máy thủy điện (đơn vị đóng góp số thu lớn) phải sửa chữa, không vận hành được. Mặt khác, các mặt hàng có thể mạnh như: Gốm, sứ và tinh dầu quế cũng được dự báo sẽ gặp khó trong tiêu thụ. Thị trường bất động sản chưa có dấu hiệu phục hồi, các công trình xây dựng trên địa bàn không nhiều...

Nhận định trước các khó khăn, ngay từ đầu năm, Sở Tài chính

Yên Bái đã tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, phối hợp chỉ đạo tới các cơ quan Thuế, Hải quan, Văn phòng Đăng ký đất đai và Phát triển quỹ đất tỉnh Yên Bái để tập trung vào những vấn đề mang tính cấp thiết như: Tăng cường quản lý thu, khai thác triệt để các nguồn thu mới phát sinh, chống thất thu, chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế; giảm nợ đọng thuế; quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản... Nhờ có sự chủ động, linh hoạt nhiều phương án thu ngân sách nên 8 tháng đầu năm 2019 toàn tỉnh thu đạt gần 1.600 tỷ đồng, tăng 8% so với cùng kỳ, bằng 71% dự toán Trung ương giao.

Tuy nhiên, so với nhiệm vụ tỉnh giao, tính đến hết tháng 8/2019, thu ngân sách vẫn chưa đạt 50% dự toán. Chính vì vậy, Ngành Tài chính đã rà soát, phân tích và đánh giá từng khoản thu từ đó đưa các giải pháp bổ sung, tập trung vào những nhóm chính như: Chống thất thu thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và chống thất thu thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động xây dựng cơ bản, quảng bá mời gọi các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư các quỹ đất, đôn đốc các đơn vị trúng đấu giá quyền SDD thực hiện các nghĩa vụ tài chính, tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa, đặc biệt với nhóm sản phẩm có thế mạnh của địa phương như khoáng sản làm vật liệu xây dựng...

Đẩy mạnh cải cách hành chính và ứng dụng CNTT

Những năm gần đây, công tác cải cách hành chính luôn được lãnh đạo Sở Tài chính Yên Bái quan tâm chỉ đạo. Cụ thể, Sở thực hiện cơ chế "một cửa liên thông",

thực hiện công bố, niêm yết công khai toàn bộ các (TTHC) trên cổng thông tin điện tử, tại nơi tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công và dịch vụ bưu chính công ích; Rà soát và rút ngắn thời gian giải quyết TTHC so với thời gian giải quyết do Bộ, ngành Trung ương quy định; Sắp xếp bộ máy ổn định, tinh gọn đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Với mục tiêu phân cấp mạnh về cơ sở, Sở tham mưu để UBND tỉnh tiếp tục triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của người đứng đầu trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và từng tập thể, cá nhân; trình UBND tỉnh ban hành các quyết định liên quan đến phân cấp quản lý ngân sách địa phương, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp ở địa phương...

Song song với thực hiện cải cách hành chính, thời gian qua, Sở Tài chính Yên Bái đã tăng cường đầu tư hạ tầng và ứng dụng CNTT trong công tác quản lý tài chính ngân sách, trong các quy trình xử lý công việc của đơn vị... Theo đánh giá xếp hạng về chỉ số sẵn sàng ứng dụng CNTT trong khối Sở Tài chính địa phương do Bộ Tài chính phối hợp với Hội Tin học Việt Nam thực hiện hàng năm, Sở Tài chính Yên Bái nhiều năm luôn nằm trong top 10 của cả nước (năm 2018 xếp hạng 7/63). Sở Tài chính Yên Bái được đánh giá cao với một số nội dung nổi bật như: Triển khai, nâng cấp đầy đủ và kịp thời các ứng dụng tin học; nâng cao khả năng cung cấp số liệu trong các hoạt động nghiệp vụ chủ chốt.../.

Ngành Ngân hàng Yên Bái trong nhiều năm qua đã luôn bám sát các định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh. Hoạt động tín dụng được nâng cao cả về chất lượng và tính an toàn, các đối tượng cho vay và các loại hình dịch vụ ngày càng đa dạng, đã góp phần tích cực duy trì, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh, đồng thời thực thi có hiệu quả mục tiêu, chính sách của Chính phủ về ổn định thị trường tiền tệ và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

Theo số liệu của Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Yên Bái: Mạng lưới ngân hàng trên địa bàn tỉnh ngày càng được mở rộng, đến 31/12/2018 có 9 Chi nhánh ngân hàng loại I, tăng 02 chi nhánh so với cuối năm 2015; 10 Chi nhánh loại II; 52 phòng giao dịch, tăng 7 phòng so với cuối năm 2015; 42 điểm máy rút tiền tự động ATM, tăng 7 máy so với cuối năm 2015; 20 phòng giao dịch Bưu điện trực thuộc Chi nhánh NHTMCP Bưu điện Liên Việt; 180 điểm giao dịch lưu động của NHCSXH tại UBND các xã, phường, thị trấn trong tỉnh; 17 quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) và 04 điểm giao dịch lưu động bằng ô tô chuyên dùng của NHNo&PTNT Chi nhánh huyện.

Tổng nguồn của các Chi nhánh ngân hàng, QTDND đến 31/12/2018 đạt 23.660 tỷ đồng, tăng 1,75 lần so với 31/12/2015; Tổng dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế đạt 20.607 tỷ đồng, tăng 8.875 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng dư nợ bình quân hàng năm là 20,52%. Tỷ lệ nợ xấu nội bảng so với tổng dư nợ luôn thấp dưới 1%.

Các chương trình tín dụng tiếp tục được triển khai và đạt hiệu quả tốt so với năm 2015 gồm: (i) Chương trình kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp được đẩy mạnh, lũy kế thực hiện (từ tháng 5/2014) đến 31/12/2018, các Chi nhánh

Ngành Ngân hàng Yên Bái: THỰC HIỆN TỐT VAI TRÒ LÀ KÊNH CUNG CẤP NGUỒN VỐN CHỦ LỰC CHO NỀN KINH TẾ

Bùi Trung Thu

Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Yên Bái

Những năm qua, ngành Ngân hàng Yên Bái đã không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng phục vụ, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Ngành đã thực hiện tốt vai trò là kênh dẫn vốn chủ lực, đưa nguồn vốn tín dụng vào vận hành hiệu quả ở tất cả các ngành là động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh Yên Bái.



Lãnh đạo Ngân hàng CSXH huyện Văn Chấn trao đổi thông tin với người dân vay vốn tín dụng chính sách để phát triển kinh tế gia đình tại bản Noong Phai, xã Phúc Sơn.

Ảnh: Tư liệu.

ngân hàng thương mại đã cam kết hỗ trợ vốn vay đối với 493 doanh nghiệp, số tiền cam kết cho vay là 8.692 tỷ đồng và dư nợ là 6.592 tỷ đồng; cam kết hỗ trợ giảm lãi suất cho 24 khách hàng là 188 tỷ đồng, dư nợ là 113 tỷ đồng... từ đó đã góp phần tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh; (ii) Dư nợ cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đạt 9.550 tỷ đồng, tăng 4.161 tỷ đồng so với 31/12/2015; (iii) Tổng dư nợ cho vay thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới đạt 7.142 tỷ đồng, tăng 6.332 tỷ đồng so với 31/12/2015, đã góp phần giúp 13 xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm 2018, đưa tổng số xã trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới lên 46 xã, tăng 40 xã so với năm 2015.

Bên cạnh đó, Ngành tiếp tục chỉ đạo các Chi nhánh ngân hàng, nhất là NHCSXH triển khai

thực hiện tốt Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ "Về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo", trong đó đã tham mưu cho UBND Tỉnh quan tâm, dành một phần nguồn vốn của địa phương ủy thác cho NHCSXH để cho vay các đối tượng chính sách xã hội. Do đó, dư nợ 13 Chương trình tín dụng của NHCSXH đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách xã hội liên tục tăng qua các năm. Thời điểm 31/12/2008 dư nợ mới đạt 695 tỷ đồng đã tăng lên 2.768 tỷ đồng thời điểm 31/12/2018 (tăng 3,98 lần).

Công tác an sinh xã hội, được các Chi nhánh ngân hàng trên địa bàn triển khai thực hiện tích cực, như: Xây dựng phòng học, xây nhà tình nghĩa, chi học bổng cho các cháu có hoàn cảnh khó khăn, ủng hộ thiên tai bão lụt... với tổng trị giá là 17.293 triệu đồng.

Trong thời gian tới, ngành Ngân hàng Yên Bái tiếp tục chỉ đạo toàn hệ thống trên địa bàn bám sát chỉ đạo của Chính phủ, NHNN Việt Nam, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh để triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp điều hành chính sách tiền tệ, tín dụng góp phần ổn định kinh tế, hỗ trợ thị trường, duy trì tăng trưởng và góp phần thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu KT - XH mà Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2015-2020 đã đề ra./.



HẢI QUAN YÊN BÁI: LUÔN ĐỒNG HÀNH CÙNG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP



Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng, Phó Chi cục trưởng, Chi cục Hải quan Yên Bái Trao đổi công việc với đồng nghiệp.

Ảnh: Tư liệu.

Những năm qua, Chi cục Hải quan Yên Bái (trực thuộc Cục Hải quan thành phố Hà Nội) luôn nỗ lực khắc phục mọi khó khăn của một tỉnh miền núi, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa hải quan, tạo điều kiện tốt nhất cho các doanh nghiệp trong việc làm thủ tục thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu; từng bước củng cố và hoàn thiện bộ máy thực thi công vụ... đã giúp Chi cục hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, góp phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh Yên Bái.

Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng, Phó Chi cục trưởng, Chi cục Hải quan Yên Bái cho biết: "Ngay từ đầu năm 2018, Chi cục đã xây dựng kế hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thông qua việc chủ động hỗ trợ các doanh nghiệp trong quá trình khai báo, làm thủ tục hải quan; hướng dẫn các doanh nghiệp chấp hành tốt các quy định, chế độ quản lý đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu... Bên cạnh đó, Chi cục cũng đã triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu; kiểm tra chặt chẽ các chỉ tiêu về tên hàng, trị giá, phân loại, xuất xứ, số lượng, trọng lượng do doanh nghiệp khai báo; tăng cường thu thập thông tin, xác định mặt hàng trọng điểm, có nguy cơ rủi ro cao để áp dụng các biện pháp kiểm tra phù hợp, ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, trong đó, tập trung vào các sản phẩm chế biến từ mặt hàng khoáng sản và lâm sản là thế mạnh của địa phương; đẩy mạnh kiểm tra sau thông quan đối với các tờ khai có nghi ngờ về giá, về phân loại".

Cùng với đó, Chi cục còn đẩy mạnh việc xây dựng quan hệ đối tác, hợp tác với doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu nhằm tạo sự gắn kết trong thực hiện nhiệm vụ. Năm 2018, Chi cục Hải quan Yên Bái có 147 doanh nghiệp làm thủ tục xuất nhập khẩu, với số lượng tờ khai 9524 tờ; kim ngạch XNK đạt 181,8 triệu USD; số thu ngân sách Nhà nước đạt 254 tỷ đồng, tăng 49,41% so với KH giao. Tính đến hết tháng 9/2019, Chi cục đã thực hiện đăng ký làm thủ tục hải quan cho 128 doanh nghiệp với số lượng tờ khai 8186 tờ; tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt gần 168,5 triệu USD; số thu ngân sách Nhà nước đạt 202 tỷ đồng, bằng 91,82% KH giao cả năm. Đặc biệt, việc triển khai dịch vụ công trực tuyến tại Chi cục đã góp phần giảm chi phí, tiết kiệm thời gian và tránh gây phiền hà cho doanh nghiệp. Mọi hồ sơ đều được xử lý trên hệ thống và trong thời gian sớm nhất.

Để có được sự tin nhiệm từ cộng đồng DN, Chi cục đã thực hiện đúng các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu và các quy trình thủ tục hải quan. Hằng năm, Chi cục đều tổ chức Hội nghị đối thoại Hải quan - Doanh nghiệp, giải đáp thỏa đáng các vướng mắc về thủ tục hải quan, chính sách thuế cho các doanh nghiệp; Tạo mọi thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động XNK, góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn đơn vị quản lý.

Theo bà Nguyễn Thị Thanh Hằng, mục tiêu trong những năm tới của Chi cục Hải quan Yên Bái là xây dựng đơn vị ngày càng chuyên nghiệp và hiện đại, có cơ chế chính sách đầy đủ và minh bạch; đơn giản hóa các thủ tục hành chính dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu tập trung và áp dụng rộng rãi phương thức quản lý rủi ro; xây dựng đội ngũ CBCC hải quan chuyên nghiệp, có trình độ chuyên sâu...

Để thực hiện các mục tiêu trên, Chi cục Hải quan Yên Bái sẽ tập trung vào các giải pháp cụ thể như: Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa hải quan, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu; thực hiện quyết liệt các giải pháp thu ngân sách đảm bảo đạt và vượt chỉ tiêu được giao; tăng cường công tác đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, đấu tranh phòng chống ma túy, thực hiện tốt nhiệm vụ là cơ quan thường trực Ban chỉ đạo 389 của tỉnh; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và đảm bảo liêm chính hải quan./.

Trọng Nghĩa

XÃ TUY LỘC: TRÊN LỘ TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

Năm 2014, xã Tuy Lộc là địa phương đầu tiên của tỉnh Yên Bái được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (NTM) sau 3 năm triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về XDNTM. Đầu năm 2019, Xã tiếp tục được Thành phố tin tưởng chọn là một trong 5 xã triển khai XDNTM nâng cao. Để duy trì các tiêu chí của xã NTM và nâng chất lượng các tiêu chí NTM nâng cao, xã Tuy Lộc đã xác định lấy kinh tế làm trọng tâm, xây dựng đời sống nhân dân giàu mạnh, tạo động lực hoàn thành nhiệm vụ XDNTM nâng cao.



Người dân xã Tuy Lộc chăm sóc rau vụ đông đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Ảnh: Tư liệu.

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, ông Nguyễn Anh Tuấn, Chủ tịch UBND xã phấn khởi chia sẻ: Từ khi được công nhận đạt chuẩn NTM năm 2014, diện mạo nông thôn Xã đã có nhiều thay đổi, khang trang, sạch đẹp, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng lên. Đầu năm 2019, theo kế hoạch của Thành phố Yên Bái, xã Tuy Lộc được tin tưởng chọn là mô hình điểm cùng với 4 xã khác triển khai XDNTM nâng cao. Mục tiêu đặt ra là đến cuối năm 2019, Xã sẽ hoàn thành kế hoạch và đạt xã NTM nâng cao.

Ngay từ khi được chọn là xã XDNTM nâng cao, cấp ủy, chính quyền xã đã tích cực đẩy mạnh công tác tuyên truyền và định hướng công việc cụ thể để nhân dân

hiểu rõ nhiệm vụ và ý thức được vai trò chủ thể của mình. Bên cạnh đó, nhờ làm tốt công tác củng cố và nâng cao các tiêu chí nên xã Tuy Lộc gặp nhiều thuận lợi để thực hiện các nhóm tiêu chí của xã NTM nâng cao. Theo đó, trong số 5 nhóm tiêu chí nâng cao theo quy định, đến nay xã đã cơ bản đạt được. Hiện Xã đang tích cực thực hiện, đồng thời triển khai cho các thôn đăng ký công trình, phần việc, ưu tiên trồng hoa cây cảnh ở hai bên tuyến đường trục xã, trục thôn. Xã cũng phối hợp với Sở Giao thông Vận tải, ngành Đường sắt giải phóng khu hành lang đường Yên Bái - Khe Sang, sau đó giao lại cho các thôn trồng hoa, kết hợp với Thành phố đầu tư điện chiếu sáng, tạo cảnh quan môi trường sạch sẽ.

Song song với việc tập trung hoàn thiện các tiêu chí còn lại, Xã tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu và đa dạng hóa ngành nghề. Thu hút nhân dân trong xã tham gia lao động tại nhiều lĩnh vực, nhờ đó đời sống kinh tế người dân được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người khoảng 40 triệu đồng/người/năm. Xã đã tiến hành đổi thửa, hình thành những vùng sản xuất rau tập trung quy mô lớn theo hướng hàng hóa chất lượng cao và an toàn, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để tăng năng suất cây trồng. Nhờ đó, năm 2018, năng suất rau của xã đạt 2.540 tấn trên diện tích gieo trồng 150 ha, trong đó rau an toàn đạt 106,49 tấn với 13,25 tấn được dán tem nhãn. Đồng thời, Xã tạo điều kiện và khuyến khích nhân dân tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đầu tư nhà lưới trồng hoa, kết hợp kinh doanh hoa và mở dịch vụ cho thuê địa điểm chụp ảnh. Trên địa bàn Xã đến nay đã có trên 2 ha hoa chuyên canh, tập trung chủ yếu ở thôn Bái Dương, ở các thôn khác trồng xen canh hoặc theo mùa.

Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền, định hướng và triển khai đồng bộ có hiệu quả công tác duy trì và nâng chất các tiêu chí XDNTM, đời sống nhân dân trong xã được đảm bảo, kinh tế phát triển. Qua đó, các tiêu chí NTM nâng cao đã đạt tiếp tục được duy trì, nâng chất; các tiêu chí chưa đạt dần được hoàn thiện. Trong thời gian tới với sự quan tâm chỉ đạo đầy tâm huyết của Đảng ủy, các cấp lãnh đạo cùng tinh thần đoàn kết đồng lòng của bà con nhân dân. Tin rằng, xã Tuy Lộc sẽ tiếp tục phát huy những thành quả đã đạt được, phấn đấu hoàn thành đạt xã NTM nâng cao đúng thời hạn và xứng đáng là tấm gương sáng đi đầu trong phong trào XDNTM của Thành phố./.

P.V

XÃ CHẤN THỊNH: CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Xã Chấn Thịnh nằm ở phía Đông Nam, cách trung tâm huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái 40 km. Sau 7 năm bắt đầu triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới (XDNTM), đến nay xã Chấn Thịnh đã hoàn thành 19/19 tiêu chí NTM và đang hoàn tất các thủ tục để được công nhận xã đạt chuẩn NTM năm 2019.

Ông Hà Văn Thịnh, Chủ tịch UBND xã Chấn Thịnh cho biết: “Ngay từ khi bắt đầu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về XDNTM, Đảng bộ, chính quyền xã đã xác định đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, chương trình tổng thể mang tính dài hạn về phát triển kinh tế - xã hội, chính trị và an ninh quốc phòng tại địa phương, nên xã đã tập trung mọi nguồn lực quyết tâm thực hiện thành công nhiệm vụ xây dựng xã Chấn Thịnh đạt chuẩn NTM”.

Xã đã thành lập Ban chỉ đạo, Ban quản lý xã, các Ban phát triển thôn và kiện toàn để phù hợp với nhiệm vụ chung; thành lập tổ tiến hành đánh giá, rà soát thực trạng các tiêu chí; xây dựng Đồ án quy hoạch và có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương; xây dựng kế hoạch thực hiện các tiêu chí cụ thể từng năm, từng giai đoạn.

Xác định công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực tham gia XDNTM là nhiệm vụ quan trọng, có tính chất quyết định đến việc thành công của Chương trình XDNTM, Đảng ủy, chính quyền Xã đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức các hoạt động thông tin,



Mô hình trồng cam, chanh của gia đình anh Nguyễn Ngọc Tú, thôn Cao 2 (người đứng giữa) với gần 1 ha cam sành và chanh đào, hàng năm cho thu nhập trên 100 triệu đồng

Ảnh: Tư liệu.

tuyên truyền, phổ biến về các chủ trương, chính sách và cách thức tiến hành XDNTM sâu rộng đến cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân với nhiều hình thức đa dạng, phong phú.

Trong quá trình XDNTM, Đảng bộ, chính quyền xã Chấn Thịnh luôn thực hiện triệt để nguyên tắc “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân thụ hưởng”. Với phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm, huy động nội lực là chính, tranh thủ sự đầu tư hỗ trợ của Nhà nước”; Xã đã tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất, đóng góp công sức, tiền của, vật liệu để xây dựng cơ sở hạ tầng như: Làm đường giao thông, xây dựng hệ thống thủy lợi, trường học, trạm y tế xã, nhà văn hóa, sân thể thao...

Bên cạnh đó, xã Chấn Thịnh cũng đã thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội. Nhờ vậy, đã tạo được

bước đột phá và đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội xã từng bước được đầu tư xây dựng, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp với lợi thế của địa phương, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao.

Ông Hà Văn Thịnh chia sẻ: Mặc dù xã Chấn Thịnh đã cán đích nông thôn mới, song do đây là chương trình không có điểm cuối, cấp ủy Đảng, chính quyền xã xác định sẽ tiếp tục duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng 19/19 tiêu chí NTM đã đạt được để từng bước xây dựng xã Chấn Thịnh theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa, gắn nông lâm nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ, từng bước nâng cao đời sống cả về vật chất lẫn tinh thần cho nhân dân trên địa bàn./.

P.V

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ II - 10/2019 (560) Ra hàng tháng. Năm thứ 58

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tiến Sơn

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Ra quân điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019

4. Hội thảo tham vấn báo cáo nghiên cứu định lượng về trẻ em khuyết tật và các dịch vụ xã hội cơ bản

5. Hợp báo về Hội nghị Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 Khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể và Diễn đàn Kinh tế hợp tác, hợp tác xã năm 2019

KINH TẾ - XÃ HỘI

7. Việt Nam hướng tới nền kinh tế tuần hoàn

Thu Hường

10. Tăng cường liên kết giữa các địa phương, vùng trong sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

Ngọc Linh

15. Nghị quyết số 50-NQ/TW: Mở ra kỷ nguyên mới trong thu hút FDI

Thu Hường

18. Xu hướng sản xuất kinh doanh ngành xây dựng quý III và dự báo quý IV năm 2019

20. Kết nối hợp tác xã vào chuỗi cung ứng giá trị

Bích Ngọc

23. Tăng cường năng lực cho ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi

Gia Linh

26. Ngành Hồ tiêu với bài toán cung cầu

Thu Hiền

28. Phát triển du lịch nông nghiệp trên thế giới và thực trạng ở Việt Nam

Thu Hòa

31. Tình hình lao động việc làm cả nước 9 tháng năm 2019

33. Vốn tín dụng cho công tác xóa đói giảm nghèo

Linh Đạt

36. Giáo dục đại học: Vài nét về phân bổ ngân sách nhà nước

NCS. Hoàng Thanh Huyền

39. Tin địa phương

41. Xã Đạp Thanh: Đột phá phát triển để thoát nghèo và xây dựng nông thôn mới

Thành Nam

QUỐC TẾ

42. Quản lý đô thị hiệu quả: Kinh nghiệm từ một số quốc gia trên thế giới

Trúc Linh

45. Thái Lan đối mặt với già hóa dân số

Bảo Linh

YÊN BÁI - TIỀM NĂNG VÀ CƠ HỘI HỢP TÁC ĐẦU TƯ

47. Ngành Tài chính Yên Bái: Nỗ lực hoàn thành các nhiệm vụ được giao

Vũ Văn Minh

48. Ngành Ngân hàng Yên Bái: Thực hiện tốt vai trò là kênh cung cấp nguồn vốn chủ lực cho nền kinh tế

Bùi Trung Thu

49. Hải quan Yên Bái: Luôn đồng hành cùng sự phát triển của doanh nghiệp

Trọng Nghĩa

50. Xã Tuy Lộc: Trên lộ trình xây dựng nông thôn mới nâng cao

51. Xã Chấn Thịnh: Chung sức xây dựng nông thôn mới

CÔNG TY TNHH ĐẠI LỢI

KHÔNG NGỪNG NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



Thăm quan khu điều hành Nhà máy sản xuất nước sinh hoạt thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên

Cho những vụ mùa thắng lợi

Xuất phát từ thực tế phần lớn các công trình thủy lợi đều được xây dựng từ lâu nên không tránh khỏi việc xuống cấp, ngoài ra ý thức của một số người dân còn hạn chế nên tình trạng xâm hại công trình và xả thải vào kênh mương còn diễn ra, đặc biệt do việc biến đổi khí hậu nên hạn hán, mưa lũ diễn ra thất thường ngày càng cực đoan hơn khiến cho việc quản lý, khai thác các công trình thủy lợi cũng khó khăn hơn.

Trước thực tế đó, Công ty đã tranh thủ các nguồn lực đầu tư của Tỉnh để bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên các công trình hạng mục. Cụ thể, năm 2018, Công ty đã bảo dưỡng và sửa chữa gần 200 hạng mục công trình bị hư hỏng, xuống cấp với tổng giá trị trên 6,7 tỷ đồng. Công ty phối hợp với các ban, ngành chức năng của tỉnh, của 2 huyện sửa chữa nâng cấp được 17 công trình với tổng kinh phí trên 14,83 tỷ đồng; Tổ chức nạo vét, phát dọn trên 2.100 km kênh mương với tổng kinh phí 4,03 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Công ty cũng nhận được sự giúp đỡ tạo điều kiện của các ban, ngành, đặc biệt sự đồng hành của huyện Văn Yên, Lục Yên trong việc huy động nhân dân tham gia nạo vét, kiên cố hoá hệ thống kênh mương nội đồng.

Để đảm bảo cung cấp đủ nước phục vụ cho nhân dân, Công ty đã

Công ty TNHH Đại Lợi là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi trên địa bàn 2 huyện Văn Yên và Lục Yên với diện tích phục vụ là gần 13 nghìn ha. Không chỉ làm tốt nhiệm vụ công ích góp phần tạo nên mùa vụ bội thu, Công ty còn được giao nhiệm vụ quản lý vận hành Nhà máy nước Mậu A. Với sự quản lý chặt chẽ và khoa học, Công ty luôn đảm bảo chất lượng nước cũng như nâng cao tinh thần phục vụ khách hàng, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và phát triển đô thị của thị trấn Mậu A.

bám sát mục tiêu, nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp của các xã để xây dựng kế hoạch tưới tiêu cho từng khu vực; đồng thời phối hợp chặt chẽ với ngành điện và các đơn vị sử dụng nước để tổ chức và vận hành cấp nước theo đúng kế hoạch. Nhờ sự phối hợp chặt chẽ này, công tác phục vụ sản xuất được tiến hành thuận lợi, không để xảy ra tình trạng thiếu nước, góp sức cùng người dân tạo nên những mùa vụ bội thu, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân.

Làm tốt công tác cung cấp nước sạch

Với kinh nghiệm và năng lực quản lý vận hành hệ thống các công trình thủy lợi, Công ty TNHH Đại

Lợi được UBND tỉnh tin tưởng giao quản lý và vận hành nhà máy nước sạch Mậu A. Kể từ khi nhận chuyển giao, các tài sản, trang thiết bị của nhà máy nước Mậu A được quản lý chặt chẽ, tu sửa, bảo dưỡng thường xuyên, các sự cố đường ống được khắc phục kịp thời không để xảy ra tình trạng mất nước kéo dài.

Không dừng lại ở đó, năm 2017, Công ty tiếp tục cải tạo và mở mới 1,7 km đường ống cấp 1- 2, năm 2018 mở rộng được 5,8 km đường ống tại các Khu II, Khu V, đường Thanh Niên, đường Ngô Gia Tự... Qua đó, Công ty tiếp tục mở rộng phạm vi phục vụ, phát triển thêm khách hàng mới. Năm 2018, Công ty cung cấp nước cho gần 2,9 nghìn hộ dân với chất lượng nước đạt Quy chuẩn QCVN 01:2009/BYT của Bộ Y tế về chất lượng nước ăn uống. Đây là kết quả đáng khích lệ, cho thấy công ty đã phát huy được tối đa giá trị sử dụng của các công trình.

Mặt khác, công ty đã có nhiều đổi mới nhằm đáp ứng tốt nhu cầu khách hàng như: Cải tiến quy trình lắp đặt mới theo hướng gọn nhẹ rõ ràng công khai minh bạch, tạo văn hóa giao tiếp thân thiện gần gũi giữa nhân viên với khách hàng...

Nhờ những nỗ lực không ngừng, Công ty đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ chính trị được giao là đảm bảo đủ nước phục vụ nông nghiệp, cung cấp nước sạch ổn định đảm bảo chất lượng. Không những thế, các chỉ tiêu về tài chính đều đạt và vượt kế hoạch. Cụ thể, doanh thu năm 2018 đạt 20,2 tỷ đồng (vượt 6% kế hoạch), lợi nhuận sau thuế là 656 triệu đồng (vượt 2,5% kế hoạch), nộp ngân sách 778 triệu đồng (tăng 29,7% so với kế hoạch). Công ty đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho 53 cán bộ công nhân viên, với thu nhập bình quân 8,5 triệu/người/tháng (vượt kế hoạch 6,3%)...

Trịnh Long

QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CHẤN THỊNH

Tạo niềm tin - Nâng vị thế

Quỹ tín dụng nhân dân xã Chấn Thịnh được thành lập từ năm 1996. Trong suốt chặng đường 23 năm hoạt động, Quỹ nhiều lần đối mặt với các khó khăn, thách thức trong đó có lúc tưởng chừng như không thể vượt qua được (nhất là tại thời điểm Quỹ phải thực hiện tái cơ cấu). Tuy nhiên, bằng những quyết sách đúng đắn của Hội đồng quản trị, cùng với sự quyết tâm của Ban Giám đốc, Quỹ từng bước cải thiện chất lượng các hoạt động tín dụng, dịch vụ. Những năm gần đây, Quỹ liên tục tăng trưởng về cả nguồn vốn và dư nợ, từng bước tạo dựng niềm tin với nhân dân trên địa bàn.



Quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) xã Chấn Thịnh được phép hoạt động trên địa bàn 2 xã Chấn Thịnh và Đại Lịch của huyện Văn Chấn. Đây là các địa phương có tốc độ phát triển khá nhanh, nhu cầu về vốn cho sản xuất hàng hóa của nhân dân rất lớn. Trong xu thế mở cửa và hội nhập, thị trường tín dụng luôn rộng mở và bình đẳng cho các tổ chức, doanh nghiệp cạnh tranh. Vấn đề đặt ra cho Quỹ là làm thế nào để nhân dân tin tưởng tham gia trở thành thành viên và vay vốn hoặc gửi tiền?

Xác định công tác cán bộ là gốc rễ của mọi công việc, vì vậy, xuyên suốt quá trình hoạt động từ khi thành lập đến nay Ban lãnh đạo Quỹ hết sức quan tâm đến công tác tuyển dụng, đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ. Theo đó, Quỹ đã bố trí sắp xếp công việc đồng thời hỗ trợ kinh phí để tạo điều kiện cho cán bộ, nhân viên đều được tham gia các chương trình đào tạo chuyên ngành kế toán, ngân hàng tài chính hoặc các khóa tập huấn ngắn hạn, bồi dưỡng nghiệp vụ do NH Nhà nước Việt Nam, Liên minh HTX tổ chức. Ngoài ra, Hội đồng quản trị

của Quỹ khuyến khích phong trào tự học, đồng thời tổ chức các buổi học tập theo chủ đề tại Quỹ cho tất cả cán bộ tham gia. Song song, Quỹ TDND đã xây dựng cơ chế tuyển dụng công khai, minh bạch để bổ sung thêm cán bộ trẻ có năng lực được đào tạo bài bản chính quy. Nhờ vậy, từ chỗ ban đầu không có cán bộ có trình độ nghiệp vụ trong lĩnh vực ngân hàng đến nay Quỹ đã có đội ngũ đủ năng lực, trình độ đủ khả năng hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công.

Nhằm tạo ra sự khác biệt trên thị trường tín dụng, Quỹ TDND xã Chấn Thịnh tập trung vào việc nâng cao chất lượng phục vụ. Trước hết, cán bộ của Quỹ từ bộ phận giao dịch tới tín dụng phải chuẩn chỉnh từ trang phục tới thái độ giao tiếp, trong công việc phải nhiệt tình, hăng hái và liêm khiết. Cán bộ của Quỹ sẵn sàng hỗ trợ thành viên, khách hàng làm các thủ tục cần thiết (nhất là các thủ tục liên quan tới cơ quan chính quyền cấp xã, huyện). Quỹ cũng tuyên truyền để thành viên phát hiện, tố cáo các hành vi tiêu cực, đồng thời sẵn sàng kiểm điểm, kỷ luật đối với cán bộ có biểu hiện sách nhiễu, gây khó dễ

cho khách hàng. Bên cạnh đó, Quỹ cũng chú trọng công tác động viên và khen thưởng kịp thời; cắt giảm tối đa các thủ tục, quy trình, đa dạng các sản phẩm tín dụng đảm bảo theo đúng hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước.

Xác định lợi thế của Quỹ là sự am hiểu địa bàn, Quỹ tích cực xây dựng mối quan hệ mật thiết với các ban ngành đoàn thể, các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương. Vì thế, các phương án hoạt động của Quỹ luôn theo sát các mục tiêu phát triển KT-XH của địa phương, hỗ trợ người dân và góp phần cùng địa phương thực hiện thành công các chương trình, nghị quyết.

Với những giải pháp then chốt như vậy, trong những năm gần đây, Quỹ duy trì được sự phát triển ổn định về cả quy mô nguồn vốn lẫn dư nợ cho vay (bình quân khoảng 17-20%). Đến hết ngày 31/12/2018, số dư tiền gửi của Quỹ là 54,598 tỷ đồng tăng 15,68% so với cùng kỳ, dư nợ đạt 56,309 tỷ đồng, tăng 27,85% so với năm trước. Số thành viên tham gia quỹ mở rộng lên là 1.489 người, góp phần đảm bảo nguồn vốn huy động tại chỗ (huy động trong thành viên đạt 61,89%). Trong năm 2018 Quỹ đã hỗ trợ thành viên xây dựng và nâng cấp 128 nhà kiên cố, 27 hộ mua xe vận tải, 05 máy xúc, trồng mới và chăm sóc 80 ha rừng, mua 260 con trâu bò, hơn 7.500 con lợn giống...

Với những đóng góp hiệu quả cho sự phát triển của các thành viên, Quỹ TDND Chấn Thịnh đã thực sự trở thành địa chỉ tin cậy và điểm tựa giúp thành viên thoát nghèo, vươn lên làm giàu. Chính sự tin tưởng đó là phần thưởng có ý nghĩa nhất cho những nỗ lực vượt khó vươn lên không ngừng của Quỹ. Đây chính là động lực để Quỹ tiếp tục nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ, hiệu quả hoạt động. /.